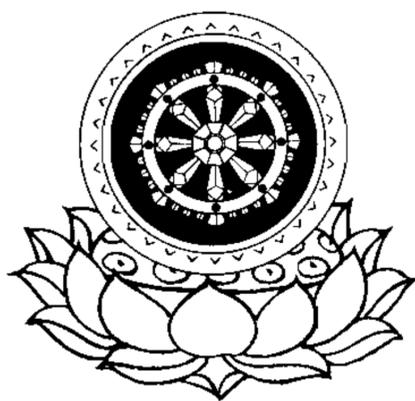


LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 3

BỘ A-HÀM
III



HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 3

Tổ chức và điều hành:

Sa môn Thích Tịnh Hạnh

Với sự cộng tác của:

- Hòa thượng Thích Phổ Tuệ;
 - Hòa thượng Giáo sư Thích Quảng Độ;
 - Hòa thượng Thích Đồng Minh;
 - Thượng tọa Giáo sư Thích Tuệ Sĩ;
 - Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát (*Trí Siêu*);
 - Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa (*Nguyên Hồng*);
- v.v...

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 3

BỘ A-HÀM

III

KINH
TRUNG A-HÀM

SỐ 1

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN



NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- Viết hoa toàn bộ:

1. **Tên người:** (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. **Tên nước:** Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...
3. **Tôn xưng danh hiệu Phật:** Đức Như Lai, Bạc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
4. **Tác phẩm, kinh sách:** luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- Viết hoa chữ đầu:

1. **Địa danh:** thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh:** Bát chánh đạo, Tứ thánh đế, Khổ xuất yếu thánh đế...
3. **Phẩm bậc, quả vị tôn kính:** Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. **Chủng loại:** chư Thiên
5. **Phương hướng:** phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- Viết hoa chữ đầu + gạch nối: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. **Nhân danh:** Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. **Địa danh:** nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh:** A-lại-da, Tam-phật-đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. **Phẩm bậc, quả vị:** Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. **Chủng loại:** A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- Gạch nối: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

ví dụ: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)
ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...
2. **Viết thành số:** số hiệu kinh, số trang dẫn
ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ Âm “y” và “i”: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.
ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵: viết là “**Phạm**” không viết là “**Phạn**” (phát âm theo chữ *Brahma*).
- ✓ 慧: viết là “**Tuệ**” không viết là “**Huệ**”.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 9 năm 2000

Sa môn THÍCH TỊNH HẠNH

MỤC LỤC

SỐ 26 - KINH TRUNG A-HÀM (I)

| | |
|---|-----|
| PHẨM THỨ 1: PHẨM BẢY PHÁP | 3 |
| 1. KINH THIỆN PHÁP | 5 |
| 2. KINH TRÚ ĐẠC THỌ | 11 |
| 3. KINH THÀNH DỤ..... | 15 |
| 4. KINH THỦY DỤ | 23 |
| 5. KINH MỘC TÍCH DỤ..... | 29 |
| 6. KINH THIỆN NHÂN VÃNG..... | 37 |
| 7. KINH THẾ GIAN PHƯỚC..... | 43 |
| 8. KINH THẤT NHẬT..... | 47 |
| 9. KINH THẤT XA | 53 |
| 10. KINH LẬU TẬN..... | 63 |
| PHẨM THỨ 2: PHẨM NGHIỆP TƯƠNG ƯNG | 69 |
| 11. KINH DIÊM DỤ | 71 |
| 12. KINH HÒA-PHÁ..... | 77 |
| 13. KINH ĐỘ..... | 83 |
| 14. KINH LA-VÂN | 89 |
| 15. KINH TƯ | 97 |
| 16. KINH GIÀ-LAM..... | 101 |
| 17. KINH GIÀ-DI-NI | 109 |
| 18. KINH SƯ TỬ..... | 115 |
| 19. KINH NI-KIẾN..... | 125 |
| 20. KINH BA-LA-LAO | 139 |
| PHẨM THỨ 3: PHẨM XÁ-LÊ TỬ TƯƠNG ƯNG | 155 |
| 21. KINH ĐẰNG TÂM..... | 157 |
| 22. KINH THÀNH TỰU GIỚI | 163 |
| 23. KINH TRÍ | 169 |
| 24. KINH SƯ TỬ HỒNG | 177 |
| 25. KINH THỦY DỤ | 183 |
| 26. KINH CÙ-NI-SƯ | 187 |
| 27. KINH PHẠM CHÍ ĐÀ-NHIÊN | 193 |
| 28. KINH GIÁO HÓA BỆNH | 205 |

| | |
|---|-----|
| 29. KINH ĐẠI CÂU-HI-LA | 219 |
| 30. KINH TƯỢNG TÍCH DỤ | 233 |
| 31. KINH PHÂN BIỆT THÁNH ĐẾ | 245 |
| PHẨM THỨ 4: PHẨM VỊ TẦNG HỮU PHÁP | 257 |
| 32. KINH VỊ TẦNG HỮU PHÁP | 259 |
| 33. KINH THỊ GIẢ | 269 |
| 34. KINH BẠC-CÂU-LA | 283 |
| 35. KINH A-TU-LA | 287 |
| 36. KINH ĐỊA ĐỘNG | 295 |
| 37. KINH CHIÊM-BA | 301 |
| 38. KINH ÚC-GIÀ TRƯỞNG GIẢ (I) | 307 |
| 39. KINH ÚC-GIÀ TRƯỞNG GIẢ (II) | 315 |
| 40. KINH THỦ TRƯỞNG GIẢ (I) | 321 |
| 41. KINH THỦ TRƯỞNG GIẢ (II) | 329 |
| PHẨM THỨ 5: PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG | 331 |
| 42. KINH HÀ NGHĨA | 333 |
| 43. KINH BẤT TƯ | 337 |
| 44. KINH NIỆM | 339 |
| 45. KINH TÀM QUÝ (I) | 341 |
| 46. KINH TÀM QUÝ (II) | 343 |
| 47. KINH GIỚI (I) | 345 |
| 48. KINH GIỚI (II) | 347 |
| 49. KINH CUNG KÍNH (I) | 349 |
| 50. KINH CUNG KÍNH (II) | 351 |
| 51. KINH BỔN TẾ | 353 |
| 52. KINH THỰC (I) | 357 |
| 53. KINH THỰC (II) | 363 |
| 54. KINH TẬN TRÍ | 367 |
| 55. KINH NIẾT-BÀN | 371 |
| 56. KINH DI-HÊ | 375 |
| 57. KINH TỨC VỊ TỈ-KHEO THUYẾT | 381 |
| PHẨM THỨ 6: PHẨM VƯƠNG TƯƠNG ƯNG | 385 |
| 58. KINH THẤT BẢO | 387 |
| 59. KINH TAM THẬP NHỊ TƯỚNG | 389 |
| 60. KINH TỨ CHÂU | 395 |
| 61. KINH NGŨ PHẦN DỤ | 403 |
| 62. KINH TẦN-BỆ-SA-LA VƯƠNG NGHINH PHẬT | 409 |
| 63. KINH BỆ-BÀ-LĂNG-KỶ | 417 |
| 64. KINH THIÊN SỨ | 433 |
| 65. KINH Ô ĐIỀU DỤ | 447 |

| | |
|--|-----|
| 66. KINH THUYẾT BỔN | 457 |
| 67. KINH ĐẠI THIÊN NẠI LÂM | 471 |
| 68. KINH ĐẠI THIÊN KIẾN VƯƠNG | 487 |
| 69. KINH TAM THẬP DỤ..... | 501 |
| 70. KINH CHUYỂN LUÂN VƯƠNG | 509 |
| 71. KINH BỆ-TỨ..... | 527 |
| PHẨM THỨ 7: PHẨM TRƯỜNG THỌ VƯƠNG..... | 555 |
| 72. KINH TRƯỜNG THỌ VƯƠNG BỔN KHỞI..... | 557 |
| 73. KINH THIÊN..... | 583 |
| 74. KINH BÁT NIỆM | 589 |
| 75. KINH TỊNH BẤT ĐỘNG ĐẠO..... | 597 |
| 76. KINH ÚC-GIÀ-CHI-LA | 603 |
| 77. KINH SA-KÊ-ĐẾ TAM TỘC TÁNH TỬ..... | 607 |
| 78. KINH PHẠM THIÊN THỈNH PHẬT | 617 |
| 79. KINH HỮU THẮNG THIÊN | 627 |
| 80. KINH CA-HI-NA..... | 637 |
| 81. KINH NIỆM THÂN..... | 649 |
| 82. KINH CHI-LY-DI-LÊ | 661 |
| 83. KINH TRƯỞNG LÃO THƯỢNG TÔN THỤY MIÊN | 669 |
| 84. KINH VÔ THÍCH | 675 |
| 85. KINH CHÂN NHÂN | 679 |
| 86. KINH THUYẾT XỨ | 685 |
| PHẨM THỨ 8: PHẨM UẾ | 701 |
| 87. KINH UẾ PHẨM | 703 |
| 88. KINH CẦU PHÁP | 717 |
| 89. KINH TỖ-KHEO THỈNH..... | 725 |
| 90. KINH TRI PHÁP | 731 |
| 91. KINH CHU-NA VẤN KIẾN | 735 |
| 92. KINH THANH BẠCH LIÊN HOA DỤ..... | 741 |
| 93. KINH THỦY TỊNH PHẠM CHÍ | 745 |
| 94. KINH HẮC TỖ-KHEO | 751 |
| 95. KINH TRỤ PHÁP | 757 |
| 96. KINH VÔ | 761 |
| PHẨM THỨ 9: PHẨM NHÂN | 763 |
| 97. KINH ĐẠI NHÂN | 765 |
| 98. KINH NIỆM XỨ | 783 |
| 99. KINH KHỔ ẤM (I) | 793 |
| 100. KINH KHỔ ẤM (II) | 801 |
| 101. KINH TẶNG THƯỢNG TÂM..... | 809 |
| 102. KINH NIỆM..... | 815 |

| | |
|---------------------------------|-----|
| 103. KINH SỬ TỬ HỒNG..... | 821 |
| 104. KINH ƯU-ĐÀM-BÀ-LA..... | 827 |
| 105. KINH NGUYỆN..... | 845 |
| 106. KINH TƯỚNG..... | 849 |
| PHẨM THỨ 10: PHẨM LÂM..... | 851 |
| 107. KINH LÂM (I)..... | 853 |
| 108. KINH LÂM (II)..... | 857 |
| 109. KINH TỰ QUÁN TÂM (I)..... | 861 |
| 110. KINH TỰ QUÁN TÂM (II)..... | 865 |
| 111. KINH ĐẠT PHẠM HẠNH..... | 869 |
| 112. KINH A-NÔ-BA..... | 875 |
| 113. KINH CHỮ PHÁP BỔN..... | 883 |
| 114. KINH ƯU-ĐÀ-LA..... | 887 |
| 115. KINH MẬT HOÀN DỤ..... | 889 |
| 116. KINH CÙ-ĐÀM-DI..... | 897 |



SỐ 26

KINH TRUNG A-HÀM (I)

中阿含經

Hán dịch: Cù-dàm Tăng-già-đê-bà

PHẨM THỨ 1: PHẨM BẢY PHÁP

1. KINH THIỆN PHÁP
2. KINH TRÚ ĐẠC THỌ
3. KINH THÀNH DỤ
4. KINH THỦY DỤ
5. KINH MỘC TÍCH DỤ
6. KINH THIỆN NHÂN VẮNG
7. KINH THẾ GIAN PHƯỚC
8. KINH THẤT NHẬT
9. KINH THẤT XA
10. KINH LẬU TẬN

1. KINH THIÊN PHÁP¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Thế Tôn du hóa tại nước Xá-vệ, ở trong Thắng lâm vườn Cấp cô độc².

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Nếu có Tỳ-kheo thành tựu bảy pháp tất được hoan hỷ an lạc trong pháp Hiền thánh³, thẳng tiến đến lậu tận. Bảy pháp đó là gì? Đó là biết pháp, biết nghĩa, biết thời, biết tiết độ, biết mình, biết chúng hội và biết sự hơn kém của người⁴.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo biết pháp? Nghĩa là Tỳ-kheo biết chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu và thuyết nghĩa⁵. Ấy là Tỳ-

¹. Tương đương Pāli: A. VII.64 Dammaññū-sutta; biệt dịch: No.27 Thất Tri Kinh, 1 quyển, Ngô Chi Khiêm dịch (Đại 1, tr.810); No.125 (39.1) Tăng Nhất, “Đẳng Pháp Phẩm” (Đại 2, tr.728).

². Hán: Xá-vệ quốc, Thắng lâm, Cấp cô độc viên 舍衛國勝林給孤獨園。 Pāli: sāvatthiyam... Jetavāne Anathapiṇḍikassa ārāme.

³. Hán: Ư Hiền thánh trung đắc hoan hỷ lạc 於賢聖中得歡喜樂。 No.27: Hiện thế an ổn, hân duyệt đa hạnh 現世安穩欣悅多幸。 No.125 (39.1): ư hiện pháp trung thọ lạc vô cùng 於現法中受樂無窮。 Cả hai bản đều có nghĩa: “Được an ổn ngay trong đời hiện tại”.

⁴. Tri pháp, tri nghĩa, tri thời, tri tiết, tri chúng, tri nhân thắng như 知法, 知義, 知時, 知節, 知衆, 知人勝如。 Pāli: dhammaññū ca hoti atthaññū ca atthaññū ca mattaññū ca kālaññū ca parisaññū ca puggalaparoparaññū ca.

⁵. Chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu, thuyết nghĩa 正經, 歌詠, 記說, 偈他, 因緣, 撰錄, 本起, 此說, 生處, 廣解, 未曾有, 說義。 Cả ba bản đều liệt kê mười hai bộ. Pāli chỉ có chín: suttam geyyam veyyākaraṇam gātham udānam ittivuttakam jātakam abbhutadhammam vedallam.

kheo biết pháp. Nếu Tỳ-kheo không biết pháp, tức không biết chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thủ thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu và thuyết nghĩa. Tỳ-kheo như vậy là không biết pháp. Nếu có Tỳ-kheo khéo biết rõ pháp, đó là biết chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thủ thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu và thuyết nghĩa. Ấy là Tỳ-kheo khéo biết rõ pháp.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo biết nghĩa? Nghĩa là Tỳ-kheo biết nghĩa của giáo thuyết này hay giáo thuyết kia, biết điều này có nghĩa như thế kia, biết điều kia có nghĩa như thế này⁶. Đó là Tỳ-kheo biết nghĩa. Nếu Tỳ-kheo không biết nghĩa tức là Tỳ-kheo không biết nghĩa của giáo thuyết này hay giáo thuyết kia; không biết điều này có nghĩa như thế kia, điều kia có nghĩa như thế này. Tỳ-kheo như vậy là không biết nghĩa. Nếu có Tỳ-kheo khéo biết rõ nghĩa, đó là biết nghĩa của giáo thuyết này hay giáo thuyết kia, biết điều này có nghĩa như thế kia, biết điều kia có nghĩa như thế này. Đó là Tỳ-kheo khéo biết rõ nghĩa.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo biết thời? Đó là Tỳ-kheo biết thời nào nên tu phương pháp thấp, thời nào nên tu phương pháp cao, thời nào nên tu phương pháp xả⁷. Ấy là Tỳ-kheo biết thời. Nếu có Tỳ-kheo không biết thời tức là không biết thời nào nên tu phương pháp thấp, thời nào nên tu phương pháp cao, thời nào nên tu phương pháp xả. Tỳ-kheo như vậy là không biết thời. Nếu có Tỳ-kheo khéo biết rõ thời, đó là biết thời nào nên tu phương pháp thấp, thời nào nên tu phương pháp cao, thời nào nên tu phương pháp xả. Ấy là Tỳ-kheo khéo biết rõ thời.

“Thế nào là Tỳ-kheo biết tiết độ? Đó là Tỳ-kheo biết tiết độ trong việc ăn, uống, đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, im lặng, giảm bớt ngủ nghỉ, tu tập chánh trí. Ấy là Tỳ-kheo biết tiết độ. Nếu có Tỳ-kheo

⁶ Hán: *tri bỉ bỉ thuyết nghĩa, thị bỉ nghĩa, thị thử nghĩa* 知彼彼說義是彼義是此義。 Pāli: *ayaṃ imassa bhāsitassa attho, ayaṃ imassa bhāsitassa*, “Đây là ý nghĩa của điều được nói này. Đây là ý nghĩa của điều được nói này.”

⁷ Hán: *hạ tướng, cao tướng, xả tướng* 下相高相捨相。 *Tập dị* 17 (Đại 26, tr.457b): tu chỉ tướng, tu cử tướng, tu xả tướng. Pāli: *ayaṃ kālo uḍessa, ayaṃ kālo paripucchāya, ayaṃ kālo yogassa, ayaṃ kālo paṭisallānassā*. “Đây là thời để giảng thuyết; đây là thời để chất vấn; đây là thời để tu tập, đây là thời để tĩnh chỉ”. Trong bản Hán, đọc *uddha*(?) hay *ucca* (cao), thay vì *uddesa* (giảng giải).

không biết tiết độ tức là Tỳ-kheo không biết tiết độ trong việc ăn, uống, đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, im lặng, đại tiểu tiện, giảm bớt ngủ nghỉ, tu tập chánh trí. Tỳ-kheo như vậy là không biết tiết độ. Nếu có Tỳ-kheo khéo biết rõ sự tiết độ, đó là biết tiết độ trong việc ăn, uống, đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, im lặng, giảm bớt ngủ nghỉ, tu tập chánh trí. Ấy là Tỳ-kheo khéo biết rõ sự tiết độ.

“Thế nào là Tỳ-kheo biết mình? Tỳ-kheo tự biết mình có mức độ ấy tín, giới thí, tuệ, biện, a-hàm và sở đắc⁸. Tỳ-kheo như vậy là biết mình. Nếu có Tỳ-kheo không biết mình tức là không tự biết mình có mức độ ấy tín, giới, văn, thí, tuệ, biện, a-hàm và sở đắc. Tỳ-kheo như vậy là không biết mình. Nếu có Tỳ-kheo khéo tự biết rõ mình, đó là biết mình có mức độ ấy tín, giới thí, tuệ, biện, a-hàm và sở đắc. Tỳ-kheo như vậy là khéo biết rõ mình.

“Thế nào là Tỳ-kheo biết chúng hội? Tỳ-kheo biết đây là chúng hội Sát-lợi, đây là Phạm chí, đây là chúng hội Cư sĩ, đây là chúng hội Sa-môn. Ở nơi các chúng hội ấy, ta nên đi như vậy, đứng như vậy, ngồi như vậy, nói như vậy, im lặng như vậy. Ấy là Tỳ-kheo biết chúng hội. Nếu có Tỳ-kheo không biết chúng hội tức là không biết đây là chúng hội Sát-lợi, đây là chúng hội Phạm chí, đây là chúng hội Cư sĩ, đây là chúng hội Sa-môn. Ở nơi các chúng hội ấy, ta nên đi như vậy, đứng như vậy, ngồi như vậy, nói như vậy, im lặng như vậy. Tỳ-kheo như vậy là không biết chúng hội. Nếu có Tỳ-kheo khéo biết rõ chúng hội, đó là biết đây là chúng hội Sát-lợi, đây là Phạm chí, đây là chúng hội Cư sĩ, đây là chúng hội Sa-môn. Ở nơi các chúng hội ấy, ta nên đi như vậy, đứng như vậy, ngồi như vậy, nói như vậy, im lặng như vậy. Ấy là Tỳ-kheo khéo biết rõ chúng hội.

“Thế nào là Tỳ-kheo biết sự hơn kém của người? Đó là Tỳ-kheo biết có hai hạng người: có tín và có bất tín¹⁰, người có tín là hơn,

⁸. Hán: *tín, giới, văn, thí, tuệ, biện, a-hàm, sở đắc* 信戒聞施慧辯阿含所得。Tập dị 17 (Đại 26, tr.457c): *tín, giới, văn, xả, tuệ, giáo, chúng, niệm, tộc tánh, biện tài* 信戒聞捨慧教證念族姓辯才。Pāli: *saddha* (tín), *sīla* (giới), *suta* (văn), *cāga*, (thí xả), *paññā* (tuệ), *pañbhāna* (biện tài).

⁹. Hán: *tri nhân thắng như* 知人勝如。Tập dị 17, đã dẫn: *tri nhân thắng liệt* 知人勝劣。

¹⁰. Hán: *hữu tín, hữu bất tín* 有信有不信。Tập dị 17, đã dẫn: hơn kém về đức hạnh.

người bất tín là kém. Người có tín lại có hai hạng: Thường đến gặp Tỳ-kheo và không thường đến gặp Tỳ-kheo. Người đến gặp thấy Tỳ-kheo là hơn, người không thường đến gặp Tỳ-kheo là kém. Người thường đến gặp Tỳ-kheo lại có hai hạng: có lễ kính và không lễ kính. Người có lễ kính là hơn; người không lễ kính là kém. Người có lễ kính lại có hai hạng: có hỏi kinh và không hỏi kinh. Người có hỏi kinh là hơn, người không hỏi kinh là kém. Người có hỏi kinh lại có hai hạng: nhất tâm nghe kinh và không nhất tâm nghe kinh. Người nhất tâm nghe kinh là hơn, người không nhất tâm nghe kinh là kém. Người nhất tâm nghe kinh có hai hạng: nghe rồi thọ trì pháp và nghe rồi không thọ trì pháp. Người nghe rồi thọ trì pháp là hơn, người nghe rồi không thọ trì pháp là kém. Người nghe rồi thọ trì pháp lại có hai hạng: nghe pháp có quán sát nghĩa và nghe pháp không quán sát nghĩa. Người nghe pháp có quán sát nghĩa là hơn, người nghe pháp không quán sát nghĩa là kém. Hạng nghe pháp quán sát nghĩa lại có hai: biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp, thực hành đúng như pháp¹¹; và hạng không biết pháp, không biết nghĩa, không hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp và thực hành đúng như pháp. Người biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp, thực hành đúng như pháp là hơn; người không biết pháp, không biết nghĩa, không hướng về pháp và thứ pháp, không tùy thuận pháp, không thực hành đúng như pháp là thấp kém. Hạng biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp, thực hành như pháp lại có hai hạng: Tự làm ích lợi cho mình và cũng làm ích lợi cho người khác, làm ích lợi cho mọi người, xót thương thế gian, cầu nghĩa và lợi, an ổn khoái lạc cho trời và người; và hạng không tự làm lợi ích cho mình và cũng không làm lợi ích cho người, không xót thương thế gian không cầu nghĩa và lợi, an ổn khoái lạc cho trời và người. Nếu người nào tự làm lợi ích, cũng làm lợi ích cho người, làm lợi ích cho mọi người, xót thương thế gian, cầu nghĩa và lợi, an ổn và khoái lạc cho trời người.

¹¹. Hán: *Tri pháp, tri nghĩa, hướng pháp, thứ pháp, tùy thuận ư pháp, như pháp hành chi*. 知法, 知義, 向法, 次法, 隨順於法, 如法行之。 Pāli: *atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammappaṭipanno*, “sau khi tư duy về nghĩa, tư duy về pháp, rồi thực hành pháp và tùy pháp”.

Người ấy là bậc nhất là lớn, là trên, là tối cao, là hơn hết, là tôn quý, là tuyệt diệu giữa mọi người khác. Ví như từ bò có sữa, từ sữa có lạc, từ lạc có sinh tô, từ sinh tô có thực tô, từ thực tô có tô tinh¹². Tô tinh là thứ bậc nhất, là lớn, là trên, là tối cao, là hơn hết, là tôn quý, là tuyệt diệu đối với những loại kia. Cũng vậy, nếu người nào tự làm lợi ích cho mọi người, xót thương thế gian, cầu nghĩa và lợi, an ổn khoái lạc cho trời người, thì trong hai hạng người như trên đã nói, đã phân biệt, đã thi thiết, người ấy là bậc nhất, là lớn, là trên, là tối cao, là hơn hết, là tôn quý, là tuyệt diệu. Ấy là Tỳ-kheo biết sự hơn kém của người.

Phật thuyết như vậy. Các vị Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



¹². Hán: *nhũ, lạc, sinh tô, thực tô, tô tinh* 乳酪生酥熟酥酥精; Pāli: *khīra* (sữa), *dadhi* (sữa đông hay sữa chua), *takka* (bơ lỏng, ¼ nước), *navanīta* (bơ đặc), *sappi* (dầu bơ hay bơ tinh, để hồ). Bản Pāli tương đương không có thí dụ này.

2. KINH TRÚ ĐẠC THỌ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa tại nước Xá-vệ, ở tại Thắng lâm trong vườn Cấp cô độc.

Lúc bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu lá cây Trú đạ² Tam thập tam thiên úa vàng³, lúc đó thiên chúng ở Tam thập tam thiên vui mừng hơn hở, cho rằng lá cây Trú đạ chẳng bao lâu nữa sẽ rụng. Rồi thì lá cây ở Tam thập tam thiên đã rụng. Lúc đó chư Thiên ở Tam thập tam thiên vui mừng hơn hở cho rằng lá cây Trú đạ chẳng bao lâu nữa sẽ mọc lại. Rồi thì lá cây Trú đạ ở Tam thập tam thiên đã mọc lại, lúc đó chư Thiên ở Tam thập tam thiên vui mừng hơn hở cho rằng cây Trú đạ chẳng bao lâu nữa sẽ kết ra mạng lưới⁴. Rồi thì cây Trú đạ ở Tam thập

¹. Tương đương Pāli: A. VII.65 Pārichattaka-sutta. Biệt dịch No.28 Phật Thuyết Viên Sinh Thọ Kinh, 1 quyển, Tổng Thi Hộ dịch (Đại 2, tr.810); No.125 (39.2) Tăng Nhất 33, “Đẳng Pháp Phẩm” (Đại 2, tr.729).

². Hán: trú đạ (độ) thọ 晝度樹。 Pāli: pārichattaka (Skt. pārijāta: viên sinh thọ 圓生樹)。 Cây san hô (Erythmia Indica) trên trời Đao-lợi (Pl. Tāvatisa), làm chuẩn để tính ngày; đồng hồ của trời Đao-lợi. No.125 (39.2) mô tả: gốc cây lớn năm mươi do tuần, cao một trăm do tuần, bóng mát phủ bốn phía, mỗi phía năm mươi do tuần. Các Thiên thần cõi trời Tam thập tam thiên, vào tiết tháng tư thường tụ tập đến đó thưởng ngoạn. No.28 cũng mô tả tương tự.

³. No.28: cây ấy tức sinh ra bán nỗ bát la xá 半努鉢羅舍; Pāli: paṇḍupālasa: (lá cây) héo úa.

⁴. Hán: sinh võng 生網。 Pāli: jālakajāta: nây mằm chôi non. Bản Hán phân tích: jālaka: màng lưới + jāta: đã sinh. No. 28: bảo võng 寶網; phân tích: jālaka, lưới; + jāta = jātarūpa (?): vàng (hoàng kim).

tam thiên đã kết mạng lưới.

Lúc đó chư Thiên ở Tam thập tam thiên vui mừng hơn hở cho rằng cây Trú đặc chẳng bao lâu nữa sẽ nở nụ giống như mỏ chim⁵. Rồi thì cây Trú đặc ở Tam thập tam thiên đã nở nụ giống như mỏ chim. Lúc đó chư Thiên ở Tam thập tam thiên cho rằng cây Trú đặc chẳng bao lâu nữa sẽ nở hoa giống như cái bát⁶. Rồi thì cây Trú đặc ở Tam thập tam thiên đã nở hoa như cái bát. Lúc đó chư Thiên ở Tam thập tam thiên hơn hở cho rằng cây Trú đặc chẳng bao lâu hoa sẽ nở tròn trịa. Nếu cây Trú đặc nở hoa tròn trịa thì nó chiếu ra ánh sáng, màu sắc và tỏa ra mùi thơm trong chu vi trăm do-diên⁷. Lúc bấy giờ vào tháng tư mùa hạ, các vị Tam thập tam thiên vui đùa với năm món dục lạc cõi trời. Đó là Tam thập tam thiên tập trung dưới cây Trú đặc mà hưởng thọ sự hoan lạc.

“Theo ý nghĩa như thế, vị Thánh đệ tử cũng vậy. Khi suy nghĩ đến việc xuất gia, lúc đó vị Thánh đệ tử như là chiếc lá úa vàng, cũng giống như lá cây Trú đặc ở cõi Tam thập tam thiên vàng úa.

“Lại nữa, khi vị Thánh đệ tử cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, với chí tín, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, học đạo; lúc đó vị Thánh đệ tử được gọi là lá rụng, như lá cây Trú đặc ở Tam thập tam thiên rụng xuống.

“Lại nữa, khi vị Thánh đệ tử ly dục, ly pháp ác bất thiện, có giác có quán⁸, có hỷ và lạc phát sinh do viễn ly⁹, thành tựu và an trụ¹⁰ Sơ thiên; lúc đó vị Thánh đệ tử được gọi là sanh trở lại như lá

⁵. Hán: *điểu trác* 鳥啄。Pāli: khāraka, chồi hay lộc.

⁶. No.28, hai giai đoạn: *câu-châm-ma-la-ca* 俱砧摩羅迦 (Pāli: kuḍumalaka, nụ hoa vừa lú); và *ca-ca-tả* 迦迦寫 (Pāli, koraka, nụ hoa).

⁷. Pāli: samantā paññāsayojanāni ābhāya phuṭaṃ hoti, anuvātaṃ yojanasataṃ gandho gacchati, “hương thơm tỏa ra trùm khắp năm mươi yojana (do-tuần, hay do-diên); thuận gió, bay đến một trăm yojana.

⁸. Hán: *hữu giác hữu quán* 有覺有觀。Pāli: sa vitakkaṃ savicāraṃ, câu hữu với tâm (suy tâm) và câu hữu với tứ (tư sát).

⁹. Hán: *ly sanh hỷ lạc* 離生喜樂。Pāli: vivekaṃ pītisukhaṃ, hỷ và lạc phát sinh từ sự ẩn cư.

¹⁰. Hán: *thành tựu du* 成就遊。Pāli: upasampajja viharati, sau khi chứng nhập, vị ấy an trụ (sống trong trạng thái).

cây ở Tam thập tam thiên, sanh trở lại.

“Lại nữa, khi vị Thánh đệ tử giác và quán đã dứt, nội tâm tịch tịnh, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh¹¹ thành tựu và an trụ Nhị thiên. Lúc đó Thánh đệ tử được gọi là sanh mạng lưới như cây Trú đạc ở Tam thập tam thiên sanh mạng lưới.

“Lại nữa, khi vị Thánh đệ tử lìa hỷ dục, an trụ xả, vô cầu¹², chánh niệm chánh trí, thân cảm giác lạc, điều mà bậc Thánh gọi là được xả bởi Thánh, có niệm và lạc, an trụ không¹³, thành tựu an trụ Tam thiên. Lúc đó Thánh đệ tử được gọi là nở nụ như mỏ chim, cũng như cây Trú đạc ở Tam thập tam thiên nở nụ như mỏ chim.

“Lại nữa, khi vị Thánh đệ tử diệt lạc, diệt khổ; ưu và hỷ từ trước cũng đã diệt, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh¹⁴ thành tựu an trụ Tứ thiên. Vị Thánh đệ tử lúc đó được gọi là nở hoa như cái bát vậy, cũng như cây Trú đạc ở Tam thập tam thiên nở hoa như cái bát.

“Lại nữa, khi vị Thánh đệ tử các lậu đã tận, tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay trong đời này¹⁵ mà tự tri, tự giác, tự tác chứng, thành tựu an trụ; vị ấy biết một cách như thật rằng ‘Sanh đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã xong, không còn tái sanh nữa’. Lúc đó vị Thánh đệ tử được gọi là hoa nở tròn trịa, cũng giống như cây Trú đạc ở Tam thập tam thiên nở hoa tròn trịa. Đó là vị Tỳ-kheo lậu tận A-la-hán, được Tam thập tam thiên tập hội tại chánh điện Thiện pháp hỏi han khen ngợi rằng: ‘Vị Thánh đệ tử tôn quý đó, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình, học đạo, các lậu đã hết, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, ngay trong đời này tự tri, tự giác, tự tác chứng, thành tựu an trụ, biết một cách như thật rằng, sự sanh đã

¹¹. Hán: *định sanh hỷ lạc* 定生喜樂。Pāli: samādhijam pitisukham.

¹². Hán: *ly ưu hỷ dục, xả, vô cầu* 離於喜欲捨無求遊。Pāli: pttiyā ca virāgā ca uppekkako ca viharati: vị ấy sống (an trú) trong trạng thái xả, không còn hỷ.

¹³. Hán: *Thánh sở thuyết Thánh sở xả, niệm, lạc, trụ không* 聖所說聖所捨念樂住空。Pāli: yan tam ariyā ācikkhanti: “upekkako satimā sukha-vihārī”: điều mà các bậc Thánh tuyên bố là: có xả, có niệm, an trú lạc.

¹⁴. Hán: *xả niệm thanh tịnh* 捨念清淨。Pháp Uẩn 7 (Đại 26, tr.485a): “Lúc bấy giờ, hoặc xả, hoặc niệm, thấy đều được thanh tịnh”. Pāli: upekkā-sati-parisuddhim.

¹⁵. Hán: *ư hiện pháp trung* 於現法中。Pāli: ditthe dhamme.

hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa'. Đó là sự tập hội của các A-la-hán lậu tận, như Tam thập tam thiên cùng tập hội dưới cây Trú đặc vậy”.

Phật thuyết như vậy, các vị Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



3. KINH THÀNH DỰ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hành nước Xá-vệ, ở trong Thắng lâm vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Như Vương thành ở biên giới có bảy việc đầy đủ² và bốn thứ lương thực sung túc dễ tìm không khó; do đó Vương thành không bị ngoại địch đánh phá, ngoại trừ tự phá hoại từ bên trong.

“Những gì là bảy việc mà Vương thành có đầy đủ? Đó là Vương thành ở biên giới xây cất vọng gác³, đắp đất cho chắc không thể phá vỡ, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc đầy đủ thứ nhất của Vương thành.

“Lại nữa, Vương thành ở biên giới, đào hào vét ao cho thật sâu rộng, sửa sang cụ bị để có thể nương tựa, làm cho bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc đầy đủ thứ hai của Vương thành.

“Lại nữa, như đường giao thông chung quanh Vương thành ở biên giới được dọn dẹp cho bằng phẳng, rộng rãi, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ ba của Vương thành.

“Lại nữa, như ở Vương thành biên giới tập trung bốn binh quân: quân voi, quân ngựa, quân xe, quân bộ, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài, đó là việc làm đầy đủ thứ tư của Vương thành.

¹ Tương đương Pāli: A. VII.6 43, Nagara-sutta. Biệt dịch, No.125 (39.4) Tăng Nhất 33 “Đẳng Pháp Phẩm” (Đại 2, tr.730).

² Hán: *thất sự cụ túc* 七事具足。 Pāli: sattehi nagaraparikkārehi, với bảy tư cụ bảo vệ thành trì.

³ Hán: *lâu lô* 樓櫓; Pāli: esika, cột trụ bằng đá, thạch trụ.

“Lại nữa, như Vương thành ở biên giới dự bị binh khí, cung, tên, mâu, kích, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch ở bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ năm của Vương thành.

“Lại nữa, như Vương thành ở biên giới lập vị Đại tướng trấn thủ, sáng suốt, thao lược, cơ trí, tháo vác, dũng mãnh, cương nghị, giỏi mưu chước, người lành thì cho vào, kẻ không lương thiện thì ngăn cấm, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ sáu của Vương thành.

“Lại nữa, như Vương thành ở biên giới xây đắp tường cao cho thật kiên cố, trét bùn, tô đất, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ bảy của Vương thành.

“Bốn thứ lương thực⁴ dễ tìm không khó là gì? Đó là Vương thành ở biên giới nước, cỏ, củi, gỗ có sẵn, có dự bị để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là loại lương thực thứ nhất sung túc, dễ tìm không khó ở Vương thành.

“Lại nữa, như Vương thành ở biên giới thu nạp nhiều lúa gạo và chứa cất lúa mạch, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch ở bên ngoài. Đó là loại lương thực đầy đủ, dễ kiếm không khó ở Vương thành.

“Lại nữa, như Vương thành ở biên giới chứa nhiều đậu niêm, đại đậu, tiểu đậu⁵ để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là loại lương thực thứ ba sung túc, dễ tìm không khó ở Vương thành.

“Lại nữa, như Vương thành ở biên giới, chứa để dầu bơ, mật, mía đường, cá, muối, thịt khô, tất cả đầy đủ, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là loại lương thực thứ tư sung túc, dễ tìm không khó ở Vương thành.

“Như vậy, Vương thành bảy việc đầy đủ, bốn thứ lương thực sung túc, dễ tìm không khó, nên không bị ngoại địch đánh phá, chỉ trừ bên trong tự phá hoại.

“Cũng vậy, nếu Thánh đệ tử cũng được bảy thiện pháp và bốn

4. Hán: *thực* 食; Pāli: āhāra. Các bản Tống, Nguyên, Minh: *sự* 事。

5. Hán: *niêm đậu, đại tiểu đậu* 黏豆大小豆; Pāli: tīla-mugga-māsāparaṇaṃ, mè (vừng), đậu đỏ, và các loại đậu khác.

tăng thượng tâm⁶, dễ được không khó, vì thế Thánh đệ tử không bị ma vương lung lạc⁷ cũng không theo pháp ác bất thiện, không bị ô nhiễm bởi phiền não, không còn thọ sanh trở lại.

“Bảy thiện pháp mà Thánh đệ tử có được là những gì? Đó là Thánh đệ tử có tín kiên cố, tin sâu nơi Như Lai⁸, tín căn đã vững, trọn không tin theo Sa-môn, Phạm chí, ngoại đạo, cũng như Thiên ma, Phạm thiên, và các hạng thế gian khác. Đó là Thánh đệ tử được thiện pháp thứ nhất.

“Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành tâm sĩ⁹, điều đáng xấu hổ thì biết xấu hổ, xấu hổ pháp ác bất thiện, phiền não ô ế, là thứ khiến thọ các ác báo, gây nên gốc rễ sanh tử. Đó là thiện pháp thứ hai mà Thánh đệ tử có được.

“Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành xấu thẹn¹⁰, điều đáng xấu thẹn biết xấu thẹn, xấu thẹn pháp ác bất thiện, phiền não ô ế là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc sanh tử. Đó là thiện pháp thứ ba mà Thánh đệ tử có được.

“Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành tinh tiến¹¹, đoạn trừ các ác bất thiện pháp, tu các thiện pháp, luôn gắng sức bền chí¹², chuyên nhất kiên cố¹³, làm các điều thiện, không bỏ phương tiện¹⁴. Đó là thiện pháp thứ tư mà Thánh đệ tử có được.

“Lại nữa, Thánh đệ tử học rộng nghe nhiều, ghi nhớ không quên,

6. Bảy thiện pháp và bốn tăng thượng tâm 七善法四增上心。Pāli: satta-saḍḍhamma (bảy pháp vi diệu), và catu-jhāna-abhicetasika (bốn Thiền tăng thượng tâm).

7. Hán: *bất vi Ma vương chi sở đắc tiện* 不為魔王之所得便。Pāli: akaraṇṭyo marassa, không bị Ma vương chinh phục.

8. Hán: *thâm trước Như Lai* 深著如來。Pāli: saddahati Tathāgatassa bodhim, tin tưởng sâu sắc sự giác ngộ của Như Lai.

9. Hán: *tâm sĩ* 慚恥, tức tâm, hổ thẹn. Pāli: hirmā.

10. Hán: *tu quý* 羞愧。Pāli: ottappī.

11. Pāli: āradḍha-viriya, nỗ lực tinh cần.

12. Hán: *hằng tự khởi ý* 恒自起意。Pāli: thāmaṅgā, có sức mạnh.

13. Hán: *chuyên nhất kiên cố* 專一堅固。Pāli: dalhaparakamma, năng lực bền bỉ.

14. Pāli: anikkhittadhuro kusalesu dhammesu, không từ bỏ gánh nặng trong các thiện pháp.

tích lũy sự học rộng. Các pháp nào là toàn thiện ở khoảng đầu, toàn thiện ở khoảng giữa, toàn thiện ở khoảng cuối, có nghĩa có văn, thanh tịnh trọn đủ, phạm hạnh hiển hiện¹⁵, học rộng nghe nhiều các pháp như vậy; học đến cả ngàn lần, chú ý chuyên tâm quán sát¹⁶, thấy rõ hiểu sâu¹⁷. Đó là thiện pháp thứ năm mà Thánh đệ tử có được.

“Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành nơi niệm, thành tựu chánh niệm; những điều đã học tập từ lâu, đã từng nghe từ lâu¹⁸, nhớ luôn không quên. Đó là thiện pháp thứ sáu mà Thánh đệ tử có được.

“Lại nữa, Thánh đệ tử tu hành trí tuệ, quán sát pháp hưng suy¹⁹. Do có trí như vậy, có thánh tuệ, có sự thấu hiểu, phân biệt rõ ràng, mà diệt tận hoàn toàn sự khổ. Đó là thiện pháp thứ bảy mà Thánh đệ tử có được.

“Những gì là bốn tầng thượng tâm, dễ được không khó mà Thánh đệ tử đạt được? Đó là Thánh đệ tử ly dục²⁰, ly pháp ác bất thiện, có giác có quán, có hỷ và lạc phát sinh do viễn ly, thành tựu và an trụ Sơ thiền. Đó là tầng thượng tâm thứ nhất dễ được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.

“Lại nữa, Thánh đệ tử giác và quán đã dứt, nội tâm tịch tịnh, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh thành tựu và an trụ Nhị thiền. Đó là tầng thượng tâm thứ hai dễ được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.

“Lại nữa, Thánh đệ tử lìa hỷ dục, an trụ xả, vô cầu, chánh niệm chánh trí, thân cảm giác lạc, điều mà Thánh gọi là được xả bởi Thánh, có niệm và lạc, an trụ không, thành tựu an trụ tâm. Đó là tầng thượng

¹⁵. Hán: *cụ túc thanh tịnh, hiển hiện phạm hạnh* 具足清淨顯現梵行。Pāli: kevalaparipuṇṇam parisuddham brahacariyaṃ abhivadanti, (các pháp ấy) tán thán phạm hạnh viên mãn và thanh tịnh.

¹⁶. Hán: *ý sở duy quán* 意所惟觀。Pāli: manasānupekkhatà, được quán sát một cách có ý thức.

¹⁷. Hán: *minh kiến thâm đạt* 明見深達。Pāli: ditṭhiyā suppaṭivīdhā, lãnh hội bằng kiến giải.

¹⁸. Hán: *cửu sở tằng tập, cửu sở tằng văn* 久所曾習久所曾聞。Pāli: cirakatam pi cirabhāsitam, những điều được làm từ lâu, được nói từ lâu.

¹⁹. Hán: *quán hưng suy pháp* 觀興吹法。Pāli: udayatthagātaminiyā paññāya samannāgato, thành tựu trí tuệ về sự sinh khởi và hoại diệt (của các pháp).

²⁰. Về bốn Thiền, xem các cht. 8-14 (kinh Thành Dụ) trên.

tâm thứ ba để được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.

“Lại nữa, Thánh đệ tử diệt lạc, diệt khổ; ưu và hỷ từ trước cũng đã diệt, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh thành tựu an trú Tứ thiền. Đó là tăng thượng tâm thứ tư để được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.

“Như vậy, Thánh đệ tử được bảy thiện pháp, đạt đến bốn tâm tăng thượng để được không khó, không bị ma vương lung lạc, cũng không theo pháp ác bất thiện, không bị nhiễm bởi nhiễm ô, không còn thọ sanh trở lại.

“Như Vương thành ở biên giới xây cất vọng gác, đắp đất cho chắc không thể phá vỡ, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử có tín kiên cố, tin sâu nơi Như Lai, tín căn đã lập, trọn không theo Sa-môn, Phạm chí, Ngoại đạo, cũng như Thiên ma, Phạm thiên và các hạng thế gian khác. Đó là Thánh đệ tử có vọng gác tín tâm để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới đào hào vét ao thật sâu rộng, sửa sang thật vững chắc, để có thể nương tựa, làm cho bên trong được an ổn, và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng thế, Thánh đệ tử thực hành tâm si, điều đáng xấu hổ biết xấu hổ, xấu hổ pháp ác, bất thiện, phiền não ô uế, là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc rễ sanh tử. Đó là Thánh đệ tử có hồ ao tâm si, trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới dọn dẹp những con đường nối liền chung quanh cho bằng phẳng rộng rãi để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử thực hành xấu thẹn điều đáng thẹn biết thẹn, thẹn pháp ác, bất thiện, phiền não ô uế là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc rễ sanh tử. Đó là Thánh đệ tử có con đường bằng phẳng hổ thẹn để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới tập trung bốn binh chủng: tượng quân, mã quân, xa quân, bộ quân, để bên trong được an ổn và chế ngự địch quân ở bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử thường thực hành hạnh tinh tấn, đoạn trừ ác bất thiện, tu các thiện pháp, luôn gắng sức bền chí, chuyên nhất kiên cố, làm các điều thiện, không bỏ phương tiện đoạn trừ ác bất thiện tu các thiện pháp, luôn tự khởi ý, chuyên nhất, kiên cố, làm các gốc rễ thiện, không bỏ phương tiện. Đó là Thánh đệ tử có quân lực tinh tấn để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới, chuẩn bị binh khí, cung tên, mâu kích, để bên trong được an ổn, và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử học rộng nghe nhiều, ghi nhớ không quên, tích lũy sự nghe rộng. Các pháp nào là toàn thiện ở khoảng đầu, toàn thiện ở khoảng giữa, toàn thiện ở khoảng cuối, có nghĩa có văn, thanh tịnh trọn đủ, phạm hạnh hiển hiện, học rộng nghe nhiều các pháp như vậy; học đến cả ngàn lần, chú ý chuyên tâm quán sát, thấy rõ hiểu sâu. Đó là Thánh đệ tử có binh khí đa văn, để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới lập vị Đại tướng trấn thủ sáng suốt, thao lược, cơ trí, tháo vác, dũng mãnh, cương nghị, giỏi mưu chước, người hiền thì cho vào, kẻ bất lương thì ngăn cấm, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử thường thực hành nơi niệm, thành tựu chánh niệm, những gì đã từng thực tập từ lâu, đã từng nghe từ lâu, nhớ luôn không quên. Đó là Thánh đệ tử có Đại tướng trấn thủ niệm để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới xây đắp tường cao cho thật kiên cố, trét bùn tô đất, để bên trong được an ổn, và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy Thánh đệ tử tu hành trí tuệ, quán pháp hưng suy. Nhờ đó Thánh tuệ có thể thấu hiểu, phân biệt rõ ràng mà hoàn toàn diệt tận khổ. Đó là Thánh đệ tử có bức tường trí tuệ, để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

“Như Vương thành ở biên giới có chuẩn bị sẵn nước, cỏ, củi, gỗ, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử ly dục và ác bất thiện pháp, có giác có quán, có hỷ lạc do viễn ly, thành tựu an trụ Sơ thiền, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn.

“Như Vương thành ở biên giới thu nạp nhiều lúa gạo và chứa nhiều cây lúa mạch, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử đã dứt giác quán, nội tĩnh nhất tâm, không giác không quán, hỷ lạc do định sanh, thành tựu an trụ Nhị thiền, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn, khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn.

“Như Vương thành ở biên giới chứa nhiều niêm đậu, đại đậu, và

tiểu đạu, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử lìa hỷ dục, an trụ xả, vô cầu²¹, chánh niệm chánh trí, thân cảm giác lạc, điều mà bậc Thánh gọi là được xả bởi Thánh, có niệm và lạc, an trụ không, thành tựu an trụ Tam thiên, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn.

“Như Vương thành ở biên giới chứa cát bơ, dầu, mía, đường, cá, muối, thịt khô, tất cả đầy đủ. Để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử diệt lạc, diệt khổ; ưu và hỷ từ trước cũng đã diệt, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh, thành tựu an trụ Tứ thiên, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn”.

Phật thuyết như vậy. Các Thầy Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



²¹. Hán: *ly ư hỷ dục, xả, vô cầu du* 離於喜欲捨無求遊。Pāli: *pītiyā ca virāgā ca uppekkako ca viharati*: vị ấy sống (an trú) trong trạng thái xả, không còn hỷ.

4. KINH THỦY DỤ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hóa tại nước Xá-vệ, ở trong Thắng lâm vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Ta sẽ giảng cho các người nghe về bảy hạng người ở dưới nước. Các người hãy lắng nghe, lắng nghe, và khéo suy nghĩ”.

Bấy giờ các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe.

Đức Phật dạy:

“Những gì là bảy? Hoặc có người nằm mãi dưới nước. Hoặc có một hạng người ra khỏi nước rồi chìm trở lại. Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh. Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn rồi lội qua². Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh; nhìn rồi lội qua; lội qua rồi đến bờ bên kia. Hoặc lại có người ra khỏi nước rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh; nhìn rồi lội qua; lội qua đến bờ bên kia; đến bờ bên kia rồi được gọi là người đứng trên bờ³.”

“Cũng vậy, Ta sẽ giảng cho các người nghe về bảy hạng người như ví dụ về nước. Các người hãy lắng nghe, và khéo suy nghĩ”.

Bấy giờ các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe.

Phật nói:

“Những gì là bảy? Hoặc có người nằm mãi dưới nước. Hoặc có

¹. Tương đương Pāli: A. VII.15 Udakūpamā. Biệt dịch, No.29 Diêm Thủy Dụ Kinh, thất dịch, Đại 1 tr.811c; No.125 (39. 3) Tăng Nhất, “Đẳng Pháp Phẩm, kinh số 3 (Đại 2, tr.729c).

². Hán: 度 渡 “lội qua sông”. Các bản Tống-Nguyên-Minh 度 “vượt qua”. Pāli: patarati: lội qua.

³. Hán: trú ngạn nhân 住 岸 人。 Pāli: pārangato.

một hạng người ra khỏi nước rồi chìm trở lại. Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng. Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh. Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn rồi lội qua. Hoặc có người ra khỏi nước rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh; nhìn rồi lội qua; lội qua rồi đến bờ bên kia. Hoặc lại có người ra khỏi nước rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh; nhìn rồi lội qua; lội qua rồi đến bờ bên kia; đến bờ bên kia rồi được gọi là Phạm chí đứng trên bờ⁴. Đó là Ta nói vắn tắt về bảy hạng người theo ví dụ về nước. Như đã nói, đã giảng giải trên, các người có biết ý nghĩa gì? Phân biệt gì? Có nhân duyên gì?

Bấy giờ các Tỳ-kheo bạch Thế Tôn rằng:

“Thế Tôn là gốc của pháp. Thế Tôn là Pháp chủ⁵, pháp do Thế Tôn. Kính mong Thế Tôn nói ra, để chúng con sau khi nghe rồi sẽ hiểu biết rộng rãi ý nghĩa”.

Phật dạy:

“Các người hãy lắng nghe, lắng nghe, và khéo suy nghĩ. Ta sẽ phân biệt ý nghĩa ấy cho các người”.

Bấy giờ các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe.

Phật nói:

“Thế nào là hạng người nằm mãi⁶? Hoặc có những người bị pháp bất thiện che lấp, bị nhiễm bởi nhiễm ô, thọ quả báo của ác pháp, tạo gốc rễ sanh tử. Đó là hạng người nằm mãi dưới nước. Cũng như người chìm lỉm, nằm luôn dưới nước, Ta nói người kia cũng giống như vậy. Đó là hạng người thứ nhất của ví dụ về nước, thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Thế nào là hạng người ra khỏi nước rồi chìm lại? Đó là người đã làm trỗi lên tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người ấy sau đó lại mất tín tâm, không kiên cố, mất sự trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, không kiên cố. Đó là hạng người ra rồi chìm lại. Như người chìm trong nước, đã ra được rồi lại chìm. Ta nói

⁴ Hán: *trụ ngạn phạm chí* 住岸梵志。 Pāli: *pārangato thale tithati bramano*, “người Bà-la-môn đã sang bờ bên kia, đứng trên đất liền”.

⁵ *Pháp chủ* 法主, Tống-Nguyên-Minh: *Pháp vương* 法王。

⁶ Hán: *thường ngọa* 常臥。 Pāli: *sakim nimuggo nimuggo*, một lần chìm là chìm luôn.

người kia cũng lại như vậy. Đó là hạng người thứ hai của thí dụ về nước. Thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Thế nào là hạng người ra rồi đứng? Đó là người đã trỗi tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người đó về sau tín tâm vẫn kiên cố, chắc chắn không mất, trì giới, bố thí đa văn, trí tuệ đều kiên cố, không mất. Đó là hạng người ra khỏi nước rồi đứng. Như người chìm trong nước, ra khỏi nước rồi đứng. Ta nói người kia cũng lại như vậy. Đó là hạng người thứ ba của thí dụ về nước. Thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Thế nào là hạng người ra rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh? Đó là người làm trỗi dậy tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người đó về sau tín tâm kiên cố vẫn không mất, trì giới, bố thí đa văn, trí tuệ vẫn kiên cố không mất; trụ trong thiện pháp; biết như thật về Khổ, biết như thật về Khổ tập, Khổ diệt và Khổ diệt đạo. Người kia biết như vậy, thấy như vậy, ba kiết liên dứt sạch, đó là thân kiến, giới thủ và nghi. Ba kiết đã dứt sạch liền chứng Tu-đà-hoàn, không đọa ác pháp, quyết định thẳng đến chánh giác, đời sau thọ sanh tối đa bảy lần, qua lại bảy lần trong nhân gian, thiên thượng; rồi chứng đắc biên tế của sự khổ⁷. Đó là hạng người ra rồi lại đứng, đứng rồi nhìn quanh. Ta nói người kia cũng lại như vậy. Đó là hạng người thứ tư của thí dụ về nước. Thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Thế nào là người ra rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh; nhìn quanh rồi lội qua. Đó là người trỗi được tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người đó về sau tín tâm vẫn chắc chắn không mất, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ đều đã kiên cố không mất, trú trong thiện pháp. Biết như thật về Khổ, về Khổ tập, về Khổ diệt, về Khổ diệt đạo. Biết như vậy, thấy như vậy, ba kiết liên dứt sạch. Đó là, thân kiến, giới thủ, nghi; ba kiết đã dứt sạch. Dâm, nộ, si⁸ với mỏng. Còn phải một lần vãng lai trong nhân gian, thiên thượng⁹. Sau khi qua lại một lần đó rồi liền chứng đắc Khổ đế. Đó là người ra rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn rồi lội qua. Như người chìm trong

7. Hán: *đắc khổ biên tế* 得苦邊際。Pāli: dukkhass' antam karoti, chấm dứt sự khổ.

8. Túc tham, sân, si.

9. Chỉ vị Tư-đà-hàm, hay Nhất lai, “trở lại đây một lần nữa”.

nước, ra rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn rồi đi qua; Ta nói người kia cũng lại như vậy. Đó là hạng người thứ năm của ví dụ về nước. Thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Thế nào là người ra rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn quanh rồi lội qua, qua rồi đến bờ bên kia? Đó là người đã làm trỗi dậy được tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người đó về sau tín tâm vẫn chắc chắn, không mất. Trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ đều vẫn kiên cố, không mất, trụ trong thiện pháp. Biết như thế, thấy như thế, năm hạ phần kiết¹⁰ dứt sạch. Đó là tham dục, sân nhuế, thân kiến, giới thủ, nghi. Năm hạ phần kiết dứt sạch rồi, sanh vào cõi ấy¹¹, rồi nhập Niết-bàn, chứng pháp bất thối, không trở lại thế gian này nữa¹². Đó là người ra rồi đứng; đứng rồi nhìn quanh; nhìn rồi lội qua; lội qua rồi đến bờ bên kia. Như người chìm trong nước ra rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn quanh rồi đi qua, đi qua rồi đến bờ bên kia; Ta nói người kia cũng lại như vậy. Đó là hạng người thứ sáu của ví dụ về nước. Thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Thế nào là người ra rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn quanh rồi lội qua, qua rồi đến bờ bên kia. Đến bờ bên kia rồi được gọi là người Phạm chí đứng trên bờ? Đó là người đã làm trỗi dậy được tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người đó về sau tín tâm vẫn chắc chắn không mất, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp, biết như thật về Khổ, về Khổ tập, về Khổ diệt, về Khổ diệt đạo. Biết như vậy, thấy như vậy. Tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Giải thoát rồi liền biết mình đã giải thoát và biết một cách như thật rằng: Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa. Đó là người ra khỏi nước rồi đứng, đứng rồi nhìn quanh, nhìn rồi đi qua, qua rồi đến bờ bên kia, đến bờ bên kia rồi được gọi là vị Phạm chí đứng trên bờ. Như người chìm trong nước, ra rồi đứng lên, đứng rồi nhìn quanh, nhìn

¹⁰. Hạ phần kiết, hay thuận hạ phần kiết; những trói buộc dẫn tái sinh Dục giới. Pāli: pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ.

¹¹. Hán: *thử gian* 此間; chỉ các năm cõi trời Tịnh cư (Pāli: suddhāvāsa), thuộc cõi thiên thứ tư Sắc giới.

¹². Chỉ Thánh giả A-na-hàm, hay Bất hoàn.

rồi đi qua, qua rồi đến bờ bên kia, đến bờ bên kia rồi gọi là người đứng trên bờ; Ta nói người kia cũng lại như vậy. Đó là hạng người thứ bảy của thí dụ về nước. Thế gian quả thực có hạng người như vậy.

“Ta trước có nói sẽ giảng về bảy hạng người chìm trong nước cho các người nghe. Vì vậy, Ta đã nói xong”.

Phật thuyết như vậy, các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết hoan hỷ phụng hành.



5. KINH MỘC TÍCH DỰ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật ở Câu-tát-la², du hành giữa nhân gian và có đại chúng Tỳ-kheo đi theo.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang đi giữa đường, chợt thấy có đống cây lớn³ ở một nơi kia đang bùng cháy dữ dội. Thế Tôn thấy vậy, liền bước xuống bên đường, đi đến một cây khác, trái Ni-sư-đàn⁴, kiết già mà ngồi. Đức Thế Tôn ngồi rồi bảo các Tỳ-kheo:

“Các người có thấy đống cây lớn đằng kia bùng cháy không?”

Khi đó các Tỳ-kheo trả lời:

“Bạch Thế Tôn, chúng con có thấy”.

Đức Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo:

“Các người nghĩ sao, với đống cây lớn phụt cháy hừng hẫy đó mà hoặc ôm, hoặc ngồi, hoặc nằm; hay là, với người con gái của dòng Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, hay thợ thuyền, đang độ tuổi cường thịnh, tắm gội, xông hương thơm, mặc y phục sạch sẽ, dùng tràng hoa chuỗi ngọc, trang sức thân thể, hoặc ôm, hoặc ngồi, hoặc nằm; việc nào vui sướng hơn?”

Lúc ấy các Tỳ-kheo thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, với đống cây lớn đang phụt cháy hừng hẫy hoặc ôm, hoặc ngồi, hoặc nằm thì rất khổ. Bạch Thế Tôn, hoặc có người con gái dòng Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ hay thợ thuyền, đang độ tuổi cường

¹. Tương đương Pāli: A. VII. 68 Aggi (Lửa). Biệt dịch, No.125 (33.10) Tăng Nhất “Ngũ Vương Phẩm, kinh số 10”.

². *Câu-tát-la* 拘薩羅。Pāli: Kosala.

³. Hán: *mộc tích* 木積, “đống gỗ”. Pāli: aggikkhandham, đống lửa.

⁴. Hán: *ni-sư-đàn* 尼師檀 (Pāli: nisīdana): chỉ tọa cụ, dụng cụ trái để ngồi, hay nằm. Pāli: paññatte āsane nisīdi, ngồi trên chỗ ngồi dọn sẵn.

thạnh, tắm gội, xông hương thơm, mặc y phục sạch sẽ, dùng tràng hoa chuỗi ngọc, trang sức thân thể mà tới hoặc ôm, hoặc ngồi, hoặc nằm thì rất vui sướng. Thế Tôn!”

Đức Thế Tôn bảo:

“Ta sẽ nói cho các người biết, không để cho các người – Sa-môn mà lại mất đạo Sa-môn. Các người nếu muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng thì thà ôm đống cây lớn đang phừng cháy hừng hực, hoặc ngồi, hoặc nằm. Việc ấy mặc dù vì thế mà phải chịu khổ sở, hoặc chết. Nhưng không phải do đó mà thân hoại mạng chung phải thẳng đến ác xứ hay sanh vào địa ngục. Nếu người ngu si phạm giới và không tinh tấn, sanh ra ác pháp bất thiện; không phải là phạm hạnh mà gọi là phạm hạnh, không phải là Sa-môn mà gọi là Sa-môn, hoặc ôm người con gái dòng Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ hoặc thợ thuyền, đang độ tuổi cường thịnh, tắm gội, xông hương thơm, mặc y phục sạch sẽ, dùng tràng hoa chuỗi ngọc trang sức thân thể, hoặc ngồi, hoặc nằm; người ngu si kia vì vậy mà lâu dài không thiện, không nghĩa⁵, thọ quả báo ác pháp, khi thân hoại mạng chung thẳng đến cõi xấu, sanh vào địa ngục. Do đó, các người hãy quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa, và hãy suy nghĩ như thế này: ‘Ta xuất gia học đạo không phải vô ích, không phải luống không, mà có quả, có báo, có sự an lạc cùng cực, được sanh vào các thiện xứ để được trường thọ; tiếp nhận áo chần, đồ ăn uống, giường nệm, thuốc thang của người tín thí, làm cho các thí chủ được phước đức, đại quả báo, đại quang minh. Hãy nên học như vậy’.

Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Các người nghĩ sao, như có lực sĩ lấy sợi dây thừng bằng lông bền chắc cột siết bắp tay⁶ cho đến bứt da; bứt da rồi bứt thịt; bứt thịt rồi bứt gân; bứt gân rồi bứt xương; bứt xương cho tới tủy mới thôi. Hoặc nếu từ những người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ hay thợ thuyền mà nhận sự tín thí, rồi sờ mó thân thể, chi tiết, tay chân. Điều nào vui sướng hơn?”

Bấy giờ các Tỳ-kheo bạch Phật:

⁵. Hán: *bất thiện bất nghĩa* 不善不義, tức bất hạnh và không đạt được mục đích gì.

⁶. Hán: *bác* 搏, (bộ *thủ*): đánh; có lẽ bộ *nhục* 膊: bắp tay. Tống-Nguyên-Minh: *thoan*: bắp chân. Pāli: jaṅghā: bắp chân.

“Bạch Thế Tôn, nếu có lực sĩ lấy sợi dây thừng bằng lông bên chắc cột siết bắp tay cho đến đứt da; đứt da rồi đứt thịt; đứt thịt rồi đứt gân; đứt gân rồi đứt xương; đứt xương cho tới tủy mới thôi. Rất khổ, bạch Thế Tôn, nếu từ người dòng Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền mà được cúng thí, rờ rẫm thân thể, chi tiết, tay chân; thì rất vui sướng, Thế Tôn!”

Thế Tôn bảo rằng:

“Ta sẽ nói cho các người biết, không để cho các người học Sa-môn lại mất đạo Sa-môn. Các người nếu muốn thành tựu vô thượng phạm hạnh thì thà để cho lực sĩ đem sợi dây thừng bằng lông, cột siết bắp tay cho tới đứt da, đứt da rồi đứt thịt, đứt thịt rồi đứt gân, đứt gân rồi đứt xương, đứt xương tới tủy mới thôi. Việc ấy mặc dù như vậy mà các người thọ khổ hoặc chết, nhưng không do đó mà thân hoại mạng chung đi đến ác xứ hay sanh vào địa ngục. Nếu người ngu si phạm giới, không tinh tấn, sanh ra pháp ác và bất thiện, không phải phạm hạnh mà xưng là phạm hạnh, không phải Sa-môn mà xưng là Sa-môn; từ người dòng Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền thọ nhận sự tín thí, rồi rờ rẫm thân thể, các chi tiết và tay chân. Người ngu si đó vì vậy vĩnh viễn không thiện, không nghĩa, thọ quả báo ác pháp, khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Vì thế các người hãy quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa. Hãy suy nghĩ thế này: Ta xuất gia học đạo không vô ích, không luống không, mà có quả, có báo, có sự an lạc cùng cực, sanh vào các thiện xứ, để được trường thọ, tiếp nhận áo chăn, đồ ẩm thực, giường nệm, thuốc thang của người tín thí, làm cho các thí chủ được phước đức lớn, được quả báo lớn, được quang minh lớn. Nên học như vậy”.

Phật lại bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Các người nghĩ sao, nếu có lực sĩ đem con dao đã mài giữa sắc bén chặt đứt ngang đùi; hay là từ nơi người dòng Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền, để thọ nhận sự tín thí, lễ bái, cung kính, đón rước; điều nào sung sướng hơn?”

Bấy giờ các Tỳ-kheo bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, nếu có lực sĩ đem con dao đã mài giữa sắc bén chặt đứt ngang đùi, thì rất khổ. Thế Tôn, còn từ người Sát-lợi, Phạm

chí, cư sĩ, hay thợ thuyền để thọ nhận sự tín thí, lễ bái, cung kính, đón rước thì rất vui sướng”.

Thế Tôn bảo rằng:

“Ta sẽ nói cho các người biết, không để cho các người học Sa-môn mà mất đạo Sa-môn. Các người nếu muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng thì thà để cho lực sĩ đem dao bén đã mài giữa chặt đứt ngang đùi. Việc ấy dù do đó mà chịu sự đau khổ, hoặc chết, nhưng không vì vậy mà khi thân hoại mạng chung đi thẳng đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Nếu người ngu si phạm giới không tinh tấn, sanh ra ác pháp bất thiện, chẳng phải phạm hạnh xưng là phạm hạnh, chẳng phải Sa-môn xưng là Sa-môn; rồi từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ hay thợ thuyền, mà thọ nhận sự tín thí, lễ bái, cung kính, tiếp đón. Người ngu si kia vì thế vĩnh viễn không được thiện, không được nghĩa, thọ quả báo ác pháp, sau khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Do đó, các người nên quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa. Nên nghĩ thế này: Ta xuất gia học đạo không phải vô ích, không luống không, mà có quả, có báo, có sự an lạc cùng cực, sanh đến các thiện xứ, để được trường thọ, tiếp nhận áo chăn, thực phẩm, giường chiếu của người tín thí, làm cho các thí chủ được phước đức lớn, được quả báo lớn, được quang vinh lớn, nên học như vậy”.

Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Các người nghĩ sao? Hoặc có lực sĩ đem lá đồng sắt đốt cháy hừng hực, rồi quán quanh thân thể; hoặc từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền, để nhận sự tín thí y phục của người; cái nào vui sướng hơn?”

Các Tỳ-kheo bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, nếu có lực sĩ đem lá đồng sắt đốt cháy hừng hực rồi quán quanh thân thể thì rất khổ. Nếu từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để thọ lãnh tín thí, y phục của người, thì rất vui sướng”.

Thế Tôn bảo rằng:

“Ta sẽ nói các người biết, không để các người học Sa-môn mà mất đạo Sa-môn. Các người nếu muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng thì thà để cho lực sĩ đem lá đồng sắt đốt cháy hừng hực rồi quán quanh thân thể. Dù việc đó vì thế sẽ chịu sự khổ, nhưng không do vậy mà khi thân hoại mạng chung phải thẳng đến ác xứ, sanh trong địa ngục. Nếu

người ngu si, phạm giới, không tinh tấn, sanh ra pháp ác bất thiện, chẳng phải phạm hạnh xưng là phạm hạnh, chẳng phải Sa-môn xưng là Sa-môn; rồi từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền thọ lãnh sự tín thí, y phục của người. Người ngu si kia, vì thế vĩnh viễn không thiện, không nghĩa, thọ quả báo ác pháp. Sau khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Do đó, các người quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa. Nên nghĩ thế này: Ta xuất gia học đạo không phải vô ích, không luống không, mà có quả có báo, có sự an lạc cùng cực, sanh đến các thiện xứ để được trường thọ. Nhận lãnh y phục, chăn mền, đồ ẩm thực, giường chiếu, thuốc thang của người tín thí là làm cho các thí chủ được phước đức lớn, được quả báo lớn, được quang minh lớn. Nên học như vậy”.

Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Các người nghĩ sao, hoặc có lực sĩ đem kèm sắt nóng, kéo cho hở miệng ra rồi lấy viên sắt đốt cháy hừng hực quăng vào trong miệng. Viên sắt nóng đó đốt môi; đốt cháy môi rồi đốt cháy lưỡi; đốt lưỡi rồi đốt lợi; đốt lợi rồi đốt cổ; đốt cổ rồi đốt tim; đốt tim rồi đốt bao tử và ruột; đốt bao tử và ruột rồi rơi xuống dưới. Hoặc từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền, thọ nhận sự tín thí, đồ ăn, vô lượng mùi vị. Việc nào vui sướng hơn?”

Các Tỳ-kheo bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, nếu có lực sĩ đem kèm sắt nóng kéo cho hở miệng, rồi lấy viên sắt đã cháy hừng hực bỏ vào miệng. Viên sắt nóng ấy đốt môi, đốt môi rồi đốt lưỡi, đốt lưỡi rồi đốt lợi, đốt lợi rồi đốt cổ, đốt cổ rồi đốt tim, đốt tim rồi đốt bao tử và ruột, đốt bao tử và ruột rồi rơi xuống dưới. Việc ấy rất khổ, bạch Thế Tôn, nếu từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để lãnh thọ sự tín thí, đồ ăn, vô lượng mùi vị; việc ấy rất vui sướng”.

Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Ta sẽ nói cho các người biết, không để các người học Sa-môn mà để mất đạo Sa-môn. Các người nếu muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng thà để lực sĩ đem kèm sắt nóng kéo cho hở miệng ra rồi đem viên sắt đã đốt cháy hừng hực quăng vào trong miệng, viên sắt nóng ấy đốt môi, đốt môi rồi đốt lưỡi, đốt lưỡi rồi đốt lợi, đốt lợi rồi đốt cổ, đốt cổ rồi đốt tim, đốt tim rồi đốt bao tử và ruột, đốt bao tử và ruột rồi

rơi xuống đất. Điều ấy dù do vậy mà phải chịu đau khổ, hoặc chết, nhưng không vì thế mà khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ hay sanh vào địa ngục. Nếu người ngu si phạm giới, không tinh tấn, sanh ra ác pháp bất thiện, chẳng có phạm hạnh xưng là phạm hạnh, chẳng phải Sa-môn xưng là Sa-môn. Từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để nhận lãnh sự tín thí, đồ ăn, vô lượng mùi vị. Người ngu si đó vì thế mà vĩnh viễn không thiện, không nghĩa, chịu quả báo ác pháp, sau khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Vì thế các người nên quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa. Nên nghĩ thế này: Ta xuất gia học đạo không phải vô ích, không luống không, mà có quả có báo, có sự an lạc cùng cực, sanh đến các thiện xứ để được trường thọ. Nhận lãnh sự tín thí, y phục, chăn mền, đồ ẩm thực, giường chiếu, thuốc thang của người là làm cho các thí chủ được phước đức lớn, được quả báo lớn, được quang minh lớn. Nên học như vậy”.

Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Các người nghĩ sao, nếu có lực sĩ đem giường sắt hay đồng đốt cháy hừng hực, rồi cưỡng bức người kia phải nằm ngồi trong đó hoặc là từ các người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để thọ lãnh sự tín thí, giường chõng hay ngọa cụ của người; việc nào vui sướng hơn?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, nếu có lực sĩ đem giường sắt hay đồng đốt cháy hừng hực rồi cưỡng bức người kia phải nằm ngồi trên đó thì rất khổ. Bạch Thế Tôn, nếu theo các người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để thọ lãnh sự tín thí, giường chõng, ngọa cụ của người; thì rất vui sướng”.

Thế Tôn bảo rằng:

“Ta sẽ nói cho các người biết, không để các người học Sa-môn mà mất đạo Sa-môn. Nếu các người muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng, thì thà để cho lực sĩ đem giường đồng hay sắt đốt cháy hừng hực rồi cưỡng bức phải nằm ngồi trên đó, việc đó vì thế mà chịu sự khổ sở hoặc chết. Nhưng không vì thế mà khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ hay sanh vào địa ngục. Nếu người ngu si phạm giới, không tinh tấn, sanh ra ác pháp bất thiện, chẳng phải phạm hạnh xưng là phạm hạnh, chẳng phải Sa-môn xưng là Sa-môn, rồi từ những

người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để thọ lãnh sự tín thí, ngoạ cụ, giường chõng của người; người ngu si đó vì thế vĩnh viễn không thiện, không nghĩa, thọ quả báo ác, sau khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Vì thế các người nên quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa. Nên nghĩ thế này: Ta xuất gia học đạo không phải vô ích, không phải luống không, mà có quả báo, có sự an lạc vô cùng, sanh đến các thiện xứ để được trường thọ. Nhận lãnh sự tín thí, áo mền, đồ ăn uống, giường nằm, thuốc thang của người là làm cho các thí chủ được phước đức lớn; được quả báo lớn, được quang minh lớn. Nên học như vậy”.

Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Các người nghĩ sao, nếu có lực sĩ đem cái nồi lớn bằng sắt hay đồng đốt cháy hừng hực, rồi túm lấy người kia ném ngược vào trong đó; hoặc là từ các người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để thọ lãnh sự tín thí, nhà cửa được tô trét đất bùn, cửa sổ và cửa lớn kín và chặt; có lò sưởi ấm áp. Đẳng nào vui sướng hơn?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, nếu có lực sĩ đem cái nồi lớn bằng sắt hay đồng đốt cháy hừng hực, rồi túm lấy người kia ném ngược vào trong đó; thế thì rất khổ. Bạch Thế Tôn, nếu từ các người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ, thợ thuyền để thọ lãnh sự tín thí, nhà cửa được tô trét đất bùn, cửa sổ và cửa lớn kín và chặt; có lò sưởi ấm áp; thế thì rất vui sướng”.

Thế Tôn bảo rằng:

“Ta sẽ nói cho các người biết, không để cho các người học Sa-môn mà mất đạo Sa-môn. Các người nếu muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng thì thà để cho lực sĩ đem cái nồi lớn bằng đồng hay sắt đốt cháy hừng hực rồi tóm giữ ngược lên quăng vào trong nồi, mặc dù vì như thế mà chịu đau khổ hoặc chết, nhưng không vì vậy mà khi thân hoại mạng chung thẳng đến ác xứ hay sanh vào địa ngục. Nếu người ngu si phạm giới, không tinh tấn, sanh ra ác pháp bất thiện, chẳng có phạm hạnh xứng là phạm hạnh, chẳng phải Sa-môn xứng là Sa-môn, rồi từ người Sát-lợi, Phạm chí, cư sĩ thợ thuyền để nhận lãnh sự tín thí, nhà cửa được tô trét đất bùn, cửa sổ và cửa lớn kín và chặt; có lò sưởi ấm áp của người. Người ngu si đó vì thế mà vĩnh viễn không thiện, không nghĩa, thọ quả báo ác, sau khi thân hoại mạng chung, thẳng đến ác xứ,

nghĩa, thọ quả báo ác, sau khi thân hoại mạng chung, thẳng đến ác xứ, hay sanh vào địa ngục. Vì thế các người nên quán sát nghĩa này, quán sát nghĩa kia, quán sát cả hai nghĩa. Nên nghĩ thế này: Ta xuất gia học đạo không phải vô ích, không phải luống không mà có quả có báo, có sự an lạc cùng cực, sinh đến thiện xứ, được trường thọ, nhận lãnh sự tín thí, áo mền, đồ ẩm thực, giường nệm, thuốc thang của người, là làm cho các thí chủ được phước đức lớn, được quả báo lớn, được quang minh lớn. Nên học như thế”.

Khi dạy bài pháp này, sáu mươi vị Tỳ-kheo dứt sạch các lậu, giải thoát kiết sử. Sáu mươi Tỳ-kheo xả giới hoàn tục. Sao vậy? Vì sự giáo huấn của Đức Thế Tôn rất sâu, rất khó, sự học đạo lại rất sâu rất khó.

Phật dạy như thế, các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



6. KINH THIỆN NHÂN VĂNG¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hành tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

“Ta sẽ nói cho các người biết về bảy nơi mà bậc thiện nhân đi đến và Vô dư Niết-bàn². Các người hãy lắng nghe và hãy suy nghĩ kỹ”.

Bấy giờ các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe.

Phật dạy:

“Những gì là bảy? Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta³. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn⁴’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước⁵. Thực hành như thế,

¹. Bản Hán, bắt đầu quyển 2. Tương đương Pāli: A. VII.52 Purisagati. Đề kinh theo Tống-Nguyên-Minh: “Thiện Nhân Vãng Lai Kinh” Câu-xá 24 (Đại 29, tr.124b, 125a): *thiện sĩ thú* 善士趣。

². *Vô dư Niết-bàn*, hoặc dịch là *Vô dư y Niết-bàn* 有餘依涅槃, (Pāli: anupādisesa-nibbāna), trái với Hữu dư y Niết-bàn là sự chứng Niết-bàn với sự tồn tại của ngũ uẩn.

³. Hán: ngã giả vô ngã, diệc vô ngã sở 我者無我亦無我所。 Pāli: no cassa no ca me siyā, “nó không hiện hữu, và nó không phải là của ta”. Bản Hán hiểu *no* là đại từ ngôi thứ nhất.

⁴. Hán: dĩ hữu tiện đoạn 已有便斷。 Pāli: yadatthi yaṃ bhūtaṃ taṃ pahajāmi, “Với cái gì đã hiện hữu, ta đoạn trừ cái đó”.

⁵. Hán: hữu lạc bất nhiễm, hiệp hội bất trước 有樂不染合會不著。 Pāli: so bhava na rajjati, sambahave na rajjati, “vị ấy không đắm trước hữu (không hoan lạc trong cái đang hiện hữu), không đắm trước sinh (không hoan lạc trong cái đang xuất sinh)”.

sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng⁶, nhưng vẫn chưa được chứng ngộ⁷. Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đốt trấu, vừa nhen đã tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng thế, chút ít mạn chưa trừ hết⁸, nhưng năm hạ phần kết⁹ đã đoạn hết, chứng Trung Bát-niết-bàn¹⁰. Đó là nơi đi đến của bậc thiện nhân thứ nhất, thế gian quả thực có người như vậy.

“Lại nữa, Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng, nhưng vẫn chưa được chứng ngộ: Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đem sắt đốt cháy hừng hực rồi lấy búa đập, lửa đóm tung lên không; vừa lên liền tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng lại như vậy; còn chút mạn chưa trừ hết, nhưng năm hạ phần kết đã đoạn hết, chứng Trung Bát-niết-bàn. Đó là chỗ đi đến của bậc thiện nhân thứ hai, thế gian quả thực có người như vậy.

“Lại nữa, Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng, nhưng vẫn chưa được

⁶. Hán: *vô thượng tức tịch* 無上息跡。 Pāli: *atthuttarim padam santam sammapaññāya passati*, “bằng chánh trí, vị ấy thấy con đường tịch tĩnh dẫn đến mục đích tối thượng”.

⁷. Pāli: *tam ca khvassa padam na sabbena sabbam sacchikataṃ hoti*, “Nhưng không hoàn toàn thực chứng đạo lộ ấy”.

⁸. Hán: *thiếu mạn vị tận* 少慢未盡。 Pāli: *na sabbena sabbam mānānusayo pahīno hoti, na sabbena sabbam bhavarāgānusayo pahīno hoti, na sabbena sabbam avijjānusayo pahīno hoti*, “chưa hoàn toàn đoạn trừ mạn tùy miên; chưa hoàn toàn đoạn trừ hữu ái tùy miên; chưa hoàn toàn đoạn trừ vô minh tùy miên”.

⁹. Hán: *ngũ hạ phần kết* 五下分結。 Pāli: *pañca orambhāgiya saṃyojana*.

¹⁰. *Trung Bát-niết-bàn* 中般涅槃, trường hợp Thánh giả A-na-hàm, sau khi chết ở Dục giới, trước khi tái sinh Sắc giới, nhập Niết-bàn ở khoảng trung gian. Xem *Câu-xá* quyển 24 (Đại 29, tr.124b). Pāli: *antarā-parinibbāna*.

chứng ngộ. Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đem sắt đốt cháy hừng hực rồi lấy búa đập, lửa đóm tung lên không, rồi từ không rơi trở lại; rơi chưa đến đất liền tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng giống như thế, còn chút mạn chưa đoạn hết, nhưng năm hạ phần kết đã đoạn hết, chứng Trung Bát-niết-bàn. Đó là chỗ đi đến của bậc thiện nhân thứ ba, thế gian quả thực có người như vậy.¹¹

“Lại nữa, Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng, nhưng vẫn chưa được chứng ngộ. Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đem sắt đốt cháy hừng hực rồi lấy búa đập, lửa đóm tung lên không, rồi rơi xuống, tới đất thì tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng giống như thế, còn chút mạn chưa đoạn hết, nhưng năm hạ phần kết đã đoạn hết, chứng Sanh Bát-niết-bàn¹². Đó là chỗ đi đến của bậc thiện nhân thứ tư, thế gian quả thực có người như vậy.

“Lại nữa, Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng, nhưng vẫn chưa được chứng ngộ. Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đem sắt đốt cháy hừng hực rồi lấy búa đập, lửa đóm tung lên không, rồi rơi xuống trên nhúm cỏ, liền bốc khói hoặc phụt cháy; cháy hết mới tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng giống như thế, còn chút mạn chưa đoạn hết, nhưng năm hạ phần kết đã đoạn hết, chứng Hành Bát-

¹¹. Ba ví dụ trên tương ứng với ba cấp Trung Bát-niết-bàn: *tốc, phi-tốc* và *kinh cửu* (nhanh, không nhanh và lâu); xem *Câu-xá* 24 (Đại 29, tr.125a).

¹². *Sanh Bát-niết-bàn* 生般涅槃: ví A-na-hàm sau khi tái sinh Sắc giới một thời gian không lâu liền nhập Vô dư y Niết-bàn. Xem *Tập dị* 14 (Đại 26, tr.426a); *Câu-xá* 24 (Đại 29, tr.124b). Pāli: upahacca-parinibbāna, nhập Niết-bàn do rút ngắn tuổi thọ sau khi sanh. Sắc giới. Từ Pāli upahacca có nghĩa là “làm tổn hại”. Bản Hán, theo từ gốc Skt. là upapadya (Pāli: upapajja) có nghĩa là “sanh”.

niết-bàn¹³. Đó là chỗ đi đến của bậc thiện nhân thứ năm, thế gian quả thực có người như vậy.

“Lại nữa, Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch-tĩnh vô thượng, nhưng vẫn chưa được chứng ngộ. Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đem sắt đốt cháy hừng hực rồi lấy búa đập, lửa đóm tung lên không, rồi rơi xuống trên nhiều đám cỏ, liền bốc khói hoặc phụt cháy, cháy hết mới tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng giống như thế, còn chút mạn chưa đoạn hết, nhưng năm hạ phần kiết đã đoạn hết, chứng Vô hành Bát-niết-bàn¹⁴. Đó là chỗ đi đến của bậc thiện nhân thứ sáu, thế gian quả thực có người như vậy.

“Lại nữa, Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch-tĩnh vô thượng, nhưng vẫn chưa được chứng ngộ. Tỳ-kheo thực hành như thế sẽ đi đến đâu? Ví như đem sắt đốt cháy hừng hực rồi lấy búa đập, lửa đóm tung lên không, rồi rơi xuống trên nhiều đám cỏ, liền bốc khói hoặc phụt cháy, cháy luôn cả thân ấp, thành quách, rừng núi, đồng nội, hoặc đến đường đi, hoặc mé nước, cho đến đất bằng thì tắt. Nên biết, Tỳ-kheo kia cũng giống như thế, còn chút mạn chưa đoạn hết, nhưng năm hạ phần kết đã đoạn hết,

¹³. *Hành Bát-niết-bàn*, hay *Hữu hành Bát-niết-bàn* 有行般涅槃; vị A-na-hàm sau khi sanh Sắc giới, trải qua một thời gian nỗ lực tu tập nữa rồi mới nhập Niết-bàn. Pāli: sasamkhāra-parinibbāna. *Câu-xá* 24 (Đại 29, tr.124b), *Tập dị* 14 (Đại 26, tr.426b).

¹⁴. *Vô hành Bát-niết-bàn* 無行般涅槃, sau khi tái sanh Sắc giới, không do nỗ lực tu tập mà nhập Niết-bàn. *Câu-xá* 24 (Đại 26, tr.124b) cho rằng, trong Kinh tạng, Vô hành được kể trước Hữu hành, như vậy hợp lý hơn. Xem thêm *Tập dị* 14 (Đại 26, tr.426b). Pāli cũng kể Vô hành trước Hữu hành. Pāli: asamkhāra-parinibbāna.

chứng Thượng lưu A-ca-nị-trá Niết-bàn¹⁵. Đó là chỗ đi đến của bậc thiện nhân thứ bảy, thế gian quả thực có người như vậy.

“Vô dư Niết-bàn là gì? Tỳ-kheo nên thực hành như vậy: ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì đoạn’. Sau khi đoạn, chứng đắc xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng, và đã được chứng ngộ. Ta nói rằng Tỳ-kheo kia không đi đến phía Đông, không đi đến phía Tây, Nam, Bắc, tứ duy hay thượng, hạ, mà ngay trong đời này¹⁶ chứng được đạo lộ tịch tĩnh, diệt độ¹⁷.”

“Ta đã nói về nơi đi đến của bảy bậc thiện nhân và Vô dư Niết-bàn xong. Nhân đó mà nói”.

Phật thuyết như thế. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



¹⁵. *Thượng lưu A-ca-nị-trá Niết-bàn* 上流阿迦膩吒涅槃, hay *thượng lưu sắc cứu cánh Niết-bàn* 上流色究竟涅槃 lần lượt tái sinh (trôi lên) từ các cõi Sơ thiên, cho đến cao nhất của Tứ thiên, rồi nhập Niết-bàn trong trạng thái đó. *Câu-xá* 24 (Đại 29, tr.124c), *Tập dị* 14 (Đại 26, tr.416b). Pāli: uddham̐soto akanit̐thagāmin.

¹⁶. Hán: *ư hiện pháp trung* 於現法中。Pāli: dit̐ttheva dhamme.

¹⁷. Hán: *tức tích diệt độ* 息跡滅度。

7. KINH THẾ GIAN PHƯỚC¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa Câu-xá-di², ở tại vườn Cù-sa-la³.

Bấy giờ vào lúc xế chiều⁴, Tôn giả Ma-ha Châu-na⁵, rời khỏi nơi tĩnh tọa⁶ đứng dậy, đi đến chỗ Phật; đến rồi đảnh lễ, lui ngồi một bên, bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, có thể thi thiết thế gian phước được chăng?”

Thế Tôn nói:

“Có thể, này Châu-na, có bảy loại phước thế gian, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn. Những gì là bảy?”

“Này Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ⁷ có tín tâm cúng thí phòng xá, nhà gác cho đại chúng Tỳ-kheo. Đó là loại phước thế gian thứ nhất, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Lại nữa, Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, ở

¹. Không thấy tương đương với Pāli. Biệt dịch, No.125(40.7) Tăng Nhất 34, “Thất Nhật Phẩm, kinh số 7” (Đại 2, tr.741).

². Câu-xá-di 拘舍彌, hoặc phiên âm là Kiêu-thưởng-di 橋賞彌。Pāli: Kosambī.

³. Cù-sa-la viên 瞿沙羅園, khu vườn do Trưởng giả Cù-sa-la cúng dường Phật. Pāli: Ghositārāma.

⁴. Hán: *bô thời* 晡時, theo cách tính giờ cổ của Trung quốc, vào khoảng giờ thân.

⁵. Ma-ha Châu-na 摩訶周那, tên Tỳ-kheo. Pāli: Mahācunda.

⁶. Hán: *yển tọa* 宴坐, ngồi nghỉ ngơi một mình và tập thiền; thiền tọa độc cư. Pāli: paṭisallāna.

⁷. Hán: *tộc tánh nam, tộc tánh nữ* 族姓男族姓女, thường nói là thiện gia nam tử/ nữ nhân, hoặc thiện nam tử, thiện nữ nhân 善男子善女人; những người sinh vào một trong bốn giai cấp. Pāli: kulaputta, kuladuhitā.

7. KINH THẾ GIAN PHƯỚC¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa Câu-xá-di², ở tại vườn Cù-sa-la³.

Bấy giờ vào lúc xế chiều⁴, Tôn giả Ma-ha Châu-na⁵, rời khỏi nơi tĩnh tọa⁶ đứng dậy, đi đến chỗ Phật; đến rồi đánh lễ, lui ngồi một bên, bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, có thể thi thiết thế gian phước được chăng?”

Thế Tôn nói:

“Có thể, này Châu-na, có bảy loại phước thế gian, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn. Những gì là bảy?”

“Này Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ⁷ có tín tâm cúng thí phòng xá, nhà gác cho đại chúng Tỳ-kheo. Đó là loại phước thế gian thứ nhất, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Lại nữa, Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, ở

¹ Không thấy tương đương với Pāli. Biệt dịch, No.125(40.7) Tăng Nhất 34, “Thất Nhật Phẩm, kinh số 7” (Đại 2, tr.741).

² Câu-xá-di 拘舍彌, hoặc phiên âm là Kiêu-thường-di 橋賞彌。Pāli: Kosambī.

³ Cù-sa-la viên 瞿沙羅園, khu vườn do Trưởng giả Cù-sa-la cúng dường Phật. Pāli: Ghositārāma.

⁴ Hán: *bó thời* 晡時, theo cách tính giờ cổ của Trung quốc, vào khoảng giờ thân.

⁵ Ma-ha Châu-na 摩訶周那, tên Tỳ-kheo. Pāli: Mahācunda.

⁶ Hán: *yến tọa* 宴坐, ngồi nghỉ ngơi một mình và tập thiền; thiền tọa độc cư. Pāli: paṭisallāna.

⁷ Hán: *tộc tánh nam, tộc tánh nữ* 族姓男族姓女, thường nói là thiện gia nam tử/ nữ nhân, hoặc thiện nam tử, thiện nữ nhân 善男子善女人; những người sinh vào một trong bốn giai cấp. Pāli: kulaputta, kuladuhitā.

trong các phòng xá, cúng thí giường nằm, đồ ngồi, đệm lông, thảm dệt, chăn len, ngọa cụ trong các phòng xá. Châu-na, đó là loại thế gian phước thứ hai, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Lại nữa, Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, ở trong các phòng xá, cúng thí y phục mới mẽ, sạch sẽ, đẹp đẽ. Châu-na, đó là loại thế gian phước thứ ba, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Lại nữa, Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, ở trong các phòng xá, thường xuyên cúng thí chúng tăng cháo buổi sáng, thức ăn buổi trưa, lại cung cấp người làm vườn⁸ để sai bảo; hoặc gió, mưa, tuyết, lạnh, tự mình thân đến khu vườn mà cúng thí chu cấp thêm. Các Tỳ-kheo sau khi ăn, không lo gió, mưa, tuyết lạnh khiến y phục bị ướt át, mà ngày đêm yên vui, tư duy thiền tọa vắng lặng⁹. Châu-na, đó là loại thế gian phước thứ bảy, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, nếu đã tạo được bảy loại phước thế gian này rồi, hoặc đi, hoặc đến, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, hoặc ngày, hoặc đêm, phước đức ấy thường xuyên phát sinh, càng lúc càng thêm, càng lúc càng rộng.

“Châu-na, ví như nước sông Hằng-già¹⁰ từ nguồn chảy ra, tuôn vào đại hải, ở vào khoảng giữa càng lúc càng sâu, càng lúc càng rộng. Cũng vậy, Châu-na, tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm ấy, đã tạo được bảy loại phước thế gian này rồi thì hoặc đi, hoặc đến, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, hoặc ngày, hoặc đêm, phước đức ấy càng sinh, càng lúc càng thêm, càng lúc càng rộng”.

Bấy giờ, Tôn giả Ma-ha Châu-na từ chỗ ngồi đứng dậy, trích vai áo bên hữu, gối phải sát đất, quỳ dài, chắp tay, bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, có thể thi thiết phước xuất thế gian được chăng?
Thế Tôn bảo rằng:

⁸. Hán: *viên dân* 園民。

⁹. Đoạn này kể chung có bốn thứ: hai bữa ăn, người làm vườn, và chu cấp khi mưa gió.

¹⁰. *Hằng-già* 恒伽, thường nói là sông Hằng. Pāli: Gaṅgā.

“Có thể được Châu-na, lại có bảy loại phước xuất thế gian, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn. Những gì là bảy? Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, nghe Như Lai hoặc đệ tử Như Lai đang trú ở nơi nào đó. Sau khi nghe, liền hoan hỷ, trong lòng rất phấn khởi. Châu-na, đó là loại phước xuất thế gian thứ nhất, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Lại nữa, Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, nghe Như Lai hoặc đệ tử Như Lai sẽ từ nơi kia đến đây, nghe rồi vui vẻ, trong lòng rất phấn khởi. Châu-na, đó là loại phước xuất thế gian thứ hai, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Lại nữa, Châu-na, có tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, nghe Như Lai hoặc đệ tử Như Lai sẽ từ nơi kia đến đây, nghe rồi vui vẻ, trong lòng rất phấn khởi. Với tâm thanh tịnh, đích thân tới thăm viếng, lễ kính, cúng dường. Sau khi cúng dường, thọ pháp ba tự quy, đối với Phật, Pháp và Chúng Tỳ-kheo mà thọ giới cấm¹¹. Châu-na, đó là loại phước xuất thế gian thứ bảy, có phước hựu lớn, có quả báo lớn, có danh dự lớn, có công đức lớn.

“Châu-na, tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, nếu tạo được bảy loại phước thế gian này và lại có bảy loại phước xuất thế gian, thì phước của người kia không thể tính được, có chừng ấy phước, có chừng ấy kết quả của phước, có chừng ấy phước báo. Chỉ có thể nói là không thể hạn, không thể lượng, và không thể biết được con số đại phước.

“Châu-na, ví như từ châu Diêm-phù có năm con sông: Một là Hằng-già, hai là Dao-vưu-a, ba là Xá-lao-phù, bốn là A-di-la-bà-đề và năm là Ma-xí¹², đều chảy về đại hải. Ở khoảng giữa của chúng, không thể tính được số nước của bao nhiêu thăng hộc. Chỉ có thể nói là số nước nhiều không thể hạn, không thể lượng, và không thể biết được.

¹¹. Đoạn này kể chung cả năm thứ: thăm viếng, lễ bái, cúng dường, thọ tam quy, thọ ngũ giới.

¹². *Ngũ hà lưu* 五河流: Hằng-già 恒伽 (Pāli: Gaṅga), Dao-vưu-na 搖尤那 (Pāli: Yamunā), Xá-lao-phu 舍勞浮 (Pāli: Sarabhū), A-di-la-bà-đề 阿夷羅婆提 (Pāli: Aciravati), Ma-xí 摩企 (Pāli: Mahī).

“Cũng vậy, Châu-na, tộc tánh nam hay tộc tánh nữ có tín tâm, nếu tạo được bảy loại phước thế gian này và lại có bảy loại phước xuất thế gian, thì phước của người kia không thể tính được, có chừng ấy phước, có chừng ấy kết quả của phước, có chừng ấy phước báo. Chỉ có thể nói là không thể hạn, không thể lượng, và không thể biết được con số đại phước”.

Bấy giờ Thế Tôn nói bài tụng rằng:

*Con sông Hằng-già
 Trong sạch, dễ qua.
 Biển nhiều báu quý,
 Là vua các sông.
 Cũng như nước sông,
 Người đời kính phụng;
 Mọi nơi chảy về,
 Tuôn về biển cả.
 Cũng vậy, người nào
 Cúng y, thực phẩm,
 Giường chõng, đệm chăn,
 Và những tọa cụ;
 Phước báo không lường,
 Đưa đến cõi lành,
 Cũng như nước sông
 Tuôn về biển rộng.*

Phật thuyết như vậy. Tôn giả Ma-ha Châu-na và các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



8. KINH THẤT NHẬT¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hóa tại nước Bệ-xá-li², trong rừng cây Nại thị³.

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng đổi thay, pháp không thể nương tựa⁴. Các hành như vậy không nên tham đắm mà phải ghê sợ nhờm tởm, nên tìm sự xả ly, nên tìm giải thoát. Vì sao thế, vì có lúc không mưa⁵. Ngay khi không mưa ấy tất cả cây cối, trăm thứ lúa, thấy đều khô héo, đổ nát, chết cả, không thể thường trụ. Vì thế tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng đổi thay, pháp không thể nương tựa. Các hành như vậy không nên tham đắm mà phải nhờm tởm, ghê sợ, nên tìm sự xả ly, nên tìm giải thoát.

“Lại nữa, có lúc hai mặt trời cùng xuất hiện. Khi hai mặt trời xuất hiện, các rãnh ngòi, sông lạch, thấy đều khô cạn, không thể

¹. Về bảy mặt trời xuất hiện. Tương đương Pāli: A. VII. 62 Suriya (Satta-suriya). Biệt dịch, No.30 Phật Thuyết Tát-bát-đa tô-ri-du-nại-dã Kinh, Tổng, Pháp hiện dịch (Đại 1, tr.811); No.125 (40.1) Tăng Nhất 34, “Thất Nhật Phẩm, kinh số 1”.

². Bệ-xá-li; Pāli: Vesali. Thủ phủ của bộ tộc Licchava.

³. Nại thị thọ viên 柰氏樹園, vườn cây của họ Nại, tức vườn xoài, Pāli: Ambapālivāna, do kỹ nữ Ambapāli cúng dường Phật.

⁴. Hán: *vô thường* 無常, *bất cửu trụ pháp* 不久住法, *tốc biến dịch pháp* 速變易法, *bất khả ỷ pháp* 不可依法。 Pāli: anicca, adhuva, anassāsika.

⁵. Hán: *hữu thời bất vũ* 有時不雨; đây chỉ đại hạn vào lúc tận thế. Pāli: hoti kho so, bhikkhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena bahūni vassāni bahūni vassatāni bahūni vassasahassāni bahūni vassasatasahassāni devo na vassati, “Này các Tỳ-kheo, có một thời gian nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều nghìn năm, trời không mưa”.

thường trụ. Vì thế tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng thay đổi, pháp không thể nương tựa. Các hành như vậy không nên tham đắm mà phải nhàm tởm, ghê sợ, nên tìm sự xả ly, nên tìm giải thoát.

“Lại nữa, lúc có ba mặt trời cùng xuất hiện. Khi ba mặt trời xuất hiện, tất cả dòng sông lớn⁶ đều khô cạn, không thể thường trụ. Do đó, tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng đổi thay, pháp không thể nương tựa. Các hành như vậy không nên tham đắm, mà phải nhàm tởm ghê sợ, nên tìm sự xả ly, nên tìm sự giải thoát.

“Lại nữa, có lúc bốn mặt trời cùng xuất hiện. Khi bốn mặt trời xuất hiện, các dòng suối lớn, từ đó phát nguyên năm con sông lớn của châu Diêm-phù: Một là Hằng-già; hai là Dao-vưu-na; ba là Xá-lao-phu; bốn là A-di-la-bà-đề và năm là Ma-xí⁷, các dòng cuối nguồn nước lớn ấy đều khô cạn cả, không thể thường trụ. Do đó các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng đổi thay, pháp không thể nương tựa, các hành như vậy không nên tham đắm, mà phải nhàm tởm, ghê sợ, nên tìm sự xả ly, nên tìm giải thoát.

“Lại nữa, có lúc năm mặt trời cùng xuất hiện. Khi năm mặt trời cùng xuất hiện, nước trong biển lớn sụt xuống một trăm do-diên⁸; sụt dần đến bảy trăm do-diên. Khi năm mặt trời xuất hiện như vậy, biển có mực nước bảy trăm do-diên sụt dần đến một trăm do-diên. Khi năm mặt trời cùng xuất hiện, nước trong biển lớn sụt một cây Đa-la; sụt dần đến bảy cây Đa-la⁹. Khi năm mặt trời cùng xuất hiện, những biển có mực nước bảy cây Đa-la sụt dần cho đến

⁶. Bản Pāli liệt kê bốn sông lớn: Gaṃgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū.

⁷. *Diêm-phù châu ngũ hà* 閻浮洲五河: Hằng-già 恒伽 (Pāli: Gaṃga), Dao-vưu-na 搖尤那 (Pāli: Yamunā), Xá-lao-phu 舍勞浮 (Pāli: Sarabhū), A-di-la-bà-đề 阿夷羅婆提 (Pāli: Aciravatī), Ma-xí 摩企 (Pāli: Mahī). Bản Pāli liệt kê các hồ lớn, phát nguyên của các sông lớn. Các hồ lớn: Anotattā, Sihapapātā, Rathakārā, Kannamunda, Kunalā, Chadantā, Mandakinī.

⁸. Hán: *do-diên* 由延 cũng nói là *do-tuấn* 由旬。Pāli: yojana, dài khoảng bảy dặm Anh.

⁹. Hán: *đa-la thọ* 多羅樹. Cùng loại cây thốt nốt hay cây cọ, dùng làm đơn vị đo chiều cao.

một cây Đa-la. Khi năm mặt trời cùng xuất hiện, nước biển giảm sụt đến mười người¹⁰; sụt dần cho đến bảy người. Khi năm mặt trời cùng xuất hiện, những biển có mực nước bảy người giảm dần đến vai, đến lưng, đến háng, đến đầu gối, đến mắt cá; cho đến lúc nước biển ráo hết không đủ chìm một ngón chân. Cho nên, tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng thay đổi, pháp chẳng thể nương tựa. Các hành như vậy không nên tham đắm, mà phải nhàm tởm, ghê sợ, tìm sự xả ly, tìm sự giải thoát.

“Lại nữa, có lúc sáu mặt trời xuất hiện. Khi sáu mặt trời cùng xuất hiện, tất cả đại địa, núi chúa Tu di¹¹, thấy đều bốc khói, tạo thành một đám khói. Ví như thợ gốm lúc mới nhen bếp, tất cả đều bốc khói, tạo thành một đám khói. Cho nên tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng thay đổi, pháp không thể nương tựa. Các hành như vậy không nên tham đắm mà phải nhàm tởm, ghê sợ, nên tìm sự xả ly, tìm sự giải thoát.

“Lại nữa, có lúc bảy mặt trời xuất hiện. Khi bảy mặt trời xuất hiện, tất cả đại địa, núi chúa Tu di thấy đều phụt cháy bùng bùng, tạo thành một ngọn lửa rực rỡ. Như vậy, khi bảy mặt trời cùng xuất hiện, thì tất cả đại địa và núi chúa Tu di thấy đều phụt cháy bùng bùng tạo thành một ngọn lửa. Gió thổi ngọn lửa ấy vươn cho đến trời Phạm thiên¹². Lúc đó các vị trời Hoảng dục¹³ vừa mới sanh lên cõi này, không rõ thành bại của thế gian. Vì không biết sự thành bại của thế gian, khi thấy ngọn lửa vĩ đại, đều sợ hãi dựng lông mà suy nghĩ như thế này ‘Lửa không đến đây được chăng? Lửa không đến đây được chăng?’ Các vị trời sinh trước đều biết rõ sự thành bại của thế gian, đều đã thấy việc thành bại của thế gian. Do biết sự thành bại của thế gian, khi thấy ngọn lửa vĩ đại, liền an ủi các vị trời kia rằng: ‘Chớ nên sợ hãi. Lửa

10. Các bản Tống-Nguyên-Minh: *thập nhân* 十忍; bản Cao-ly: *nhất nhân* 一人。 Nghĩa là bằng chiều cao một người trung bình.

11. Hán: *Tu di sơn vương* 須彌山王。 Pāli: Sineru pabbatarājā.

12. Hán: *Phạm thiên* 梵天, tầng thứ nhất thuộc Sơ thiên. Pāli: Brāhma-loka, Phạm thiên giới. No.30: Lửa đốt cháy cả cõi trời sơ thiên, ngọn lửa ngang đến cõi trời Nhị thiên.

13. Hán: *Hoảng dục chư thiên* 晃昱諸天, cũng gọi là *Quang âm thiên* 光音天, hay *Cực quang thiên* 極光天。 Tầng thứ ba thuộc Nhị thiên. Pāli: Ābhassarā.

cháy chỉ ngang đó, không thể lên đến đây được’.

“Khi bảy mặt trời cùng xuất hiện, núi chúa Tu di sụp lở, tán hoại, diệt tận, một trăm do-diên, hai trăm do-diên, ba trăm do-diên, cho đến bảy trăm do-diên. Khi bảy mặt trời cùng xuất hiện, núi chúa Tu di và đại địa này cháy tan, hủy diệt, không còn tro than gì cả. Cũng như đốt dầu bơ, cháy cho tiêu hết không còn khói đen¹⁴. Cũng vậy, khi bảy mặt trời cùng xuất hiện, núi chúa Tu di và cõi đại địa này cháy không còn tro than. Cho nên, tất cả các hành đều vô thường, là pháp không vĩnh cửu, pháp chóng thay đổi, pháp không thể nương tựa. Các hành như vậy không nên tham đắm mà phải nhàm tởm, ghê sợ, tìm sự xả ly, tìm cầu giải thoát.

“Nay Ta nói cho các người biết, ai có thể tin được rằng: ‘Núi chúa Tu di sẽ sụp đổ?’ Chỉ có những người thấy được sự thật¹⁵. Nay Ta nói cho các người biết, ai có thể tin được rằng: ‘Nước trong đại hải sẽ khô cạn tất cả?’ Chỉ có những người đã thấy sự thật. Nay Ta nói cho các người biết ai có thể tin rằng: ‘Tất cả đại địa đều cháy sạch?’ Chỉ có những người đã thấy sự thật. Vì sao vậy?

“Này các Tỳ-kheo, xưa có vị đại sư tên là Thiện Nhãn¹⁶ được các tiên nhân ngoại đạo tôn làm bậc thầy¹⁷, đã xả ly dục ái¹⁸, chứng như ý túc¹⁹. Đại sư Thiện Nhãn có vô lượng trăm ngàn đệ tử. Đại sư Thiện Nhãn dạy Phạm thế pháp cho các đệ tử²⁰. Khi đại sư Thiện Nhãn dạy Phạm thế pháp cho các đệ tử, trong số các đệ tử có người phụng hành không đầy đủ pháp ấy. Người ấy sau khi mạng chung hoặc sanh lên cõi trời Tứ vương hoặc trời Tam thập tam, hoặc trời Diêm-ma, hoặc trời Đâu-suất-đà hoặc sanh lên trời Tha hóa, hoặc

¹⁴. Hán: *yên mực* 煙墨。 Các bản Tống-Nguyên-Minh: *yên diêm* 煙焰。 No.30: Đốt đèn bằng dầu tồ (bơ), cháy đến hết; đèn tắt thì dầu cũng cạn sạch.

¹⁵. Hán: *duy kiến đế giả* 唯見帝者。 Pāli: aññatra ditthapadehi, ngoại trừ những người nhìn thấy tận mắt.

¹⁶. Thiện Nhãn 善眼。 Pāli: Sunetta.

¹⁷. Pāli: satthā... titthakaro, vị Đạo sư thuộc ngoại đạo.

¹⁸. Pāli: kāmesu vitarāgo, không còn ham muốn trong các tình dục.

¹⁹. Túc có phép thần thông. Pāli không có chi tiết này.

²⁰. Pāli: Brahmālokaśahavyatāya dhammaṃ desesi, “giảng dạy pháp về sự cộng trú với Phạm thiên giới”.

sinh lên trời Tha hóa lạc²¹.

“Khi đại sư Thiện Nhân dạy Phạm thế pháp, nếu có người phụng hành đầy đủ pháp ấy, người ấy tu bốn Phạm thất²², xả ly các dục, sau khi mạng chung người ấy sinh lên trời Phạm thiên. Lúc ấy đại sư Thiện Nhân nghĩ như vậy: ‘Ta không nên cùng với các đệ tử cùng sanh chung một nơi nào vào đời sau. Nay ta hãy tu thêm tăng thượng từ²³, sau khi tu tăng thượng từ rồi, mạng chung sẽ được sanh lên trời Hoảng dục²⁴’.

“Đại sư Thiện Nhân liền sau đó tu thêm tăng thượng từ. Sau khi tu tăng thượng từ, mạng chung sanh lên trời Hoảng dục. Đại sư Thiện Nhân và các đệ tử học đạo không uổng công, đạt được quả báo lớn.

“Này các Tỳ-kheo, các người nghĩ sao? Xưa kia đại sư Thiện Nhân được hàng tiên nhân ngoại đạo tôn kính là bậc thầy, xả ly dục ái, chứng như ý túc, các người cho là người nào khác chăng? Chớ nghĩ như vậy. Nên biết, đó là Ta vậy. Vào thời đó, Ta là Thiện Nhân đại sư, được tiên nhân ngoại đạo tôn kính là bậc thầy, xả ly dục ái, chứng như ý túc; lúc đó ta có vô lượng trăm ngàn đệ tử. Ta dạy Phạm thế pháp cho các đệ tử. Khi Ta dạy Phạm thế pháp, trong số các đệ tử có người phụng hành không đầy đủ pháp ấy. Người ấy sau khi mạng chung hoặc sanh lên cõi trời Tứ vương hoặc trời Tam thập tam, hoặc trời Diêm-ma, hoặc trời Đâu-suất-đà, hoặc sanh lên trời Tha hóa. Khi Ta dạy Phạm thế pháp, nếu có người phụng hành đầy đủ pháp ấy, người ấy tu bốn Phạm thất, xả ly các dục, sau khi mạng chung người ấy sinh lên trời Phạm thiên. Lúc đó Ta nghĩ như vậy: ‘Ta không nên cùng với các đệ tử cùng sanh chung một nơi nào vào đời sau. Nay ta hãy tu thêm tăng thượng từ. Sau khi tu tăng thượng từ, mạng chung sẽ được sanh lên trời Hoảng dục’. Sau đó, Ta lại tu thêm tăng thượng. Sau khi tu tăng thượng

²¹. Tứ vương thiên 四王天 (Pāli: Cātummahārājikā devā), Tam thập tam thiên 三十三天 (Tāvatisa), Diêm-ma thiên 閻摩天 (Pāli: Yāma), Đâu-suất-đà thiên 兜率多天 (Tusita), Tha hóa thiên 他化天 (Nimmānarati), Tha hóa lạc thiên 他化樂天 (Paranimmita-vasavatin).

²². Hán: (tứ) *Phạm thất* 梵室, cũng gọi là Phạm trụ 梵住 hay Phạm đường 梵堂, tức bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ và xả. Pāli: Brahmavihāra.

²³. Hán: *tăng thượng từ* 增上慈。 Pāli: uttari mettā, từ cao hơn.

²⁴. Xem cht.13.

từ, mạng chung được sanh lên trời Hoảng dục. Thời ấy Ta và các đệ tử học đạo không hư uổng, được quả báo lớn.

“Thời ấy Ta thân hành đạo này để lợi ích cho mình và lợi ích kẻ khác, làm lợi ích cho mọi người, cảm thương thế gian, vì trời và người mà tìm cầu nghĩa, và sự lợi ích, tìm sự an ổn và khoái lạc. Lúc bấy giờ Ta nói pháp chưa đến chỗ rốt ráo; không rốt ráo bạch tịnh, không rốt ráo phạm hạnh. Vì không rốt ráo phạm hạnh, nên bấy giờ Ta không xa lìa được, sanh, lão, bệnh, tử, than khóc, buồn rầu; cũng chưa thể thoát được tất cả khổ não.

“Này các Tỳ-kheo, Ta nay xuất hiện ở đời, là Như Lai, Bạc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiên Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự²⁵, Thiên Nhân Sư, gọi là Phật, là Đấng Chúng Hộ²⁶.

“Ta nay đã làm lợi ích cho chính mình, cũng làm lợi ích cho kẻ khác, làm lợi cho mọi người, cảm thương thế gian, vì trời và người mà tìm nghĩa và sự lợi ích, tìm sự an ổn khoái lạc. Nay Ta thuyết pháp đã đạt được chỗ rốt ráo, rốt ráo bạch tịnh, rốt ráo phạm hạnh. Do rốt ráo phạm hạnh, Ta nay đã lìa khỏi sanh, lão, bệnh, tử, khóc than, buồn rầu. Nay Ta đã được giải thoát mọi khổ não”.

Đức Phật thuyết giảng như vậy. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



²⁵. Hán: *Đạo Pháp Ngự* 道法御, thường nói là “*Điều Ngự Trượng Phu* 調御丈夫”. Pāli: purisadammasārathi.

²⁶. Hán: *Chúng Hộ* 衆佑, tức Thế Tôn. Pāli: Bhagavant.

9. KINH THẤT XÁ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hóa tại thành Vương xá², trong tinh xá Trúc lâm³, cùng an cư mùa mưa với chúng Đại Tỳ-kheo.

Tôn giả Mãn Từ Tử⁴ cũng an cư mùa mưa tại sinh quán mình. Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo địa phương, sau khi đã trải qua ba tháng an cư mùa mưa⁵, khâu vá lại các y đã xong, xếp y, cầm bát từ sinh quán đi về phía thành Vương xá. Lần lượt đi về phía trước, đến thành Vương xá, trú ở tinh xá Trúc lâm, tại thành Vương xá.

Bấy giờ các Tỳ-kheo địa phương tới trước Đức Thế Tôn, cúi đầu lễ bái rồi ngồi sang một bên. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

“Các Tỳ-kheo, các người từ đâu đến đây? An cư mùa mưa ở đâu?”

Các Tỳ-kheo địa phương ấy thưa rằng:

¹. Tương đương Pāli: M.24 Rathavinīta-suttam. Biệt dịch, No.125 (39.10) Tăng Nhất 33 “Đẳng Pháp Phẩm, kinh số 10” (Đại 2, tr.733).

². Vương xá thành 王舍城; Pāli: Rājagaha. Phiên âm: La-duyệt (-kỳ) 羅閱祇, thủ phủ của nước Magadha (Ma-kiệt-đà).

³. Trúc lâm tinh xá 竹林精舍。Pāli: Veluvana; khu vườn gần Vương xá (Rājagaha), mà vua Bimbisara (Tần-bà-sa-la) cúng dường cho Phật, lần đầu tiên khi Ngài đến thăm vua, sau khi vừa đắc đạo. Ngài Xá-lợi và Mục-kiền-liên xuất gia vào lúc này. Chi tiết trong bản Pāli: Rājagahe viharati Veluvane Kalandakanivāpe, “trú ở Vương xá, trong Trúc viên, chỗ nuôi sóc (Hán thường nói: Ca-lan-đà Trúc viên)”.

⁴. Mãn Từ Tử 滿慈子。Pāli: Puṇṇa Mantāṇiputta.

⁵. Pāli: sambahulā jātibhūmakā bhikkhū jātibhūmiyaṃ vassaṃ vutthā, “số đông các Tỳ-kheo địa phương sau khi trải qua mùa an cư tại địa phương”.

“Bạch Thế Tôn, chúng con từ sinh quán tới đây và an cư mùa mưa tại sinh quán”.

Thế Tôn hỏi:

“Trong các Tỳ-kheo địa phương, Tỳ-kheo nào được các Tỳ-kheo khen ngợi rằng: ‘Tự mình thiếu dục, tri túc và khen ngợi thiếu dục, tri túc⁶; tự mình nhàn cư⁷ và khen ngợi nhàn cư; tự mình tinh tấn và khen ngợi tinh tấn; tự mình chánh niệm và khen ngợi chánh niệm; tự mình nhất tâm và khen ngợi nhất tâm; tự mình có trí tuệ và khen ngợi trí tuệ; tự mình lậu tận và khen ngợi lậu tận; tự mình khuyến phát, khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ⁸ và khen ngợi khuyến phát, khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ’ chẳng?”

Các Tỳ-kheo địa phương bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, Tôn giả Mãn Từ Tử ở nơi sinh quán của mình, được các Tỳ-kheo khen ngợi rằng: ‘Tự mình thiếu dục, tri túc và khen ngợi thiếu dục tri túc; tự mình nhàn cư và khen ngợi nhàn cư; tự mình tinh tấn và khen ngợi tinh tấn; tự mình chánh niệm và khen ngợi chánh niệm; tự mình nhất tâm và khen ngợi nhất tâm; tự mình có trí tuệ và khen ngợi trí tuệ; tự mình lậu tận và khen ngợi lậu tận; tự mình khuyến phát khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ và khen ngợi khuyến phát khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ’.”

Lúc bấy giờ Tôn giả Xá-lê Tử⁹ đang ngồi giữa đại chúng. Tôn giả Xá-lê Tử suy nghĩ như vậy: “Thế Tôn theo sự thật mà hỏi các Tỳ-kheo địa phương kia. Các Tỳ-kheo địa phương vô cùng khen ngợi Hiền giả Mãn Từ Tử, là người ‘Tự mình thiếu dục, tri túc và khen ngợi thiếu dục, tri túc; tự mình nhàn cư và khen ngợi nhàn cư; tự mình tinh tấn và khen ngợi tinh tấn; tự mình chánh niệm và khen ngợi chánh niệm; tự

⁶ Pāli: attanā appiccho appicchakathañ ca bhikkūnaṃ kattā, “tự mình ít ham muốn, và giảng cho các Tỳ-kheo về sự ít ham muốn...”

⁷ Hán: *nhàn cư* 閑居. Pāli: pavivitta, (sống) độc cư, ẩn dật.

⁸ Hán: *tự khuyến phát, khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ* 自勸發渴仰成就歡喜。Pāli: ovādako viññāpako sandassako samādapako samuttejako sampahaṃsako sabrahmacārinan: vị giáo giới, vị giáo thọ, vị khai thị, vị khích lệ (sách tấn), vị làm cho các đồng phạm hạnh hoan hỷ.

⁹ Tôn giả Xá-lê Tử 尊者舍梨子, tức Tôn giả Xá-lợi-phất 尊者舍利弗。Pāli: Sāriputta.

mình nhất tâm và khen ngợi nhất tâm; tự mình có trí tuệ và khen ngợi trí tuệ; tự mình lậu tận và khen ngợi lậu tận; tự mình khuyến phát khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ và khen ngợi khuyến phát khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ’.”

Tôn giả Xá-lê Tử lại suy nghĩ: “Biết lúc nào tôi mới gặp Hiền giả Mãn Từ Tử để hỏi một vài nghĩa lý? Hiền giả ấy hoặc có thể nghe và trả lời những điều tôi hỏi”.

Bấy giờ Đức Thế Tôn, sau khi trải qua ba tháng an cư mùa mưa ở thành Vương xá, khâu vá y xong, Ngài xếp y, ôm bát, từ thành Vương xá đi đến nước Xá-vệ, lần lượt tiến về phía trước, đến nước Xá-vệ, trú trong rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Tôn giả Xá-lê Tử và các Tỳ-kheo địa phương cùng ở lại Vương xá vài ngày, rồi xếp y, ôm bát, đi đến nước Xá-vệ, lần lượt tiến về phía trước, đến nước Xá -vệ, cùng ở tại rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Lúc bấy giờ Tôn giả Mãn Từ Tử ở tại sinh quán mình, sau khi đã trải qua ba tháng an cư mùa mưa, đã khâu vá lại các y, rồi xếp y, ôm bát, từ quê quán mình đi đến nước Xá-vệ, lần lượt tiến về phía trước, đến nước Xá-vệ, cùng ở trong rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Tôn giả Mãn Từ Tử đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu làm lễ, rồi trải Ni-sư-đàn phía trước Như Lai mà ngồi kiết già.

Bấy giờ Tôn giả Xá-lê Tử hỏi các Tỳ-kheo rằng:

“Này chư Hiền, vị nào là Hiền giả Mãn Từ Tử?”

Các Tỳ-kheo bạch Tôn giả Xá-lê Tử:

“Xin thưa, vị ngồi trước Như Lai, trắng trẻo, mũi cao như mỏ chim Oanh vũ, là vị ấy”.

Tôn giả Xá-lê Tử đã biết đúng mặt Mãn Từ Tử, liền ghi nhớ kỹ. Tôn giả Mãn Từ Tử sau khi qua đêm, trời hừng sáng, xếp y, cầm bát, đi vào Xá-vệ để khất thực. Sau khi ăn trưa xong lại, thâu dọn y bát, rửa tay chân, vắt Ni-sư-đàn lên vai, đến rừng An-đà¹⁰, chỗ đi kinh hành. Tôn giả Xá-lê Tử cũng sau khi qua đêm, trời hừng sáng, xếp y, cầm bát, đi vào Xá-vệ để khất thực. Sau khi ăn trưa xong lại, thâu dọn y bát, rửa tay chân, vắt Ni-sư-đàn lên vai, đến rừng An-đà, chỗ đi kinh hành.

¹⁰. An-đà lâm 安陀林。Pāli: Andhavana.

Bấy giờ Tôn giả Mãn Từ Tử đến rừng An-đà, trải Ni-sư-đàn dưới một gốc cây, ngồi kiết già. Tôn giả Xá-lê Tử cũng đến rừng An-đà, cách Tôn giả Mãn Từ Tử không xa, trải Ni-sư-đàn dưới một gốc cây ngồi kiết già.

Tôn giả Xá-lê Tử vào lúc xế chiều, rời chỗ thiền tọa, đi đến chỗ Mãn Từ Tử, cùng chào hỏi nhau rồi ngồi sang một bên, và hỏi Tôn giả Mãn Từ Tử rằng:

“Này Hiền giả, phải chăng Hiền giả theo Sa-môn Cù-đàm tu phạm hạnh?”

Đáp rằng:

“Đúng vậy”

“Này Hiền giả, vì lý do gì, có phải vì giới thanh tịnh¹¹ nên ngài theo Sa-môn Cù-đàm tu phạm hạnh chăng?”

Đáp rằng:

“Thưa, không phải vậy”.

“Vì tâm thanh tịnh¹², vì kiến thanh tịnh¹³, vì nghi thanh tịnh¹⁴, vì phi đạo tri kiến thanh tịnh¹⁵, vì đạo tích tri kiến¹⁶ thanh tịnh, vì đạo tích đoạn trí thanh tịnh¹⁷ nên Hiền giả theo Sa-môn Cù-đàm tu phạm hạnh chăng?”

Đáp: “Không phải vậy”

Lại hỏi:

“Tôi vừa hỏi Hiền giả rằng: ‘Phải chăng Hiền giả theo Sa-môn

¹¹. Hán: *giới tịnh cố* 戒淨故。Pāli: *sīlavisuddhattham*: mục đích là sự thanh tịnh của giới đức.

¹². Hán: *tâm tịnh* 心淨。Pāli: *cittavisuddha*.

¹³. Hán: *kiến tịnh* 見淨。Pāli: *ditthivisuddha*.

¹⁴. Hán: *nghi cái tịnh* 疑蓋淨。Pāli: *kaṅkhāvitaraṇavisuddha*, trừ nghi tịnh: “thanh tịnh do vượt qua sự hoài nghi”. Bản Hán đọc là *kaṅkhāvaraṇavisuddha*, “thanh tịnh đối với sự bao trùm của hoài nghi”.

¹⁵. Hán: *đạo phi đạo tri kiến tịnh* 道非道知見淨。Pāli: *maggāmaggañāṇa-dassanavisuddha*, thanh tịnh do thấy và biết về đạo và phi đạo.

¹⁶. Hán: *đạo tích tri kiến tịnh* 道跡知見淨。Pāli: *paṭipadāñāṇadassanavisuddha*, thanh tịnh do tri kiến về phương pháp hành trì (đạo tích).

¹⁷. Hán: *đạo tích đoạn trí tịnh* 道跡斷智淨: sự thanh tịnh do nhận thức toàn diện về đường lối hành trì. Pāli: *nāṇadassanavisuddha*, thanh tịnh do tri kiến.

Cù-đàm tu phạm hạnh?’ Hiền giả đáp: ‘Đúng vậy’. Rồi tôi hỏi Hiền giả: ‘Có phải vì giới thanh tịnh nên Hiền giả theo Sa-môn Cù-đàm tu phạm hạnh chẳng?’ thì Hiền giả đáp: ‘Không phải vậy’; ‘Có phải vì tâm thanh tịnh, vì kiến thanh tịnh, vì nghi thanh tịnh, vì phi đạo tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích đoạn trí thanh tịnh nên Hiền giả theo Sa-môn Cù-đàm tu phạm hạnh chẳng?’ thì Hiền giả cũng lại đáp rằng ‘Không phải vậy’. Nhưng theo ý nghĩa nào¹⁸ mà Hiền giả theo Sa-môn Cù-đàm tu phạm hạnh?’

Đáp: “Này Hiền giả, vì Vô dư Niết-bàn vậy¹⁹”.

Lại hỏi:

“Thế nào, này Hiền giả, có phải vì giới thanh tịnh nên Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn chẳng?”

“Đáp: “Không phải vậy”.

Lại hỏi:

“Vì tâm thanh tịnh, vì kiến thanh tịnh, vì nghi thanh tịnh, vì đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích đoạn trí thanh tịnh nên Hiền giả theo Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn chẳng?”

“Đáp: “Không phải vậy”.

Lại hỏi:

“Tôi vừa hỏi Hiền giả, ‘Thế nào, này Hiền giả, có phải vì giới thanh tịnh nên Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn chẳng²⁰?’ Hiền giả đáp: ‘Không phải vậy’. ‘Vì tâm thanh tịnh, vì kiến thanh tịnh, vì nghi thanh tịnh, vì đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích đoạn trí thanh tịnh nên Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn chẳng?’ Vậy những điều Hiền giả nói có ý nghĩa gì? Làm thế nào để biết được?”

Đáp rằng:

¹⁸. Hán: *dī hà nghĩa* 以何義。 Pāli: kim attham, có mục đích gì?

¹⁹. Hán: *Vô dư Niết-bàn* 無餘涅槃。 Pāli: anupādā nparinibbāna, Niết-bàn không còn chấp thủ.

²⁰. Bản Hán nháy một đoạn so với bản Pāli: kin nu kho āvuso sīlavisuddhi anupādā parinibbānan ti, “Này Hiền giả, phải chăng giới thanh tịnh là Niết-bàn không thủ trước (Vô dư Niết-bàn)?”

“Này Hiền giả: Nếu vì giới thanh tịnh mà Thế Tôn, Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn, thì đó là lấy hữu dư mà gọi vô dư. Nếu vì tâm thanh tịnh, vì tri kiến thanh tịnh, vì nghi cái thanh tịnh, vì đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích tri kiến thanh tịnh, vì đạo tích đoạn trí thanh tịnh mà Đức Thế Tôn Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn, thì tức là lấy hữu dư mà gọi là vô dư²¹.

“Này Hiền giả, nếu lìa pháp đó²² mà Đức Thế Tôn thi thiết Vô dư Niết-bàn thì phạm phu cũng sẽ Bát-niết-bàn, bởi vì phạm phu cũng lìa pháp đó²³.

“Này Hiền giả, nhưng vì giới thanh tịnh, nên tâm thanh tịnh; vì tâm thanh tịnh nên kiến thanh tịnh; vì kiến thanh tịnh nên nghi cái thanh tịnh; vì nghi cái thanh tịnh nên đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh; vì đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh nên đạo tích tri kiến thanh tịnh; vì đạo tích tri kiến thanh tịnh nên đạo tích đoạn trí thanh tịnh, nên Đức Thế Tôn Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn.

“Hiền giả, xin hãy nghe thêm. Xưa, vua xứ Câu-tát-la là Ba-tư-nặc²⁴ ở nước Xá-vệ, có việc ở Sa-kê-đế²⁵. Nhà vua suy nghĩ như vậy: ‘Dùng phương tiện gì để trong một ngày đi từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế được?’ Lại suy nghĩ như vậy: ‘Nay ta nên từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế, ở giữa đường đó, bố trí bảy cỗ xe’. Rồi thì, từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế, ở giữa đường đó, vua bố trí bảy cỗ xe. Bố trí bảy cỗ xe xong, từ Xá-vệ nhà vua đi đến cỗ xe thứ nhất, ngồi trên cỗ xe thứ nhất đi đến cỗ xe thứ hai. Rồi bỏ cỗ xe thứ nhất cỡi cỗ xe thứ hai đến xe thứ ba; bỏ cỗ xe thứ hai ngồi trên cỗ xe thứ ba đến cỗ xe thứ tư; bỏ cỗ xe thứ ba ngồi trên cỗ xe thứ tư đến cỗ xe thứ năm; bỏ cỗ xe thứ tư ngồi trên cỗ xe thứ năm đến cỗ xe thứ sáu; bỏ cỗ xe thứ năm ngồi trên cỗ xe thứ

²¹. So sánh bản Pāli: *silavisuddhiñ ce āvuso Bhagavā anupādā parinibbānam paññāpessa, sa-upādānam yeva samānam anupādā parinibbānam paññāpessa, ...* “Nếu Thế Tôn thiết lập (*thi thiết*) giới thanh tịnh là Vô dư Niết-bàn thì Ngài cũng thiết lập Vô dư Niết-bàn bình đẳng với Hữu dư...”

²². Tức ngoài những pháp đã kể: giới tịnh, cho đến, tri kiến tịnh.

²³. Nghĩa là, phạm phu không có giới tịnh, cho đến, tri kiến tịnh.

²⁴. Câu-tát-la vương Ba-tư-nặc 拘薩羅王婆斯匿。Pāli: *rajā Pasenadi Kosalo*.

²⁵. Sa-kê-đế 娑雞帝; các bản Hán đều viết Bà-kê-đế 婆雞帝。Nay theo âm Pāli tương đương sửa lại. Pāli: *Sakēta*, một thành phố ở phía Bắc Kosala.

sáu đến cỗ xe thứ bảy; bỏ cỗ xe thứ sáu ngồi trên cỗ xe thứ bảy; trong một ngày là đến Sa-kê-đế.

“Sau khi làm việc xong ở Sa-kê-đế, ngồi trong chánh điện của nhà vua, với các đại thần vây quanh. Quần thần tâu rằng:

“Tâu Thiên vương, phải chăng chỉ trong một ngày mà Thiên vương đi từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế?

“Vua nói: Đúng vậy.

“Tâu Thiên vương, có phải Thiên vương cỡi cỗ xe thứ nhất mà trong một ngày đi từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế?

“Vua nói:

“Không phải vậy.

“Có phải Ngài cỡi cỗ xe thứ hai, cỗ xe thứ ba cho đến cỗ xe thứ bảy từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế?

“Không phải vậy.

“Thế nào, này Hiền giả, nếu quần thần lại hỏi nữa, Ba-tư-nặc quốc vương xứ Câu-tát-la sẽ đáp thế nào? Có phải vua trả lời cho quần thần rằng:

“Ta ở Xá-vệ có việc ở Sa-kê-đế, ta nghĩ thế này: ‘Dùng phương tiện gì để trong một ngày đi từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế được?’ Lại suy nghĩ như vậy: ‘Nay ta nên từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế, ở giữa đường đó, bố trí bảy cỗ xe’. Rồi thì, từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế, ở giữa đường đó, ta bố trí bảy cỗ xe. Bố trí bảy cỗ xe xong, từ Xá-vệ ta đi đến cỗ xe thứ nhất, ngồi trên cỗ xe thứ nhất đi đến cỗ xe thứ hai. Rồi bỏ cỗ xe thứ nhất cỡi cỗ xe thứ hai đến cỗ xe thứ ba; bỏ cỗ xe thứ hai ngồi trên cỗ xe thứ ba đến cỗ xe thứ tư; bỏ cỗ xe thứ ba ngồi trên cỗ xe thứ tư đến cỗ xe thứ năm; bỏ cỗ xe thứ tư ngồi trên cỗ xe thứ năm đến cỗ xe thứ sáu; bỏ cỗ xe thứ năm ngồi trên cỗ xe thứ sáu đến cỗ xe thứ bảy; bỏ cỗ xe thứ sáu ngồi trên cỗ xe thứ bảy; trong một ngày là đến Sa-kê-đế.

“Như vậy! Thưa Hiền giả, Ba-tư-nặc, vua xứ Câu-tát-la, trả lời câu hỏi của quần thần như vậy.

“Cũng vậy, thưa Hiền giả, vì giới thanh tịnh mà tâm thanh tịnh, vì tâm thanh tịnh nên trí kiến thanh tịnh, vì trí kiến thanh tịnh nên nghi cái thanh tịnh, vì nghi cái thanh tịnh, nên đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh, vì đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh nên đạo trí kiến thanh tịnh, vì đạo tích trí kiến thanh tịnh nên đạo tích đoạn trí thanh tịnh, vì đạo tích đoạn trí

thanh tịnh nên Thế Tôn thi thiết Vô dư Niết-bàn”.

Bấy giờ Tôn giả Xá-lê Tử hỏi Tôn giả Mãn Từ Tử:

“Hiền giả tên là gì? Các vị phạm hạnh²⁶ gọi Hiền giả như thế nào?”

Tôn giả Mãn Từ Tử trả lời rằng:

“Hiền giả, tôi hiệu²⁷ là Mãn. Thân mẫu tôi tên Từ, do đó các vị phạm hạnh gọi tôi là Mãn Từ Tử”.

Tôn giả Xá-lê Tử tán thán rằng:

“Lành thay! Lành thay! Tôn giả Mãn Từ Tử! Là đệ tử của Đức Như Lai, trí biện hoàn hảo²⁸, thông minh, quyết định, an lạc vô úy, thành tựu sự chế ngự, đạt đến đại biện tài, được phước cam lồ²⁹, ở trong cam lồ giới³⁰ tự mình đã chứng ngộ, thành tựu và an trụ. Vì khi hỏi Hiền giả những ý nghĩa vô cùng sâu xa thấy đều được trả lời. Hiền giả Mãn Từ Tử, những người phạm hạnh sẽ được nhiều lợi ích, nếu gặp được Tôn giả Mãn Từ Tử, tùy thời mà thăm viếng, tùy thời mà lễ bái. Nay tôi cũng được lợi ích, tùy thời mà thăm viếng, tùy thời mà lễ bái. Những người phạm hạnh nên quán y trên đầu để đội Hiền giả Mãn Từ Tử, vì để được nhiều lợi ích. Nay tôi cũng được nhiều lợi ích, tùy thời mà thăm viếng, tùy thời mà lễ bái”.

Tôn giả Mãn Từ Tử hỏi Tôn giả Xá-lê Tử:

“Hiền giả tên gọi là gì? Các vị phạm hạnh gọi Hiền giả như thế nào?”

Tôn giả Xá-lê Tử trả lời rằng:

“Tôi tự là Ưu-ba-đề-xá³¹. Thân mẫu tôi là Xá-lê³², nên những người phạm hạnh gọi tôi là Xá-lê Tử”.

Hiền giả Mãn Từ Tử tán thán rằng:

²⁶. Hán: *phạm hạnh nhân* 梵行人。Pāli: Sabrahmacarī, đồng phạm hạnh, bạn đồng tu.

²⁷. Hán: *ngã hiệu* 我號, bản Tống: *ngã phụ hiệu* 我父號, tên cha. Pāli: Puṇṇo... me... Nāmaṃ, tên tôi là Puṇṇa.

²⁸. Hán: *sở tác trí biện* 所作智辯。

²⁹. Hán: *cam lộ tràng* 甘露幢, Pāli: amataketu (?); từ điển Pāli không có từ này.

³⁰. Hán: *cam lộ giới* 甘露界, chỉ cõi bất tử; đồng nghĩa với Niết-bàn giới. Pāli: amatadhātu.

³¹. Ưu-ba-đề-xá 優波鞞舍。Pāli: Upatissa.

³². Xá-lê 舍梨。Pāli: Sāri.

“Hôm nay tôi đã bàn luận với vị đệ tử ngang hàng Đức Thế Tôn³³ mà không biết, cùng với bậc Đệ nhị tôn³⁴ luận bàn mà không biết, cùng với bậc Đệ nhị tôn³⁵ luận bàn mà không biết, cùng luận bàn với vị đệ tử tiếp tục vận chuyển pháp luân đã được vận chuyển³⁶ mà không biết. Nếu tôi biết ngài là Xá-lê Tử thì tôi đã không trả lời nổi một câu, huống chi lại luận bàn sâu xa như thế. Lành thay! Lành thay! Tôn giả Xá-lê Tử, là đệ tử của Đức Như Lai, trí biện hoàn hảo, thông minh, quyết định, an lạc vô úy, thành tựu sự chế ngự, đạt đến đại biện tài, được phước cam lồ, ở trong cam lồ giới tự mình đã chứng ngộ, thành tựu và an trụ. Vì Hiền giả đã hỏi những ý nghĩa vô cùng sâu xa. Hiền giả Xá-lê Tử, những người phạm hạnh sẽ được nhiều lợi ích, nếu gặp được Tôn giả Xá-lê Tử, tùy thời mà thăm viếng, tùy thời mà lễ bái. Nay tôi cũng được lợi ích, tùy thời mà thăm viếng, tùy thời mà lễ bái. Những người phạm hạnh nên quán y trên đầu để đội Hiền giả Xá-lê Tử, vì để được nhiều lợi ích. Nay tôi cũng được nhiều lợi ích, tùy thời mà thăm viếng, tùy thời mà lễ bái”.

Hai vị Hiền giả khen ngợi nhau như vậy. Cùng khen ngợi nhau như vậy rồi, hoan hỷ phụng hành, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trở về chỗ nghỉ của mình.



³³. Các bản Tống-Nguyên-Minh đều in: *Thế Tôn đẳng đệ tử* 世尊等弟子。Pāli: satthukappena vata kira bho sāvakena, (cùng với) vị đệ tử được xem là ngang hàng với Đạo Sư.

³⁴. Đệ nhị tôn 第二尊。Nói như vậy, vì Ngài Xá-lợi-phất được kính trọng dưới Đức Phật chỉ một bậc.

³⁵. Pháp tướng 法將, vị tướng quân của Chánh pháp. Pāli: dhammasnapāti.

³⁶. Hán: *chuyển pháp luân phục chuyển đệ tử* 轉法輪復轉弟子, nghĩa là hỗ trợ Phật chuyển pháp luân.

10. KINH LẬU TẬN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa ở Câu-lâu-sấu², tại đô ấp Kiếm-ma-sắt-đàm, đô ấp của Câu-lâu³.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Do tri, do kiến⁴ mà các lậu bị tận diệt chớ không phải do không tri, không kiến.

“Sao gọi là do tri, do kiến mà các lậu bị tận diệt? Đó là do có chánh tư duy và không chánh tư duy⁵. Nếu không chánh tư duy thì dục lậu chưa sanh sẽ sanh; đã phát sanh liền tăng trưởng; hữu lậu, vô minh

¹. Tương đương Pāli: M.2. Sabbāsava-sutta (kinh Nhất thiết lậu). Biệt dịch: No.31. Phật Thuyết Nhất Thiết Lưu Nhiếp Thủ Nhân Kinh, Hậu Hán, An Thế Cao dịch, Đại 1 tr.813; No.125(40.6) Tăng Nhất “Thất Nhật Phẩm, kinh số 6”.

². Câu-lâu-sấu 拘樓瘦, tức Pāli: Kurusu, giữa những người (nước) Kuru. Nhưng, Pāli, M.2: Sāvattiyam viharati Jetavane..., trú ở Xá-vệ, trong rừng Jeta... No.1 25 (40.6) cũng vậy, Xá-vệ Kỳ thọ Cấp cô độc viên. No.31, Phật tại Câu-lưu, Tu hội pháp nghị tư duy.

³. Kiếm-ma-sắt-đàm Câu-lâu đô ấp 劍磨瑟曇拘樓都邑。 Pāli: Kammāsa-dhamma, thủ phủ của những người Kurū. Xem thêm cht.2.

⁴. *Dī tri, dī kiến cố* 以知以見故。 Pāli: jānato... passato āsavānam khayam vadāmi, “Ta nói sự diệt tận của các lậu là do biết, do thấy”.

⁵. *Chánh tư duy bất chánh tư duy* 正思惟不正思惟。 No.31. *Bốn quán, phi bốn quán* 本觀非本觀, suy niệm đúng đắn và suy niệm không đúng đắn. Pāli: yoniso ca manasikāram ayoniso ca manasikāram, có như lý tác ý và không như lý tác ý (tư niệm có phương pháp và không có phương pháp).

lậu chưa sanh sẽ phát sanh; đã phát sanh liền tăng trưởng⁶. Nếu có chánh tư duy thì dục lậu chưa sanh sẽ không sanh, đã sanh liền tiêu diệt. Hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh sẽ không sanh; đã sanh liền tiêu diệt.

“Những người phàm phu ngu si, không được nghe chánh pháp, không được gặp bậc chơn tri thức, không biết thánh pháp, không điều ngự thánh pháp⁷ không biết pháp như thật. Nếu không có chánh tư duy, dục lậu chưa sanh sẽ phát sanh, đã phát sanh liền tăng trưởng; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh sẽ phát sanh; đã phát sanh liền tăng trưởng. Nếu có chánh tư duy, dục lậu chưa sanh sẽ không phát sanh, đã phát sanh liền tiêu diệt; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh sẽ không phát sanh; đã phát sanh liền tiêu diệt. Vì không biết pháp như thật do đó pháp không nên niệm lại niệm, pháp nên niệm lại không niệm. Vì pháp không nên niệm lại niệm, pháp nên niệm lại không niệm, nên dục lậu chưa sanh sẽ phát sanh, đã sanh liền tăng trưởng; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh liền phát sanh, đã sanh liền tăng trưởng.

“Thánh đệ tử đa văn được nghe Thánh pháp, được gặp bậc chơn tri thức, được điều ngự theo Thánh pháp, biết pháp như thật, nhưng nếu không có chánh tư duy, thì dục lậu chưa sanh sẽ phát sanh, đã sanh liền tăng trưởng; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh liền phát sanh, đã sanh liền tăng trưởng. Nếu có chánh tư duy, dục lậu chưa sanh sẽ không sanh, đã sanh liền tiêu diệt; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh sẽ không phát sanh, đã sanh liền tiêu diệt. Sau khi biết pháp như thật, pháp không nên niệm thì không niệm, pháp nên niệm liền niệm. Vì không niệm pháp không nên niệm và pháp nên niệm liền niệm, nên dục lậu chưa sanh sẽ không phát sanh, đã sanh liền tiêu diệt; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh sẽ không phát sanh, đã sanh liền tiêu diệt.

“Có bảy sự đoạn trừ lậu, phiền não, pháp ưu sâu. Những gì là

⁶ Ba lậu: *Dục lậu* 欲漏 (Pāli: kāmāsava): Tất cả phiền não ở cõi Dục, trừ vô minh. *Hữu lậu* 有漏 (Pāli: bhavāsava): Tất cả phiền não ở cõi Sắc trừ vô minh. *Vô minh lậu* 無明漏 (Pāli: avijjāsava): Vô minh trong ba cõi. Bản Pāli chỉ nêu tổng quát: anuppannā c'eva āsavā... các lậu chưa sanh.

⁷ Hán: *bất điều ngự Thánh pháp* 不調御聖法, nghĩa là, không được huấn luyện, hay điều phục, theo Thánh pháp.

bảy? Có lậu được đoạn do kiến, có lậu được đoạn do hộ, có lậu được đoạn do ly, có lậu được đoạn do dụng, có lậu được đoạn do nhĩ, có lậu được đoạn do trừ, có lậu được đoạn do tư duy.

“Thế nào là lậu được đoạn do kiến⁸? Kẻ phàm phu không được nghe chánh pháp, không gặp bậc chơn trí thức, không biết Thánh pháp, không điều ngự Thánh pháp, không biết như thật về pháp, không có chánh tư duy nên suy nghĩ thế này: ‘Ta có đời quá khứ?’ Ta không có đời quá khứ? Do nhân duyên gì ta có đời quá khứ? Đời quá khứ ta như thế nào? Ta có đời vị lai? Ta không có đời vị lai? Do nhân duyên gì ta có đời vị lai? Ta có đời vị lai như thế nào?’ Người ấy hoài nghi về mình rằng¹⁰: “Thân ta là gì, nó là thế nào?” Nay chúng sanh này từ đâu đến, và sẽ đi về đâu? Trước kia do nhân gì mà có, và sẽ do nhân gì mà có?’ Người kia khởi tư duy không chánh như vậy rồi, trong sáu tà kiến, một tà kiến khởi lên cho rằng ‘Quả thật có thần ngã¹²’. Hoặ một tà kiến khởi lên cho rằng ‘Quả thật không có thần ngã’. Hoặ một tà kiến khởi lên cho rằng ‘Thần ngã thấy là thần ngã¹³’. Hoặ một tà kiến khởi lên cho rằng ‘Thần ngã thấy là phi thần ngã¹⁴’. Hoặ một tà kiến khởi lên cho rằng ‘Chính thần ngã ấy có thể thấy, có thể biết, có thể hành động, có thể sai khiến hành động, có thể đứng dậy, có thể sai khiến đứng dậy, sanh vào nơi này, nơi kia, thọ lãnh thiện báo, ác báo; quyết không từ đâu đến, quyết không phải đã có, quyết không phải sẽ

⁸. *Lậu từng kiến đoạn* 漏從見斷。 Pāli: āsavā dassanā pahātabbā.

⁹. Pāli: ahoṣiṃ nu kho ahaṃ atītam addhānaṃ, “Ta đã hiện hữu trong đời qua khứ?”

¹⁰. Hán: *tự nghi* 自疑, ở đây, hoài nghi về sự hiện hữu của mình trong đời hiện tại. Pāli: paccupānaṃ addhānaṃ kathamkathī hoti.

¹¹. Hán: *kỷ thân hà vị thị, vân hà thị* 己身何謂是云何是。 Pāli: kin nu kho ‘smi, kathan nu kho. ‘smi, “Tại sao ta hiện hữu? Ta hiện hữu như thế nào?”

¹². Hán: *chân hữu thần* 真有神, tự ngã được biết như là linh hồn hay thần hồn. Pāli: atthi me attā ti, “Ta có tự ngã”.

¹³. *Thần kiến thần* 神見神。 No.31: *Tự kế thân thân kiến* 自計身身見。 Pāli: attanā vā attānaṃ saṃjānāmiti, “do tự mình, tôi biết có tự ngã”.

¹⁴. Hán: *thần kiến phi thần* 神見非神。 Pāli: attanā va anattānaṃ saṃjānāmiti, “Không do tự mình, tôi biết có tự ngã.”

có¹⁵. Đó tệ của kiến¹⁶; bị kiến lay động, bị kết sử của kiến buộc chặt. Kẻ phàm phu ngu si vì thế mà phải chịu cái khổ của sanh, lão, bệnh, tử.

“Đa văn Thánh đệ tử được nghe Thánh pháp, gặp bậc chơn tri thức, được chế ngự theo Thánh pháp, biết pháp như thật, biết như thật về Khổ, biết Khổ tập, biết Khổ diệt và biết như thật Khổ diệt đạo. Biết như thật như thế rồi, ba kết tận trừ. Khi ba kết là thân kiến, giới thủ, và nghi đã trừ hết, chứng quả Tu-đà-hoàn, không còn đọa lạc ác pháp, chắc chắn thẳng tiến đến chánh giác, thọ sanh tối đa bảy đời trong thiên thượng và nhân gian. Sau bảy lần qua lại liền chứng đắc Khổ đế. Nếu không có tri kiến thì phát sanh phiền não, ưu sầu, có tri kiến thì không phát sanh phiền não, ưu sầu. Đó là lậu được đoạn trừ do kiến.

“Có lậu được đoạn trừ do hộ¹⁷ là gì? Tỳ-kheo khi mắt thấy sắc, nếu có phòng hộ nhãn căn thì sẽ do chánh tư duy mà quán bất tịnh vậy; nếu không phòng hộ nhãn căn thì sẽ do không chánh tư duy mà quán là tịnh. Nếu không phòng hộ thì sanh phiền não, ưu buồn. Nếu có phòng hộ thì không sanh phiền não, ưu buồn. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân và ý biết pháp mà có phòng hộ ý căn, thì sẽ do chánh tư duy mà quán bất tịnh, nếu không phòng hộ ý căn thì sẽ do không chánh tư duy mà quán là tịnh. Nếu không phòng hộ thì sanh phiền não, ưu buồn, nếu có phòng hộ thì không sanh phiền não, ưu buồn. Đó là có lậu được đoạn trừ do hộ.

“Có lậu được đoạn trừ do ly¹⁸ là gì? Tỳ-kheo khi thấy voi dữ thì nên xa lánh, ngựa dữ, trâu dữ, chó dữ, rắn độc, đường hiểm, nhà tiểu,

¹⁵. Hán: *định vô sở tùng lai...*, 定無所從來; Pāli: *so kho pana me ayam attā nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tath'eva ṭhassatīti*, “Tự ngã của ta ấy thường trụ, kiên cố, vĩnh hằng, không biến dịch, tồn tại vĩnh cửu”.

¹⁶. Hán: *kiến chi tệ* 見之弊 ... Pāli: *Idaṃ vuccati...* *Diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanam diṭṭhikantāram diṭṭhivisūkam diṭṭhivipphanditam diṭṭhisamyojanam*, “Đó được gọi là sở hành của tà kiến, rừng rậm của tà kiến, đường hiểm của tà kiến, tranh chấp của tà kiến, sự náo động của tà kiến, sự trói buộc của tà kiến”.

¹⁷. Hán: *lậu tùng hộ đoạn* 漏從護斷。 Pāli: *āsavā samvarā pahātabbā*, các lậu được đoạn trừ do phòng hộ.

¹⁸. Hán: *lậu tùng ly đoạn* 漏從離斷。 Pāli: *āsavā parivajjanā pahātabbā*, các lậu được đoạn trừ do bởi sự tránh xa.

hầm hố, sông ngòi, suối sâu, vách núi, ác tri thức, ác bằng hữu, ác dị đạo, chòm xóm xấu, nơi cư trú xấu, hoặc Tỳ-kheo ở chung một chỗ với các người phạm hạnh, người không nghi ngờ mà khiến nghi ngờ, là những trường hợp phải nên xa lánh¹⁹. Hãy nên xa lánh tất cả ác tri thức, ác bằng hữu, ác ngoại đạo, ác dị đạo, chòm xóm xấu, nơi cư trú xấu, hoặc Tỳ-kheo ở chung một chỗ với các người phạm hạnh, người không nghi ngờ mà khiến nghi ngờ. Nếu không xa lánh thì khởi sanh phiền não, ưu sầu. Nếu xa lánh thì không phát sanh phiền não, ưu sầu. Đó là lậu được đoạn trừ do ly.

“Có lậu được đoạn trừ do dụng²⁰ là gì? Tỳ-kheo khi thọ dụng ý phục, chẳng phải để cầu lợi, chẳng phải để kiêu hãnh, chẳng phải để trang sức, mà vì muỗi mòng, gió mưa, lạnh nóng và vì hổ thẹn. Khi thọ dụng đồ ăn uống chẳng phải vì mưu lợi, chẳng phải để trang sức, chẳng phải để mập béo, mà vì để làm thân thể ở đời lâu dài, trừ phiền não, ưu buồn, vì để thực hành phạm hạnh, vì muốn để bệnh cũ tiêu trừ đừng sanh bệnh mới, và vì để sống lâu, an ổn, không bệnh hoạn. Khi thọ dụng nhà cửa, phòng xá, giường nệm, ngọa cụ, không phải để kiêu hãnh, chẳng phải để trang sức, mà vì để lúc mệt mỏi có nơi an nghỉ, để được tĩnh tọa. Khi thọ dụng thuốc thang không phải để mưu lợi, không phải để kiêu hãnh, không phải để mập béo, mà chỉ để trừ bệnh hoạn, để điều hòa mạng căn, để an ổn không bệnh. Nếu không thọ dụng những thứ ấy thì sẽ sanh phiền não, sầu lo, còn thọ dụng thì không sanh phiền não sầu lo. Đó là hữu lậu được đoạn trừ do dụng.

“Có lậu được đoạn trừ do nhẫn²¹ là gì? Tỳ-kheo tinh tấn đoạn trừ ác, bất thiện, tu tập thiện pháp, nên luôn luôn có ý tưởng trỗi dậy²², chuyên tâm tinh tấn; thân thể, da, thịt, gân, xương, máu, tủy, thận để khô kiệt tất cả chớ không bỏ tinh tấn. Phải đạt được mục đích mong

¹⁹. Nghĩa là, tránh xa những Tỳ-kheo nào giao du bạn xấu, v.v..., khiến các bạn đồng tu phải nghi ngờ.

²⁰. Hán: *lậu tùy dụng đoạn* 漏從用斷。Pāli: *āsavā paṭisevanā pahātabbā*, các lậu được đoạn trừ do thọ dụng.

²¹. Hán: *lậu tùy nhẫn đoạn* 漏從忍斷。Pāli: *āsavā adhvāsanaṃ pahātabbā*, các lậu được đoạn trừ do sức chịu đựng.

²². Hán: *thường hữu khởi tưởng* 常有起想, luôn luôn có ý tưởng tinh thức, không ham ngủ nghỉ.

muốn mới xả sự tinh tấn. Tỳ-kheo lại phải chịu đựng sự đói khát, lạnh nóng, muỗi mòng, ruồi, bọ chét, chấy, dù gió hay nắng bức bách, bị lời dữ, bị đánh đập, cũng đều có thể nhẫn chịu được. Dù thân mạng bệnh tật rất là đau đớn đến nỗi gần muốn tuyệt mạng, và những điều không thể ưa vui được, tất cả đều chịu đựng được. Nếu không nhẫn chịu thì sanh phiền não, ưu buồn, còn nhẫn chịu được thì không sanh phiền não ưu buồn. Đó là lậu được đoạn trừ do nhẫn.

“Có lậu được đoạn trừ do trừ²³ là gì? Tỳ-kheo nếu sanh khởi dục niệm mà không đoạn trừ, hay xả ly; sanh nhuế niệm, hại niệm mà không đoạn trừ xả ly. Nếu không trừ diệt thì sanh khởi phiền não, ưu buồn; còn nếu trừ diệt thì không sanh phiền não, ưu buồn. Đó là lậu được đoạn trừ do trừ.

“Có lậu được đoạn trừ do tư duy²⁴ là gì? Tỳ-kheo tư duy về giác chi thứ nhất là niệm, y viễn ly, y vô dục, y diệt tận, thẳng đến xuất yếu; trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tức²⁵, định, cho đến tư duy về giác chi thứ bảy là xả, y viễn ly, y vô dục, y diệt tận, thẳng đến xuất yếu; nếu không tư duy thì sanh phiền não, ưu sầu, còn có tư duy thì không sanh phiền não ưu sầu. Đó là lậu được đoạn trừ do tư duy.

“Nếu có Tỳ-kheo nào do kiến mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi kiến; do hộ mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi hộ; do ly mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi ly; do dụng mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi dụng; do nhẫn mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi nhẫn; do trừ mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi trừ; do tư duy mà đoạn trừ các lậu được đoạn trừ bởi tư duy. Đó gọi là Tỳ-kheo đã đoạn trừ tất cả lậu, đã giải trừ các kết phược, có thể bằng chánh trí mà chứng đắc Khổ đế”.

Đức Phật thuyết như vậy. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



²³. Hán: lậu từng trừ đoạn 漏從除斷。Pāli: āsavā vinodā pahātabbā.

²⁴. Hán: lậu từng tư duy đoạn 漏從思惟斷。Pāli: āsavā bhāvanā pahātabbā, các lậu được đoạn trừ do tu tập.

²⁵. Hán: tức 息, sự nghỉ ngơi, nhưng thường nói là khinh an. Pāli: passaddhi.

PHẨM THỨ 2: PHẨM NGHIỆP TƯƠNG ƯNG

11. KINH DIÊM DỤ
12. KINH HÒA-PHÁ
13. KINH ĐỘ
14. KINH LA-VÂN
15. KINH TƯ
16. KINH GIÀ-LAM
17. KINH GIÀ-DI-NI
18. KINH SƯ TỬ
19. KINH NI-KIẾN
20. KINH BA-LA-LAO

11. KINH DIÊM DỤ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo rằng:

“Nếu tùy theo nghiệp được tạo tác của mỗi người mà thọ lấy quả báo của nó; như vậy, không có sự thực hành phạm hạnh, không thể diệt tận khổ². Nếu nói như vậy: ‘Tùy theo nghiệp được tạo tác của mỗi người mà thọ lấy quả báo của nó’³. Như vậy, có sự tu hành phạm hạnh, có được sự diệt tận được khổ.

“Vì sao như vậy? Giả sử có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo của địa ngục⁴. Thế nào là người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo của địa ngục? Nghĩa là, nếu có

¹. “Thí Dụ Về Hạt Muối”. Bản Hán, bắt đầu quyển 3. Tương đương Pāli: A.III.99 Loṇaphala (Loṇakapalla).

². Pāli: yathā yathāyaṃ puriso kammaṃ karoti tathā tathā taṃ paṭisaṃvediyatī ti etaṃ santaṃ, bhikkhave, brahmacariyavāso na hoti, okāso na paññāyati sammā dukkhassa antakiriyaṃ, “Nếu nói rằng: ‘Con người này tạo tác nghiệp như thế, như thế, nó sẽ cảm thọ nghiệp ấy như thế, như thế’. Nếu vậy, này các Tỳ-kheo,... không có đời sống phạm hạnh; không có cơ hội nêu rõ sự diệt tận khổ một cách chân chánh”.

³. Trong bản Hán, nguyên văn lặp lại như trên, nhưng trong bản Pāli: yathā yathā vedaniyaṃ ayaṃ puriso kammaṃ karoti tathā tathā tassa vipākaṃ paṭisaṃvediyati, “Con người này tạo tác nghiệp được cảm thọ như thế như thế, nó sẽ cảm thọ dị thực của nghiệp ấy như thế như thế...”

⁴. Bản Pāli: appamattakaṃ pi pāpakammaṃ kataṃ taṃ enaṃ nirayaṃ upaneti, “chỉ tạo nghiệp ác dù chỉ chút ít, nhưng nghiệp ấy dẫn đến địa ngục”.

người không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, thọ mạng rất ngắn⁵. Đó là người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo của địa ngục. Ví như có người đem một lạng muối bỏ vào một chút nước, muốn làm cho nước mặn không thể uống được, các người nghĩ sao, một lạng muối đó có thể làm cho một ít nước mặn đi không thể uống được chăng?”

Đáp rằng:

“Đúng như vậy, bạch Thế Tôn, vì sao thế? Vì muối nhiều, nước ít, nên có thể làm cho mặn đi không thể uống được”.

“Cũng vậy, nếu có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo của địa ngục. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo của địa ngục? Nghĩa là, có một người không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, thọ mạng rất ngắn. Đó là người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo của địa ngục.

“Lại nữa, có người tạo nghiệp bất thiện⁶, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài⁷. Đó là có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Cũng như có người đem một lạng muối bỏ vào sông Hằng, muốn làm cho nước mặn không thể uống được. Các người nghĩ sao? Một lạng muối đó, lại có thể làm cho nước sông Hằng mặn không thể uống được chăng?”

Đáp rằng:

“Không thể được, bạch Thế Tôn, vì sao vậy? Vì nước sông Hằng rất nhiều mà một lạng muối thì quá ít, do đó không thể làm mặn đi đến không uống được”.

⁵. Pāli: paritto appātumo appadukkhavīhārī, “hạn hẹp, tự ngã nhỏ mọn, sống ít khổ”.

⁶. Pāli: tādisamyeva appamattakaṃ pāpakammaṃ kataṃ, “tạo ác nghiệp chút ít tương tự (như trường hợp trên)”.

⁷. Pāli: apparitto mahatto appamānavīhārī, “không hạn hẹp, tự ngã to lớn, sống đời không hạn lượng”.

“Cũng vậy, có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài. Đó là có nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại.

“Lại nữa, có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục? Nghĩa là, có một người không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, thọ mạng rất ngắn. Đó là có người tạo nghiệp tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục. Ví như có người đoạt lấy con dê của người khác. Thế nào là có người đoạt lấy con dê của người khác? Nghĩa là, người đoạt dê ấy, hoặc vua, hoặc quan, có nhiều uy thế; người chủ dê kia thì nghèo hèn, không thế lực. Kẻ ấy vì không thế lực nên van lơn đủ thứ, chấp tay cầu xin, nói như thế này: ‘Thưa Tôn giả, xin ngài trả lại dê cho tôi. Hoặc trả tôi đúng giá tiền’. Đó là có người đoạt dê của kẻ khác. Cũng vậy, có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục? Nghĩa là, có một người không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, thọ mạng rất dài. Đó là người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục.

“Lại nữa, có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo ngay trong đời hiện tại. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài. Đó là có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Cũng như có người trộm được dê của kẻ khác, nhưng chủ dê đoạt lại. Thế nào là có người trộm được dê của kẻ khác, nhưng chủ dê đoạt lại? Nghĩa là, người trộm dê kia nghèo hèn, không thế lực; còn người chủ dê kia hoặc vua, hay quan, có rất nhiều uy lực. Vì có nhiều uy lực nên bắt trói người lấy trộm và đoạt lại dê. Đó là có người dù trộm được dê của kẻ khác, nhưng bị chủ đoạt trở lại. Cũng vậy, có người tạo nghiệp bất thiện, chắc chắn phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại báo. Thế nào là có

người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài. Đó là có người tạo nghiệp bất thiện, tất thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại.

“Lại nữa, có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ khổ là quả báo trong địa ngục. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục? Nghĩa là, có một người không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, thọ mạng rất ngắn. Đó là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục. Cũng như có người nợ kẻ khác năm tiền, bị chủ bắt trói; cho đến chỉ nợ một tiền cũng như bị chủ nợ bắt trói. Thế nào là có người nợ kẻ khác năm tiền, bị chủ nợ bắt trói; cho đến chỉ nợ một tiền cũng bị chủ nợ bắt trói? Nghĩa là, người mắc nợ kia nghèo, không có thế lực. Người kia vì nghèo và không có thế lực nên nợ kẻ khác năm tiền liền bị chủ nợ bắt trói; cho đến chỉ nợ một tiền cũng bị chủ nợ bắt trói. Cũng vậy, có người tạo nghiệp bất thiện phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục? Nghĩa là, có một người không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, thọ mạng rất ngắn. Đó là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong địa ngục.

“Lại nữa, có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài. Đó là có một người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Cũng như có người dù mắc nợ một trăm tiền nhưng không bị chủ nợ bắt trói; cho đến nợ ngàn vạn tiền cũng không bị chủ nợ bắt trói? Nghĩa là người mắc nợ có vô lượng tài sản và thế lực rất lớn. Người ấy nhờ vậy dù mắc nợ trăm ngàn tiền vẫn không bị chủ nợ bắt trói. Đó là người mặc dù mắc nợ trăm tiền vẫn không bị chủ nợ bắt trói, cho đến nợ ngàn vạn tiền cũng không bị chủ nợ bắt trói. Cũng vậy, có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu

thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài? Đó là người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Người ấy ở trong đời hiện tại giả sử có thọ báo của thiện hay ác nhưng chỉ nhẹ nhàng, chút ít thôi”.

Phật thuyết giảng như vậy. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



12. KINH HÒA-PHÁ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa tại Thích-ki-sấu² nước Ca-duy-la-vệ³, trong vườn Ni-câu-loại⁴.

Bấy giờ Tôn giả Đại Mục-kiền-liên⁵ cùng với chúng Đại Tỳ-kheo sau giờ ăn trưa⁶, vì có việc nên tập họp ngồi tại giảng đường. Lúc bấy giờ Ni-kiền⁷ có một người đệ tử thuộc dòng họ Thích tên Hòa-phá⁸, sau giờ ăn trưa, thông thả đi đến chỗ Tôn giả Đại Mục-kiền-liên; cùng chào hỏi nhau rồi ngồi sang một bên.

Bấy giờ Tôn giả Đại Mục-kiền-liên hỏi sự việc như thế này:

“Này Hòa-phá, ý ông nghĩ sao? Giả sử có Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý; trong trường hợp này, ông có thấy vị ấy nhân đó mà sanh

1. Tương đương Pāli: A.IV. 195 Vappa-sutta.

2. Thích-ki-sấu 釋 羈 瘦。 Pāli: Sakkesu, “Giữa chúng những người Thích-ca.

3. Ca-duy-la-vệ 迦 維 羅 衛, cũng gọi là Ca-tì-la-vệ 迦 毗 羅 衛。 Pāli: Kapilavatthu, thủ phủ của người Thích-ca; quê hương của Đức Thích Tôn.

4. Ni-câu-loại viên 尼 拘 類 園。 Pāli: Nigrodhārāma, khu rừng gần Kappilavathu (Ca-tỳ-la-vệ) của một người bộ tộc Thích-ca tên là Nigrodha, được cúng cho Phật khi ngài trở về sanh quán ngay khi Ngài thành Đạo trong năm đầu tiên.

5. Đại Mục-kiền-liên 大 目 犍 連。 Pāli: Mahā-Moggallāna.

6. Hán: *trung thực hậu* 中 食 後。

7. Ni-kiền, tức Ni-kiền Tử, hay Ni-kiền Thân Tử 尼 乾 親 子, Pāli: Naganthā Nātaputta.

8. Hòa-phá 憇 破。 Pāli: Vappa, trùng tên với một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật.

khởi lậu bất thiện, khiến cho đến đời sau chẳng⁹?”

Hòa-phá trả lời rằng:

“Này Đại Mục-kiền-liên, giả sử có vị Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý; trong trường hợp này tôi thấy rằng nhân đó mà sanh khởi lậu bất thiện, khiến cho đến đời sau. Này Đại Mục-kiền-liên, giả sử có ai ở đời trước hành bất thiện hạnh, người ấy do đó mà sanh khởi lậu bất thiện khiến cho đến đời sau¹⁰”.

Lúc đó¹¹ Đức Thế Tôn đang tĩnh tọa ở chỗ vắng vẻ; bằng thiên nhĩ thanh tịnh siêu việt loài người, nghe Tôn giả Đại Mục-kiền-liên và Thích Hòa-phá đệ tử của Ni-kiền cùng bàn luận như thế.

Đức Thế Tôn nghe xong, vào lúc xế chiều, rời chỗ tĩnh tọa, đi đến giảng đường, trải chỗ và ngồi trước chúng Tỳ-kheo. Sau khi ngồi, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

“Này Đại Mục-kiền-liên, vừa rồi ông cùng đệ tử của Ni-kiền Thích Hòa-phá bàn luận về việc gì? Lại có việc gì mà tập họp ngồi tại giảng đường?”

Tôn giả Đại Mục-kiền-liên bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, hôm nay con cùng với chúng Đại Tỳ-kheo sau giờ ăn trưa, vì có việc nên tập họp ngồi tại giảng đường. Lúc bấy giờ đệ tử Ni-kiền thuộc Thích Hòa-phá này, sau giờ ăn trưa, thông thả đi đến chỗ con; cùng chào hỏi nhau rồi ngồi sang một bên. Con hỏi như vậy: ‘Này Hòa-phá, ý ông nghĩ sao? Giả sử có Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý; trong trường hợp này, ông có thấy vị ấy nhân đó mà sanh khởi lậu bất thiện, khiến cho đến đời sau chẳng?’ Hòa-phá

⁹. Pāli: *Idha assa Vappa kāyena saṃvutto vācāya saṃvutto manasā saṃvutto avijjāvirāgā vijjuppādā passasi no tvam Vappa tam thānāṃ yatonidānaṃ purisaṃ dukkhavedaniyā āsavā assaveyyuṃ abhisamparāyam ti*, “Này Vappa, ở đây có người phòng hộ thân, phòng hộ miệng, phòng hộ ý, xa lìa vô minh, sanh khởi minh; do nhân duyên nào đó mà người trong đời vị lai có thể khởi lên các lậu dẫn đến thọ khổ ấy. Này Vappa, ông có thấy trường hợp ấy chẳng?”

¹⁰. Pāli: *pubbe pāpakammaṃ kataṃ avipakkavipākam, tatonidānaṃ purisaṃ dukkhavedaniyā āsavā assaveyyuṃ abhisamparāyam*, “ác nghiệp được làm trong quá khứ nhưng quả dị thực chưa chín do nhân duyên đó người ấy trong tương lai có thể khởi lên lậu hoặc dẫn đến cảm thọ khổ.

¹¹. Bản Tống-Nguyên-Minh: *bỉ thời* 彼時; bản Cao-ly: *hậu thời* 後時, sau đó.

trả lời con rằng: ‘Này Đại Mục-kiền-liên, giả sử có Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý; trong trường hợp này tôi thấy rằng nhân thế mà sanh khởi lậu bất thiện, khiến cho đến đời sau. Này Đại Mục-kiền-liên, giả sử có ai ở đời trước hành bất thiện hạnh, người ấy do đó mà sanh khởi lậu bất thiện khiến cho đến đời sau’. Bạch Thế Tôn, vừa rồi con cùng Thích Hòa-phá đệ tử Ni-kiền bàn luận như vậy. Vì việc đó mà ngồi tập họp tại giảng đường”.

Lúc đó Đức Thế Tôn bảo Thích Hòa-phá, đệ tử của Ni-kiền rằng: “Nếu những gì ta nói là đúng, ông trả lời là đúng; nếu không đúng ông nên trả lời là không đúng. Ông có điều gì nghi ngờ thì nên hỏi ta như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm, cái này có sự gì? Cái này có ý nghĩa gì?’ Tùy những điều Ta nói mà ông có thể tiếp nhận được thì Ta với ông có thể bàn luận điều ấy”.

Hòa-phá trả lời rằng:

“Sa-môn Cù-đàm, nếu điều Ngài nói là đúng, tôi sẽ nói là đúng. Nếu không đúng tôi sẽ nói là không đúng. Nếu có điều nào nghi ngờ tôi sẽ hỏi Cù-đàm: ‘Thưa Cù-đàm, điều này có sự gì? Điều này có nghĩa gì?’ Tùy theo những điều Sa-môn Cù-đàm nói, tôi tiếp nhận. Vậy, Sa-môn Cù-đàm hãy cùng tôi bàn luận việc ấy”.

Đức Thế Tôn hỏi rằng:

“Ý Hòa-phá nghĩ sao? Giả sử có Tỳ-kheo sanh khởi thân hành bất thiện, lậu, nóng bức, ưu sầu¹². Vì ấy sau đó thân hành bất thiện được diệt trừ, không tạo thêm những nghiệp mới, vứt bỏ nghiệp cũ, tức thời ngay trong đời hiện tại liền đạt đến cứu cánh, không còn bị nóng bức, thường trụ bất biến, tức điều được nói là được thấy bởi Thánh tuệ, được biết bởi Thánh tuệ. Nếu thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện, vô minh hành, lậu, nóng bức và ưu sầu¹³, người ấy sau đó diệt trừ vô minh hành bất thiện, không tạo thêm những nghiệp mới, vứt bỏ nghiệp cũ, ngay trong đời này liền chứng được cứu cánh, không

¹². Hán: *lậu phiền nhiệt ưu thích* 漏煩熱憂戚。Pāli: *kāyasamārambhapaccayā uppajjanti āsavā vighātaparilāhā*, “do duyên là sự hoạt động của thân mà phát sinh các lậu, (là những thứ) gây tàn hại, nóng bức”.

¹³. *Vô minh hành... ưu sầu*, Pāli: *avijjāpaccayā uppajjanti āsavā...*, “do duyên là vô minh mà sinh khởi các lậu...”

còn nóng bức, thường trú bất biến, tức điều được nói là được thấy bởi Thánh tuệ, được biết bởi Thánh tuệ. Thế nào, này Hòa-phá Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý như vậy, trong trường hợp này ông có thấy vị đó nhân mà sanh khởi lậu bất thiện, khiến cho đến đời sau chăng?”

Hòa-phá trả lời rằng:

“Thưa Cù-đàm, giả sử có vị Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý như vậy, trong trường hợp này tôi không thấy vị ấy do đó mà sanh khởi lậu bất thiện khiến cho đến đời sau”.

Đức Thế Tôn khen rằng:

“Lành thay, Hòa-phá, thế nào, này Hòa-phá, nếu có Tỳ-kheo vô minh đã dứt hết, minh đã sanh khởi. Vị ấy vô minh đã dứt hết, minh đã sanh khởi; cảm giác về hậu thân¹⁴ sanh khởi thì biết là cảm giác về hậu thân sanh khởi; khi cảm giác về hậu mạng¹⁵ sanh khởi thì biết là cảm giác về hậu mạng sanh khởi. Khi thân hoại mạng chung, tuổi thọ đã kết thúc, ngay trong đời này, tất cả mọi cảm giác đã ngưng bật, tự thân mình biết sẽ đi đến chỗ lãnh đạm hoàn toàn¹⁶.

“Này Hòa-phá, cũng như nhân cây mà có bóng. Giả sử có người mang búa thật bén đến chặt đứt rễ cây, chặt nát ra thành nhiều khúc, phá làm mười phần, hoặc trăm phần, đốt cháy thành tro, rồi hoặc để gió thổi bay đi, hoặc mang bỏ vào trong nước. Ý Hòa-phá nghĩ sao? Bóng nhân cây mà có; bóng ấy do đó mà mất hẳn cái nhân của nó, nên tuyệt diệt không còn sanh nữa chăng?”

Hòa-phá trả lời rằng:

“Đúng như thế, thưa Cù-đàm”.

“Này Hòa-phá, nên biết vị Tỳ-kheo kia lại cũng như vậy. Vô minh đã dứt hết, minh đã sanh khởi. Vị kia vô minh đã dứt hết, minh đã sanh khởi; cảm giác về hậu thân sanh khởi thì biết là cảm giác về hậu thân sanh khởi; khi cảm giác về hậu mạng sanh khởi thì biết là cảm giác về hậu mạng sanh khởi. Khi thân hoại mạng chung, tuổi thọ đã

¹⁴. Hán: *hậu thân giác* 後身覺。Pāli: kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno, khi có cảm giác về cảm thọ của thân tối hậu.

¹⁵. Hán: *hậu mạng giác* 後命覺。Pāli: jīvapariyantikaṃ vedanaṃ, cảm thọ của sinh mạng tối hậu.

¹⁶. Hán: *cửu cánh lãnh* 究竟冷。Pāli: sīti, lạnh lùng.

kết thúc, ngay trong đời này, tất cả mọi cảm giác đã ngưng bật, tự thân mình biết sẽ đi đến chỗ lãnh đạm hoàn toàn. Nay Hòa-phá, vị Tỳ-kheo với tâm giải thoát chơn chánh¹⁷ như vậy, liền được sáu trụ xứ thiện¹⁸. Sáu trụ xứ đó là gì? Nay Hòa-phá, Tỳ-kheo mắt thấy sắc mà không hỷ, không ưu, xả cầu, vô vi, chánh niệm, chánh trí. Nay Hòa-phá, vị Tỳ-kheo chánh tâm giải thoát như vậy, đó gọi là được trú xứ thiện thứ nhất. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, ý biết pháp mà không hỷ không ưu, xả cầu, vô vi, chánh niệm, chánh trí. Nay Hòa-phá, vị Tỳ-kheo chánh tâm giải thoát như vậy, đó gọi là được trú xứ thứ sáu.

Hòa-phá bạch rằng:

“Đúng như vậy, thưa Sa-môn Cù-đàm!”

“Đa văn Thánh đệ tử chánh tâm giải thoát như vậy, được sáu trụ xứ thiện. Sáu trụ xứ thiện là những gì?”

“Thưa Cù-đàm, Đa văn Thánh đệ tử khi mắt thấy sắc, không hỷ, không ưu, xả cầu¹⁹, vô vi, chánh niệm, chánh trí”.

“Nay Hòa-phá, Tỳ-kheo với tâm giải thoát chơn chánh như vậy, được nói là đạt được trú xứ thiện thứ nhất. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, ý biết pháp mà không hỷ, không ưu, xả cầu, vô vi, chánh niệm, chánh trí. Nay Hòa-phá, Tỳ-kheo với tâm giải thoát chơn chánh như vậy được nói là đạt được trú xứ thiện thứ sáu. Nay Hòa-phá, Tỳ-kheo với tâm giải thoát chơn chánh như vậy, được sáu trú xứ thiện này”.

Hòa-phá bạch rằng:

“Đúng như thế, thưa Cù-đàm, Đa văn Thánh đệ tử với tâm giải thoát chơn chánh như vậy, được sáu trú xứ thiện. Thưa Cù-đàm, Đa văn Thánh đệ tử khi mắt thấy sắc, không hỷ, không ưu, xả cầu, vô vi, chánh niệm, chánh trí. Thưa Cù-đàm, Đa văn Thánh đệ tử với tâm giải thoát chơn chánh như vậy, được nói là đạt được trú xứ thiện thứ nhất. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, ý biết pháp mà không hỷ, không ưu, xả cầu, vô vi, chánh niệm, chánh trí. Thưa Cù-đàm, Đa văn Thánh đệ tử

¹⁷. Hán: *chánh tâm giải thoát* 正心解脫。Pāli: sammāvimuttacitta, tâm được giải thoát hoàn toàn.

¹⁸. Hán: *lục thiện trú xứ* 六善住處。Pāli: cha satatavihārā, sáu hằng trú, an trú thường hằng.

¹⁹. Hán: *xả cầu* 捨求。Pāli: upekkhako viharati, vị ấy sống với trạng thái xả.

với tâm giải thoát chơn chánh như vậy được nói là đạt được trụ xứ thiện thứ sáu. Như vậy, Thừa Cù-đàm, Đa văn Thánh đệ tử với tâm giải thoát chơn chánh như vậy, được sáu trụ xứ thiện này”.

Rồi thì, Hòa-phá bạch Thế Tôn rằng:

“Bạch đức Cù-đàm, con đã biết. Bạch Đức Thiện Thệ, con đã hiểu. Bạch Đức Cù-đàm, cũng như người có mắt sáng, cái gì bị úp thì lật lên; cái gì bị che đậy thì gỡ ra; đối với người mê thì chỉ đường cho; trong tối tăm thì cho ánh sáng để ai có mắt thì thấy ánh sáng màu sắc. Sa-môn Cù-đàm cũng giống như vậy, vì con mà dùng vô lượng phương tiện thuyết pháp và hiển hiện nghĩa lý, theo đạo thậm thâm²⁰.

“Bạch Thế Tôn, hôm nay con xin tự quy y với Phật, Pháp và Chúng Tỳ-kheo, duy nguyện Thế Tôn nhận cho con làm Ưu-bà-tắc; kể từ hôm nay trọn đời xin tự quy y, cho đến mạng chung.

“Bạch Thế Tôn, cũng như người nuôi con ngựa dờ mà mong có lợi ích. Bạch Thế Tôn, con cũng như vậy. Ni-kiền ngu si kia không khéo hiểu rõ, không thể giải biết, không biết được ruộng tốt, không suy xét mà cung kính, lễ bái, phụng sự trong một thời gian dài, mong được lợi ích, nhưng chỉ luống nhọc khổ, vô ích. Bạch Thế Tôn, con nay lần nữa xin tự quy y Phật, Pháp và Chúng Tỳ-kheo, duy nguyện Thế Tôn nhận cho con làm Ưu-bà-tắc; kể từ hôm nay, trọn đời xin tự quy y, cho đến mạng chung.

“Bạch Thế Tôn, con vốn không biết nên đối với Ni-kiền ngu si kia mà có tín, có kính, từ nay dứt hẳn. Vì sao thế? Vì phỉnh gạt con vậy. Bạch Thế Tôn, nay lần thứ ba xin tự quy y với Phật, Pháp và Chúng Tỳ-kheo, duy nguyện Thế Tôn nhận lời cho con làm Ưu-bà-tắc; hôm nay, trọn đời xin tự quy y, cho đến khi mạng chung”.

Phật thuyết như vậy. Thích Hòa-phá và các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



²⁰. Bản Cao-ly: *tùy kỳ chư đạo* 隨其諸道。 Các bản Tống-Nguyên-Minh: *tùy thậm thâm đạo* 隨甚深道。

13. KINH ĐỘ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa tại nước Xá-vệ, ở tại Thắng lâm trong vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Có ba độ xứ² khác chủng tánh, khác danh xưng, khác tông chỉ, khác học thuyết, mà dù cho người có trí tuệ khéo nhận lãnh, khéo ghi nhớ³ để nói cho người khác⁴, nhưng cũng không thu hoạch được lợi ích⁵.

“Những gì là ba? Hoặc có Sa-môn, Phạm chí thấy như vậy, nói như vậy: Tất cả hành vi của con người đều nhân túc mạng định sẵn⁶.

“Lại có Sa-môn, Phạm chí thấy như vậy, nói như vậy: Tất cả hành vi của con người đều do Đấng Tôn Hựu⁷ định sẵn.

“Lại có Sa-môn, Phạm chí thấy như vậy, nói như vậy: Tất cả

1. Tương đương Pāli: A.II. 61 Titha (hoặc Tithāyatana-sutta).

2. Hán: độ xứ 度處。Pāli: tithāyatana, chỗ vượt qua sông. Titha cũng chỉ tông phái hay giáo phái, do đó, Tithāyatana cũng chỉ căn cứ hay nền tảng lập thuyết của các giáo phái.

3. Pāli: paṇḍitehi samanuyuñjayamānāni samanugāhiyamānāni samanubhassiyamānāni, “bị các nhà thông thái nạn vấn, chất vấn, khuyến cáo”.

4. Pāli: param gantvā, “sau khi đến với người khác”. Tức là, có thể giảng giải lại cho người khác.

5. Pāli: akiriyāya saṅṭhahanti, “chúng (các học thuyết ấy) không mang lại hữu ích gì”.

6. Hán: nhất thiết giai nhân túc mạng tạo 一切皆因宿命造, “Tất cả đều do nhân túc mạng”, nguyên nhân đã định sẵn từ đời trước. Pāli: tam sabbam pubbekatahetū.

7. Hán: Tôn Hựu 尊佑, Thượng đế. Pāli: Issaranimanahetū, nguyên nhân do Thượng đế biến hóa ra hay sáng tạo.

hành vi của con người đều vô nhân, vô duyên⁸.

“Ở trong đây, nếu có Sa-môn, Phạm chí nào thấy như vậy, nói như vậy: ‘Tất cả hành vi của con người đều nhân tức mạng định đoạt’, Ta liền đến nơi người kia; đến rồi liền hỏi: ‘Này Hiền giả, có thật Hiền giả thấy như vậy, nói như vậy: Tất cả hành vi của con người đều nhân tức mạng định đoạt chẳng? Người kia trả lời rằng: ‘Thật vậy’. Ta lại nói với người kia rằng: ‘Nếu quả thật như vậy, các Hiền giả đều là những kẻ sát sanh cả. Vì sao thế? Bởi vì tất cả đều nhân tức mạng định đoạt sẵn⁹. Cũng vậy, chư Hiền là những kẻ trộm cắp, tà dâm, nói láo cho đến tà kiến. Tại sao thế? Bởi vì tất cả đều nhân tức mạng định đoạt sẵn. Này chư Hiền, đối với kiến chấp rằng: Tất cả đều nhân tức mạng định đoạt sẵn, mà cho là như thật, thì ở bên trong, nhân bên trong¹⁰, những điều nên hay không nên làm, hoàn toàn không có ý dục, không có phương tiện¹¹. Này chư Hiền, nếu đối với điều nên làm và không nên làm mà không biết đúng như thật thì sẽ mất chánh niệm, không có chánh trí¹², thì không có cách nào giáo hóa đúng theo pháp của Sa-môn được¹³’. Nói như vậy mới có thể dùng lý để khuất phục các Sa-môn, Phạm chí kia.

“Ở đây, nếu có Sa-môn, Phạm chí nào, thấy như vậy, nói như vậy: ‘Tất cả hành vi đều nhân Đấng Thiên Hựu định đoạt’. Ta liền đi đến chỗ người kia, đến rồi liền hỏi: ‘Này Hiền giả, có thật Hiền giả thấy như vậy, nói như vậy: Tất cả hành vi của con người đều nhân Thiên Hựu định đoạt chẳng? Người kia trả lời rằng: ‘Thật vậy’. Ta lại nói với người kia rằng: ‘Nếu quả thật như vậy, các Hiền giả đều là

⁸. Hán: *vô nhân vô duyên* 無因無緣, thuyết tự nhiên, không có nguyên nhân và điều kiện. Pāli: *ahetu-appaccayā*.

⁹. Bản Pāli: *pāṇātipātino bhavissanti pubbekatahetu*, “họ sẽ (được coi như) là những kẻ sát sanh, do hành động đời trước”.

¹⁰. Hán: *ư nội nhân nội* 於內因內。Pāli, không tìm ra ý nghĩa tương đương.

¹¹. Hán: *vô dục vô phương tiện* 無欲無方便。Pāli: *na hoti chando vā vāyāmo*, không có ước muốn, không có nỗ lực.

¹². Pāli: *mujjṭhassatīnaṃ anārakkhānaṃ viharataṃ*, sống xao lãng, không giữ gìn (các căn).

¹³. Pāli: *na hoti paccattaṃ sahadhammiko samaṇavādo*, không thể tự gọi mình là Sa-môn một cách chân chánh.

những kẻ sát sanh cả. Vì sao thế? Bởi vì tất cả đều nhân Thiên Hựu định đoạt sẵn. Cũng vậy, này chư Hiền là những kẻ trộm cắp, tà dâm, nói láo cho đến tà kiến. Tại sao thế? Bởi vì tất cả đều nhân Thiên Hựu định đoạt sẵn. Này chư Hiền, đối với kiến chấp rằng: Tất cả đều nhân Thiên Hựu định đoạt sẵn, mà cho là như thật, thì ở bên trong, nhân bên trong, những điều nên hay không nên làm, hoàn toàn không có ý dục, không có phương tiện. Này chư Hiền, nếu đối với điều nên làm và không nên làm mà không biết đúng như thật thì sẽ mất chánh niệm, không có chánh trí, không có cách nào giáo hóa đúng theo pháp của Sa-môn được'. Nói như vậy mới có thể dùng lý để khuấy phục các Sa-môn, Phạm chí kia.

“Ở đây, nếu có Sa-môn, Phạm chí nào thấy như vậy, nói như vậy: ‘Tất cả hành vi của con người đều vô nhân vô duyên’. Ta liền đi đến chỗ người kia, đến rồi liền hỏi: ‘Này Hiền giả, có thật Hiền giả thấy như vậy, nói như vậy: Tất cả hành vi của con người đều vô nhân vô duyên? Người kia trả lời rằng: ‘Thật vậy’. Ta lại nói với người kia rằng: ‘Nếu quả thật như vậy, các Hiền giả đều là những kẻ sát sanh cả. Vì sao thế? Bởi vì tất cả đều vô nhân vô duyên. Cũng vậy, chư Hiền là những kẻ trộm cắp, tà dâm, nói láo cho đến tà kiến. Tại sao thế? Bởi vì tất cả đều vô nhân vô duyên. Này chư Hiền, đối với kiến chấp rằng: Tất cả đều vô nhân vô duyên, mà cho là như thật, thì ở bên trong, nhân bên trong, những điều nên hay không nên làm, hoàn toàn không có ý dục, không có phương tiện. Này chư Hiền, nếu đối với điều nên làm và không nên làm mà không biết đúng như thật thì sẽ mất chánh niệm, không có chánh trí, thì không có cách nào giáo hóa đúng theo pháp của Sa-môn được’. Nói như vậy mới có thể dùng lý để khuấy phục các Sa-môn, Phạm chí kia.

“Những pháp mà ta tự mình biết, tự mình giác ngộ, thuyết giảng cho các người; dù là Sa-môn, Phạm chí, Thiên, Ma, Phạm và các loài thế gian khác đều không thể khuấy phục được, không thể làm cho ô uế được, không thể chế phục được. Thế nào là những pháp mà ta tự mình biết, tự mình giác ngộ, thuyết giảng cho các người; dù là Sa-môn, Phạm chí, Thiên, Ma, Phạm và các loài thế gian khác đều không thể khuấy phục được, không thể làm cho ô uế được, không thể chế phục? Đó là pháp sáu xứ mà ta tự mình biết, tự mình giác ngộ, thuyết giảng

cho các người; dù là Sa-môn, Phạm chí, Thiên, Ma, Phạm và các loài thế gian khác đều không thể khuất phục được, không thể làm cho ô uế được, không thể chế phục.

“Lại có pháp sáu giới mà ta tự mình biết, tự mình giác ngộ, thuyết giảng cho các người; dù là Sa-môn, Phạm chí, Thiên, Ma, Phạm và các loài thế gian khác đều không thể khuất phục được, không thể làm cho ô uế được, không thể chế phục.

“Thế nào là pháp sáu xứ mà ta tự mình biết, tự mình giác ngộ, thuyết giảng cho các người? Đó là nhãn xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ. Đó là pháp sáu xứ ta đã tự tri, tự giác, ta nói cho các người biết.

“Thế nào là pháp sáu giới mà ta tự mình biết, tự mình giác ngộ, thuyết giảng cho các người? Đó là địa giới, thủy, hỏa, phong, không và thức giới. Đó là pháp sáu giới mà ta đã tự tri tự giác, đã nói cho các người biết.

“Do hòa hiệp của sáu giới¹⁴ nên sanh thai mẹ. Nhân sáu giới mà có sáu xứ¹⁵; nhân sáu xứ có xúc¹⁶, nhân xúc mà có thọ¹⁷.

“Này các Tỳ-kheo, nếu ai có cảm thọ liên biết như thật về Khổ, biết về Khổ tập, biết về Khổ diệt, biết như thật về Khổ diệt đạo. Thế nào là biết như thật về khổ? Là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thù nghịch gặp nhau là khổ, yêu thương mà chia ly là khổ, mong muốn mà không được là khổ. Tóm lại, năm ấm xí thành là khổ.

“Thế nào là biết như thật về Khổ tập? Do Ái mà thọ Hữu trong tương lai cùng với lạc dục, mong cầu hữu nơi này hay nơi kia¹⁸. Đó là biết như thật về Khổ tập.

“Thế nào là biết như thật về Khổ diệt? Do Ái này mà thọ Hữu trong tương lai cùng với lạc dục, mong cầu hữu nơi này hay nơi kia, tất cả như vậy đã đoạn trừ không còn dư tàn, đã xả ly, diệt tận, vô dục, tịch tĩnh, tịch diệt. Đó gọi là biết như thật về Khổ diệt¹⁹.

¹⁴. Hán: *lục giới hiệp* 六界合。 Pāli: *channam dhātūnam upādāya gabbhassāvavakkanti hoti*, do chấp thủ (y trên) sáu giới mà có sự nhập thai.

¹⁵. Bản Pāli: nhân nhập thai mà có danh sắc... xúc... thọ.

¹⁶. Nguyên Hán: *canh lạc* 更樂。

¹⁷. Nguyên Hán: *giác* 覺。

¹⁸. Bản Pāli: vô minh duyên hành, hành duyên thức, cho đến, sanh duyên già...

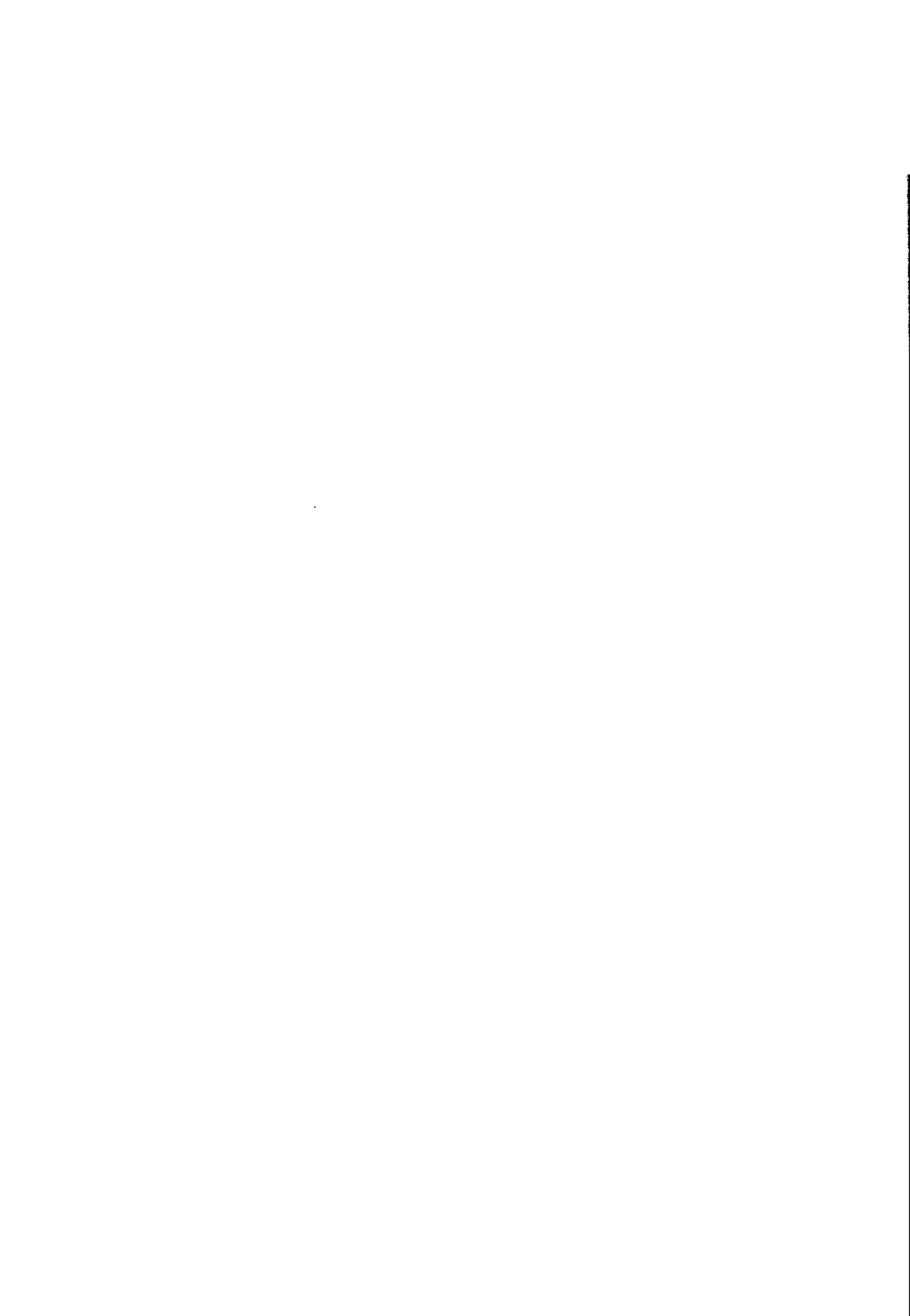
¹⁹. Bản Pāli: do vô minh diệt không dư tàn nên hành diệt...

“Thế nào là biết như thật về Khổ diệt đạo? Đó là tám chi thánh đạo, từ chánh kiến cho đến chánh định là tám. Đó là biết như thật về Khổ diệt đạo.

“Tỳ-kheo nên biết như thật về Khổ, nên đoạn Khổ tập, nên thực chứng Khổ diệt, nên tu Khổ diệt đạo. Nếu Tỳ-kheo nào biết như thật về Khổ, đoạn Khổ tập, thực chứng Khổ diệt, tu Khổ diệt đạo, thì đó là Tỳ-kheo đã tận trừ tất cả lậu, đã giải trừ các kết, có thể bằng chánh trí chứng đắc Khổ đế”.

Phật thuyết như vậy. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.





14. KINH LA-VÂN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Đức Phật du hóa tại thành Vương xá, trong rừng Trúc lâm, vườn Ca-lan-đa².

Bấy giờ Tôn giả La-vân³ cũng ở tại thành Vương xá, trong rừng Ôn tuyền⁴. Lúc đó, Đức Thế Tôn sau khi đêm đã qua, vào buổi sáng sớm, khoác y, cầm bát, đi vào thành Vương xá để khất thực. Khất thực xong, Ngài đi đến rừng Ôn tuyền, trú xứ của Tôn giả La-vân. Tôn giả La-vân từ đằng xa thấy Đức Thế Tôn đến, lập tức đến rước, cầm y bát của Phật, trải tọa cụ và múc nước rửa chân. Đức Phật rửa chân xong, ngồi trên chỗ ngồi của La-vân.

Khi đó Đức Thế Tôn liền lấy chậu nước đổ đi, chỉ lưu lại một ít, rồi hỏi:

“La-vân, người nay có thấy Ta cầm chậu nước này đổ đi, chỉ lưu lại một ít không?”

La-vân đáp:

“Bạch Thế Tôn, con có thấy”.

Phật bảo:

“Ta nói đạo của người kia cũng ít như vậy, nghĩa là đã biết rồi còn nói dối mà không xấu hổ, không ăn năn, không tàm không quý. Nay La-vân, người kia cũng không có điều ác nào là không làm. Do

¹. Tương đương Pāli: M.61. Ambataṭṭhikā-Rāhulovādasuttaṃ.

². Vương xá thành Trúc lâm Ca-lan-đa viên 王舍城竹林迦蘭哆圓。 Pāli: Rājagahe... Veluvāne Kalandakanivāpe.

³. Tôn giả La-vân 尊者羅云 tức La-hầu-la 羅睺羅; Pāli: Āyasmant Rahula.

⁴. Ôn tuyền lâm 溫泉林。 Pāli: Tapodārāma, tinh xá Ôn tuyền hay Suối nước nóng, ở phụ cận thành Vương xá. Bản Pāli, bấy giờ Rāhula ở rừng Ambalaṭṭhikā.

đó, này La-vân nên học như thế này, không đùa giỡn và nói dối”.

Đức Thế Tôn lại lấy cái chậu còn lại một ít nước đổ hết ra rồi hỏi rằng:

“Này La-vân, người lại có thấy Ta cầm cái chậu còn một ít nước ấy đổ ra hết không?”

La-vân trả lời rằng:

“Con có thấy, bạch Thế Tôn”.

Phật bảo rằng:

“Này La-vân, Ta nói rằng đạo của người kia cũng mất hết như vậy. Nghĩa là đã biết rồi còn nói dối, mà không xấu hổ, không ăn năn, không tàm, không quý. Này La-vân, người ấy cũng không có việc ác nào mà không làm. Do đấy, này La-vân nên học như thế này: Không được đùa giỡn và nói dối”.

Đức Thế Tôn lại cầm chậu trống không ấy úp xuống đất rồi hỏi rằng:

“Này La-vân, người lại có thấy Ta cầm chậu không này úp xuống đất không?”

La-vân trả lời:

“Con có thấy, bạch Thế Tôn”.

Phật bảo rằng:

“Này La-vân, Ta nói rằng đạo của người kia cũng bị lật úp như vậy, nghĩa là đã biết rồi còn nói dối mà không biết xấu hổ, không ăn năn, không tàm, không quý. Này La-vân, người ấy cũng không có việc ác nào mà không làm. Do đó, này La-vân nên học như thế này, không được đùa giỡn và nói dối”.

Đức Thế Tôn lại cầm chậu úp lật ngửa lên rồi hỏi rằng:

“Này La-vân, người có thấy Ta cầm cái chậu úp này giở ngửa lên không?”

La-vân trả lời rằng:

“Con có thấy, bạch Thế Tôn!”

Đức Phật bảo La-vân rằng:

“Ta nói rằng đạo của người kia bị lật ngửa, cũng lại như vậy. Nghĩa là đã biết rồi còn nói dối mà vẫn không xấu hổ, không ăn năn, không tàm, không quý. Này La-vân, người ấy cũng không có việc ác nào mà không làm. Do đó này La-vân, nên học như thế này: Không

được đùa giỡn và nói dối.

“Này La-vân, cũng như nhà vua có thốt voi lớn, khi xông vào trận chiến đấu thì dùng chân trước, chân sau, đuôi, bộ chân, xương sống, hông, đầu, trán, tai, ngà, tất cả đều dùng, chỉ giữ gìn chiếc vòi. Tượng sư thấy vậy, rồi suy nghĩ như thế này: ‘Thốt voi lớn này của nhà vua vẫn còn tiếc mạng sống. Vì sao thế? Vì thốt voi lớn của nhà vua này khi xông vào trận giặc chiến đấu, thì dùng cả chân trước, chân sau, đuôi, bộ xương, xương sống, hông, đầu, trán, tai, ngà, tất cả đều dùng, chỉ gìn giữ chiếc vòi’. Này La-vân, nếu thốt voi lớn của nhà vua khi xông vào trận giặc chiến đấu dùng cả chân trước, chân sau, đuôi, bộ xương, xương sống, hông, đầu, ngà, vòi đều dùng tất cả. Tượng sư thấy vậy rồi liền suy nghĩ như thế này: ‘Thốt voi lớn của nhà vua này không còn tiếc mạng sống nữa. Vì sao thế? Thốt voi lớn của nhà vua này khi xông vào trận giặc chiến đấu, dùng cả chân trước, chân sau, đuôi, bộ xương, hông, đầu, ngà, vòi, tất cả đều đem dùng’. Này La-vân, nếu thốt voi lớn khi xông vào trận giặc chiến đấu mà dùng cả chân trước, chân sau, đuôi, bộ xương, xương sống, hông, đầu, ngà, vòi, tất cả đều đem dùng. Này La-vân, Ta nói thốt voi lớn của nhà vua khi xông vào trận giặc, chiến đấu, không có việc dữ nào mà không làm, không ăn năn, không tàm, không quý. Này La-vân, Ta nói rằng: Người kia cũng không có việc ác nào mà không làm. Do đó, này La-vân, nên học như thế này: Không được đùa giỡn và nói dối”.

Rồi thì Đức Thế Tôn nói bài tụng rằng:

*Kẻ nào phạm một pháp,
Pháp đó là nói dối;
Nó không sợ đời sau;
Không chừa sự dữ nào.
Thà nuốt viên sắt cháy,
Nó nóng như lửa đỏ;
Chứ không nên phạm giới
Mà nhận đời cúng thí.
Nếu biết sợ khổ sở,
Không thích nghĩ tương đến;
Chỗ sáng, hay kín đáo
Chớ tạo tác nghiệp ác.*

*Nếu tạo nghiệp bất thiện,
Đã làm, nay đang làm,
Trọn không giải thoát được
Cũng không có chỗ tránh.*

Đức Phật nói bài tụng rồi, lại hỏi rằng:

“Này La-vân, người nghĩ thế nào, người ta dùng gương để làm gì?”

La-vân trả lời rằng:

“Bạch Thế Tôn, để nhìn xem khuôn mặt sạch hay không sạch”.

“Cũng vậy, này La-vân, nếu người sắp hành động với thân nghiệp thì hãy quán sát thân nghiệp ấy rằng: ‘Ta sắp làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh? Vì mình mà làm hay vì người khác?’ Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà biết rằng: ‘Ta sắp làm thân nghiệp, vì mình mà làm hay vì người khác. Đó là thân nghiệp bất thiện, nó sẽ đưa đến khổ quả và phải thọ lấy khổ báo’. Này La-vân, người nên bỏ thân nghiệp bất thiện sắp được làm ấy đi. Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy mà biết rằng: ‘Ta sắp làm thân nghiệp, vì mình mà làm hay vì người khác. Đó là thân nghiệp thiện, nó sẽ đưa đến lạc quả và sẽ thọ lấy lạc báo’. Này La-vân, người hãy thực hiện thân nghiệp sẽ làm ấy.

“Này La-vân, người hiện đang hành động với thân nghiệp, hãy quán sát thân nghiệp ấy rằng: ‘Ta đang làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh? Vì mình làm hay vì người khác?’ Này La-vân, khi quán sát như vậy mà biết rằng: ‘Ta đang làm thân nghiệp; thân nghiệp này tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Đó là thân nghiệp bất thiện sẽ đưa đến khổ quả và thọ lấy khổ báo’. Này La-vân, người nên bỏ thân nghiệp đang làm ấy đi. Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà biết rằng: ‘Ta đang làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nghiệp ấy thiện, sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo’. Này La-vân, người hãy nên thực hiện thân nghiệp đang làm ấy.

“Này La-vân, nếu người đã hành động với thân nghiệp, hãy quán sát thân nghiệp ấy rằng: ‘Ta đã làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy đã quá khứ, đã diệt tận, đã biến dịch. Nó là tịnh hay bất tịnh? Vì mình hay vì người khác?’ Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy mà biết rằng: ‘Ta đã làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy đã quá khứ, diệt tận, biến dịch,

thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nghiệp ấy là bất thiện, sẽ đưa đến khổ quả và phải thọ lấy khổ báo'. Nay La-vân, người hãy đến nơi người phạm hạnh, thiện tri thức, chí tâm phát lộ thân nghiệp đã tạo ra, xin ăn năn lỗi lầm, cẩn thận không giấu giếm, rồi phải khéo léo giữ gìn.

“Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà rằng: ‘Ta đã làm thân nghiệp. Thân nghiệp ấy đã quá khứ, diệt tận, biến dịch, thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nghiệp ấy thiện, sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo’. Nay La-vân, người nên ngày đêm vui mừng, an trụ chánh niệm, chánh trí.

“Với khẩu nghiệp cũng lại như vậy.

“Này La-vân, nếu nhân việc làm trong quá khứ nên đã sanh ý nghiệp, hãy quán sát ý nghiệp ấy rằng: ‘Nếu nhân việc làm trong quá khứ đã sanh ý nghiệp, ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, là vì mình làm hay vì người khác?’ Nay La-vân, nếu khi quán như vậy, mà biết nhân việc làm trong quá khứ mà sanh ra ý nghiệp; ý nghiệp đã quá khứ, diệt tận, biến dịch. Ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, tự mình làm hay vì người khác. Nếu ý nghiệp ấy là bất thiện sẽ đưa đến khổ quả và phải thọ lấy khổ báo. Nay La-vân, người nên bỏ ý nghiệp trong quá khứ ấy đi. Nay La-vân, nếu khi quán như vậy, mà rằng nhân việc làm trong quá khứ mà đã sanh ra ý nghiệp; ý nghiệp ấy đã quá khứ, diệt tận, biến dịch; ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nếu ý nghiệp ấy là thiện sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo. Nay La-vân, người đến thọ nhận ý nghiệp quá khứ ấy.

“Này La-vân, nhân việc làm trong vị lai nên sẽ sanh khởi ý nghiệp, hãy quán sát ý nghiệp ấy rằng: ‘Nếu nhân việc làm trong vị lai sẽ sanh ý nghiệp; ý nghiệp ấy là tịnh hay bất tịnh, tự mình làm hay vì người khác?’ Nay La-vân, nếu khi quán như vậy, mà biết rằng ‘Nhân việc làm trong vị lai mà sẽ sinh ý nghiệp; ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nếu ý nghiệp ấy là bất thiện sẽ đưa đến khổ quả và phải thọ lấy khổ báo’. Nay La-vân, người nên xả bỏ ý nghiệp trong vị lai đó đi. Nay La-vân, nếu khi quán sát như vậy, liền biết rằng: ‘Nhân việc làm trong vị lai mà sanh ý nghiệp; ý nghiệp đó tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nếu ý nghiệp ấy là thiện, sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo. Nay La-vân, người nên

nhận lãnh ý nghiệp trong vị lai ấy.

“Này La-vân, nhân việc làm trong hiện tại nên đang sanh khởi ý nghiệp, hãy nên quán sát ý nghiệp ấy rằng: ‘Nếu nhân việc đang làm trong hiện tại nên sanh khởi ý nghiệp, ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác?’ Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà biết rằng: ‘Nhân việc đang làm trong hiện tại nên đang sanh khởi ý nghiệp; ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nếu nghiệp ấy là bất thiện, sẽ đưa đến khổ quả và sẽ thọ lấy khổ báo’. Này La-vân, người nên xả bỏ ý nghiệp trong hiện tại ấy đi. Này La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà biết rằng: ‘Nhân có việc đang làm trong hiện tại nên đang sanh khởi ý nghiệp; ý nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nếu ý nghiệp ấy là thiện sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo’. Này La-vân, người nên nhận lãnh ý nghiệp hiện tại ấy.

“Này La-vân, nếu trong quá khứ đã có những vị Sa-môn, Phạm chí tạo nghiệp thân, khẩu, ý; đã quán sát rồi, lại quán sát nữa; đã thanh tịnh, lại thanh tịnh nữa. Tất cả những vị ấy, ngay nơi nghiệp thân, khẩu, ý của mình, quán rồi lại quán nữa, đã tịnh rồi lại tịnh hơn nữa.

Này La-vân, nếu trong vị lai sẽ có những vị Sa-môn, Phạm chí tạo nghiệp thân, khẩu, ý, sẽ quán rồi lại quán nữa, sẽ thanh tịnh rồi lại thanh tịnh hơn. Tất cả những vị ấy ngay nơi thân nghiệp, khẩu, ý nghiệp của mình, quán rồi lại quán nữa, sẽ thanh tịnh rồi lại thanh tịnh hơn.

“Này La-vân, nếu trong hiện tại có những Sa-môn, Phạm chí tạo nghiệp thân, khẩu, ý; đang quán rồi lại quán nữa, đang thanh tịnh rồi lại thanh tịnh hơn. Tất cả những vị ấy ngay nơi nghiệp thân, khẩu, ý của mình, đang quán rồi lại quán nữa, đang thanh tịnh rồi lại thanh tịnh hơn.

“Này La-vân, người nên học như thế. Chính Ta cũng ngay nơi nghiệp thân, khẩu, ý của Ta, đang quán rồi lại sẽ quán, đang thanh tịnh rồi lại thanh tịnh hơn”.

Rồi thì, Đức Thế Tôn lại nói bài tụng rằng:

*Thân nghiệp và khẩu nghiệp,
Ý nghiệp, này La-vân!
Pháp thiện hay bất thiện;*

*Người hãy thường quán sát.
Đã biết còn nói dối,
Này La-vân đừng nói.
Tai hại do nói dối,
Sao lại dám nói dối?
Pháp Sa-môn bị úp,
Trống không, không chơn thật;
Đó chính là nói dối,
Không giữ gìn miệng mình.
Cho nên không nói dối,
Là con bậc Chánh giác.
Đó là pháp Sa-môn,
La-vân hãy nên học.
Nơi nơi vui sung túc,
An ổn, không sợ hãi,
La-vân muốn đến đó,
Đừng làm hại người khác.*

Phật thuyết như vậy. Tôn giả La-vân và các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



15. KINH TU¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng.

“Nếu kẻ nào cố ý tạo nghiệp², Ta nói rằng kẻ ấy phải thọ lấy quả báo. Hoặc thọ ngay trong đời hiện tại, hoặc thọ vào đời sau. Nếu tạo nghiệp mà không cố ý, Ta nói rằng người ấy không nhất thiết phải thọ quả báo.

“Ở đây, thân cố ý tạo ba nghiệp bất thiện, đưa đến khổ quả, thọ khổ quả. Miệng có bốn nghiệp, ý có ba nghiệp bất thiện, đưa đến khổ báo, thọ khổ quả.

“Những gì là ba nghiệp do thân cố ý tạo bất thiện, đưa đến khổ quả, phải thọ khổ báo? Một là sát sanh, quá hung dữ, uống máu, cứ muốn sát hại, không thương xót chúng sanh, cho đến loài côn trùng. Hai là lấy của không được cho, đấm trước tài vật của kẻ khác, chiếm lấy với ý muốn trộm cắp. Ba là tà dâm; người kia chính mình xâm phạm tới người nữ có cha giữ gìn, hoặc có mẹ gìn giữ, hoặc được cả cha và mẹ giữ gìn, hoặc được chị em giữ gìn, hoặc được anh em gìn giữ, hoặc được cha mẹ vợ³ gìn giữ, hoặc được người thân thuộc gìn giữ, hoặc được người cùng dòng họ gìn giữ; hoặc được bảo vệ bằng đe dọa

¹. Không có Pāli tương đương, chỉ một ít điểm tương đồng, A.X 207 Cetanā, X. 208 Karaja-kāya.

². Hán: *cố tác nghiệp* 故作業。 Pāli: sañcetanika kamma.

³. Hán: *phụ phụ mẫu* 婦父母: Có lẽ muốn nói “cha mẹ của nàng dâu” tức cha mẹ chồng.

hình phạt hay roi vọt⁴, hoặc đã được thuê, hoặc đã được hứa hôn, cho đến chỉ mới nhận tràng hoa làm tin. Đó là ba nghiệp do thân cố ý tạo bất thiện, đưa đến khổ quả, thọ lấy khổ báo.

“Những gì là bốn nghiệp do miệng cố ý tạo bất thiện, đưa đến khổ quả, thọ lấy khổ báo? Một là nói dối; người kia hoặc ở giữa đám đông, hoặc trong quyền thuộc, hoặc ở tại vương gia, nếu có ai kêu mà hỏi rằng: ‘Người có biết thì nói’. Nhưng nó không biết mà nói là biết, biết nói là không biết; không thấy nói là thấy, thấy nói không thấy. Vì mình, vì người, hoặc vì của cải, biết rồi mà lại nói dối. Hai là nói hai lưỡi; muốn ly gián người khác nên nghe nơi người này đem nói với người kia vì muốn phá hoại người này. Nghe nơi người kia đem nói với này vì muốn phá hoại người kia. Những kẻ hợp nhau muốn tạo ly tán; những kẻ đã ly tán lại muốn cho xa rời để kết bè đảng, vui thích bè đảng, khen ngợi bè đảng. Ba là nói thô ác; người ấy nếu có nói năng gì thì lời lẽ thô tục, hung bạo, tiếng dữ trái tai, không ai mền nổi, làm cho người khác phải khổ não, khiến cho không được định tâm. Bốn là nói lời thêu dệt; người ấy nói không đúng lúc, nói không thành thật, nói lời không đúng nghĩa, nói lời không đúng pháp, nói không tịch tĩnh⁵, lại còn khen ngợi sự không tịch tĩnh, trái ngược thời gian mà lại không khéo dạy dỗ, không khéo la mắng. Đó là bốn nghiệp do miệng cố ý tạo, bất thiện, đưa đến khổ quả, thọ lấy khổ báo.

“Những gì ba nghiệp của ý cố ý tạo bất thiện, đưa đến khổ quả, thọ lấy khổ báo? Một, tham lam; thấy tài vật và các tư cụ sinh sống của người khác thường tham lam ước muốn sao cho được về của mình. Hai là sân nhuế; trong ý ôm ấp oán ghét, nghĩ rằng: chúng sanh kia đáng giết, đáng trói, đáng bắt, đáng loại bỏ, đáng đuổi đi, mong cho kẻ kia thọ khổ vô lượng. Ba là tà kiến; sở kiến điên đảo, thấy như vậy, nói như vậy: ‘Không có bố thí, không có trai phước, không có chú thuyết, không có nghiệp thiện ác, không có nghiệp báo thiện ác, không có đời này, đời sau; không có cha mẹ, trên đời không có bậc chân nhân đi đến chỗ chí thiện, khéo vượt qua, khéo hướng đến, ở đời này và đời sau mà tự chứng tri, tự giác ngộ, tự thân tác chứng, thành tựu và an trú. Đó là

4. Nghĩa là, được pháp luật bảo vệ.

5. Hán: *bất chỉ tức thuyết* 不止息說。

ba nghiệp do ý cố tạo bất thiện, đưa đến khổ quả, thọ lấy khổ báo.

“Đa văn Thánh đệ tử xả bỏ nghiệp bất thiện của thân, tu thân thiện nghiệp, xả bỏ nghiệp bất thiện của miệng và ý, tu thiện nghiệp miệng và ý. Đa văn Thánh đệ tử đầy đủ giới đức tinh tấn như vậy, thành tựu tịnh nghiệp nơi thân, thành tựu tịnh nghiệp nơi miệng và ý, lìa sân nhuế, lìa não hại, từ bỏ ngủ nghỉ, không trạo cử và cống cao, đoạn nghi, vượt kiêu mạn, chánh niệm, chánh trí, không còn ngu si, tâm vị ấy đi đôi với từ, biến mãn một phương thành tựu và an trú. Cũng vậy, với hai, ba, bốn phương và tứ duy, thượng, hạ, biến mãn, tâm đi đôi với từ, không thù không oán, không sân nhuế, không não hại, quảng đại vô biên vô lượng, khéo tu tập biến mãn tất cả thế gian, thành tựu và an trú. Người kia suy nghĩ rằng: ‘Tâm ta xưa kia vốn nhỏ hẹp, không khéo tu. Tâm ta nay đây khéo tu, quảng đại vô lượng’. Đa văn Thánh đệ tử đối với tâm vô lượng, khéo tu tập như vậy, nếu trước kia nhân có ác tri thức, vì đã phóng dật mà tạo nghiệp bất thiện, nay những thứ ấy không thể lôi kéo, không thể làm ô uế, không còn đi theo nữa. Giả sử có một trẻ thơ hoặc trai hay gái được sanh ra, liền có thể tu hành từ tâm giải thoát⁶, về sau thân, miệng và ý có còn tạo những nghiệp bất thiện nữa chăng?”

Các Tỳ-kheo thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, không thể”.

“Vì sao vậy? Tự mình không làm nghiệp ác thì nghiệp ác ấy do đâu mà sanh? Do đó, người tại gia hay xuất gia, nam hay nữ, thường phải siêng tu từ tâm giải thoát. Nếu người tại gia hay xuất gia, nam hay nữ ấy, tu từ tâm giải thoát, thì không còn mang thân này đi đến đời sau mà chỉ theo tâm đi khỏi cõi này. Tỳ-kheo nên nghĩ như vậy: ‘Ta vốn vì buông lung mà tạo nghiệp bất thiện. Tất cả nghiệp ấy có thể thọ báo trong đời này, chớ không thể đi đến đời sau nữa’. Nếu có người thực hành từ tâm giải thoát rộng lớn vô lượng, khéo tu tập như vậy, chắc chắn chứng quả A-na-hàm, hoặc chứng cao hơn nữa.

“Cũng vậy, tâm bi và hỷ; tâm câu hữu với xả, không kết, không oán, không sân nhuế, không não hại, quảng đại vô lượng, khéo tu tập,

⁶ Hán: từ tâm giải thoát 慈心解脫。 Pāli: mettam cetovimuttim, tâm giải thoát với từ.